

DANH MỤC LUẬN VĂN KHOA KINH TẾ VÀ PTNT BẢO VỆ NĂM 2018

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM MAY MẶC CỦA TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP	Bùi Anh Tuấn	TS. Lê Thị Long Vỹ	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý chất lượng sản phẩm may mặc. Phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chất lượng sản phẩm may mặc của Tổng công ty May 10. Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm may mặc của Tổng công ty May 10.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Qua nghiên cứu chủ đề “Quản lý chất lượng sản phẩm may mặc của Tổng công ty May 10 - CTCP” Nghiên cứu rút ra một số kết luận sau: Thứ nhất, nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý chất lượng sản phẩm trên các khía cạnh: làm rõ các khái niệm liên quan từ đó đưa ra khái niệm quản lý chất lượng sản phẩm may mặc, các nguyên tắc quản lý chất lượng, tổng quan về vai trò, ý nghĩa, yêu cầu của quản lý chất lượng sản phẩm, nhất là đưa ra các nội dung nghiên cứu và yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chất lượng sản phẩm may mặc để qua đó làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chất lượng sản phẩm may mặc tại TCT May 10. Nghiên cứu cũng khái quát cơ sở thực tiễn về quản lý chất lượng sản phẩm may mặc ở một số quốc gia trên thế giới cũng như thực tiễn kinh nghiệm quản lý chất lượng sản phẩm của các công ty may mặc trong nước. Qua đó nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực tế giúp cho TCT May 10 học hỏi đúc rút kinh nghiệm cho mình. Thứ hai, thực trạng quản lý chất lượng sản phẩm may mặc tại TCT May 10 cho thấy: Đa số các ý kiến đều đánh giá cao công tác lập kế hoạch quản lý chất lượng sản phẩm. Về tổ chức bộ máy quản lý chất lượng sản phẩm của TCT May 10 đã phân công rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận, từng đơn vị và trách nhiệm được phân chia đến mỗi cá nhân. Điều này giúp cho việc quản lý chất lượng sản phẩm được thực hiện một cách bài bản, chặt chẽ. Trong quá trình thực hiện cũng như kiểm tra giám sát thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm về cơ bản đã đạt hiệu quả. Kết quả sản xuất sản phẩm cho thấy: Tỷ lệ phế phẩm của sản phẩm áo Sơ mi và Jacket qua 3 năm đều giảm xuống lần lượt từ 4,3% năm 2015 xuống còn 1,9% năm 2017 đối với áo Sơ mi và từ 3,9% năm 2015 xuống còn 1,2% năm 2017 đối với sản phẩm Jacket. Điều này chứng tỏ công tác quản lý chất lượng sản phẩm của Tổng công ty đã dần được cải thiện và có hiệu quả tốt trong nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tỷ lệ phế phẩm. Điều tra ý kiến của khách hàng về chất lượng sản phẩm của TCT May 10 có 42 ý kiến tương ứng 70% số ý kiến trả lời hài lòng về độ bền sản phẩm của Tổng công ty May 10, các ý kiến đánh giá không hài lòng chiếm tỷ lệ thấp chỉ 5 ý kiến tương ứng 8,33%. Về màu sắc, kiểu dáng và chất liệu cũng như kỹ thuật may có tỷ lệ số ý kiến hài lòng ở mức khá, tỷ lệ không hài lòng tương đối thấp. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vấn đề quản lý chất lượng sản phẩm và biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm còn thiếu đồng bộ; Máy móc, thiết bị đã được chú trọng đầu tư nhưng chưa thỏa đáng; Công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, tuy đã được tăng cường nhưng chưa phát huy hết những tính năng của phương pháp quản lý hiện nay; Công tác đào tạo chất lượng mới chỉ ở mức tương đối, chưa đạt được kết quả cao. Các công nhân mới chỉ dừng lại ở sự nhận thức, tiếp nhận và thực hiện chỉ thị từ trên ban xuống một cách máy móc mà chưa có sự sáng tạo để tìm ra các giải pháp trong mọi tình huống. Thứ ba: nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chất lượng sản phẩm may mặc tại TCT May 10, qua đó cho thấy các yếu tố như các quy định, chính sách về quản lý chất lượng sản phẩm; Nguồn lực cho quản lý chất lượng sản phẩm; Trình độ, nhận thức của cán bộ công nhân viên và Sự phối hợp trong quản lý chất lượng sản phẩm là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến công tác quản lý chất lượng sản phẩm may mặc tại TCT May 10. Thứ tư, từ kết quả nghiên cứu trên, tôi đã đề xuất phương hướng và những nhóm giải pháp tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm may mặc tại TCT May 10 trong thời gian tới. Giải pháp nên hướng vào giải quyết những vấn đề chủ yếu sau: Cải tiến quá trình xây dựng và triển khai thực hiện các mục tiêu chất lượng; Tăng cường chất lượng nguồn nhân lực; Tăng cường năng lực cải tiến hệ thống; Hoạch định nguồn lực tài chính cho việc áp dụng HTQTCL.</p>
2	QUẢN LÝ ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC TỪ NÔNG, LÂM TRƯỜNG TẠI ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ	Bùi Minh Đức	PGS.TS. Lê Hữu Ảnh	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU - Hệ thống hoá cơ sở lý luận trong thực tiễn về quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường; - Đánh giá thực trạng quản lý và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường tại tỉnh Phú Thọ; - Đề xuất một số giải pháp quản lý hiệu quả đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường tại tỉnh Phú Thọ.</p> <p>KẾT LUẬN 1. Công tác quản lý nhà nước đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, cải cách thủ tục hành chính về đất đai. Trên cơ sở quản lý Nhà nước về đất đai, công tác quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường tại tỉnh Phú Thọ của luận văn bao gồm: Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất tại các nông, lâm trường; Công tác xác định ranh giới, cắm mốc giới, đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Công tác thực hiện giao đất, cho</p>

				<p>thuê đất, thu hồi và bàn giao đất cho các địa phương; Công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp và khiếu nại, xử lý tố cáo và vi phạm về đất đai.</p> <p>2. Thực trạng quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường tại Phú Thọ trong những năm gần đây cho thấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cấp Trung ương và tỉnh Phú Thọ trong thời kỳ thi hành Luật đất đai 1993 đến nay đã ban hành 58 văn bản quy phạm pháp luật cơ bản về công tác quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông lâm trường. Tuy nhiên công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành còn chưa đầy đủ, chưa cụ thể, nhiều văn bản còn chồng chéo, chưa phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Công tác chỉ đạo thực hiện tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất tại các nông, lâm trường chưa phát huy được hiệu quả đặc biệt là trong công tác tuyên truyền, kiểm tra, thi hành pháp luật về đất đai tại địa phương. - Tỉnh Phú Thọ đã triển khai đo đạc cắm mốc cho 10/11 công ty nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường và tỷ lệ đất có nguồn gốc từ nông lâm trường đã được lập hồ sơ ranh giới đạt gần 90% với tổng diện tích gần 13.500 ha. Sau khi thu hồi 21.871,22ha/ 36.871,2ha đất có nguồn gốc từ nông lâm trường của các công ty nông lâm nghiệp để bàn giao lại cho địa phương quản lý (trong đó có 5.994,92ha đất có tranh chấp, lấn chiếm) thực tế cho thấy vẫn còn hơn 2000 ha chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có thể nói sau hơn 10 năm sắp xếp đổi mới công tác xác định ranh giới, cắm mốc giới, đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ vẫn còn nhiều bất cập. - Với gần 22.000ha đất đã thu hồi của các công ty đang sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường để bàn giao về địa phương trong thời gian qua có thể nói công tác thu hồi và bàn giao đất cho các địa phương đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên chất lượng đất bàn giao cho địa phương quản lý chưa được đảm bảo phần lớn diện tích đất xấu, khó canh tác và tranh chấp, kiện cáo nên xảy ra tình trạng địa phương không muốn nhận hoặc có nhận diện tích bàn giao nhưng không sử dụng được hoặc hiệu quả sử dụng thấp. - Qua 3 năm triển khai thực hiện Luật Đất đai 2013, các cấp, ngành trong toàn tỉnh đã tổ chức 47 cuộc thanh tra, giải quyết 379/284 đơn khiếu nại có liên quan đến đất đai có nguồn gốc từ nông lâm trường, đạt tỷ lệ 99%. Các sai phạm về đất đai có nguồn gốc nông lâm trường của các công ty nông lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào lĩnh vực: Không lập quy hoạch chi tiết, không thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai, giao đất trái thẩm quyền, sử dụng đất không đúng mục đích, trái với quy hoạch... Tuy nhiên chất lượng một số cuộc thanh tra còn thấp, chưa có tính răn đe cao, dẫn đến tình trạng không chấp hành kết luận thanh tra, tỷ lệ tái phạm cao do yếu tố ràng buộc về mặt pháp lý, không có tính chất mệnh lệnh yêu cầu hành chính. <p>3. Từ những thực trạng tồn tại và nguyên nhân của những bất cập trong bốn nội dung quản lý nhà nước về đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp chính nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai, hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường bao gồm: Giải pháp về nâng cao chất lượng của công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất tại các nông, lâm trường; Giải pháp về nâng cao chất lượng công tác xác định ranh giới, cắm mốc giới, đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giải pháp về nâng cao chất lượng công tác thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi và bàn giao đất cho các địa phương; Giải pháp về nâng cao chất lượng công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp và khiếu nại, xử lý tố cáo và vi phạm về đất đai.</p>
3	PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT BƯỚI ĐỎ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN LẠC, TỈNH HÒA BÌNH	Bùi Minh Hải	TS. Lê Ngọc Hương	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU</p> <p>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất bưởi đỏ.</p> <p>Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất bưởi đỏ trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình thời gian qua.</p> <p>Đề xuất giải pháp phát triển sản xuất bưởi đỏ trên địa bàn huyện trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua quá trình đánh giá thực trạng phát triển sản xuất bưởi Đỏ trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình, chúng tôi xin rút ra một số kết luận sau:</p> <p>Một là, phát triển sản xuất bưởi đỏ có thể hiểu là một quá trình lớn lên (tăng tiến) về mọi mặt của quá trình sản xuất bưởi đỏ. Trong đó bao gồm cả sự tăng lên về quy mô sản lượng và chất lượng sản phẩm bưởi đỏ. Phát triển sản xuất bưởi đỏ bao gồm phát triển tăng lên về diện tích, sản lượng, giá trị cây bưởi đỏ.</p> <p>Hai là, trong những năm qua, diện tích trồng bưởi Đỏ trên địa bàn huyện Tân Lạc luôn tăng lên với tốc độ tăng bình quân là 32,07%. Không những tăng lên về diện tích, năng suất và sản lượng bưởi Đỏ đều tăng lên. Điều này cho thấy các hộ trồng đã mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường đầu tư thâm canh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong trồng bưởi. Qua phân tích thực tế về đầu tư thâm canh của các hộ, chúng tôi thấy rằng hiệu quả kinh tế mà cây bưởi Đỏ mang lại là cao, đặc biệt với những hộ có quy mô lớn: 1 đồng chi phí đầu tư trồng bưởi thu được 6,18 đồng giá trị sản xuất. Tuy nhiên, tình hình sản xuất bưởi đỏ của người dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn, về kỹ thuật trồng và chăm sóc, vốn đầu tư, cây giống và trở ngại rủi ro lớn nhất là nguy cơ dịch bệnh và các biến động thời tiết bất thường khó lường trước được... Thị trường tiêu thụ còn bị tư thương ép giá, giá cả bấp bênh và chênh lệch lớn giữa đầu vụ và cuối vụ. Bưởi đỏ đã có thương hiệu sản phẩm, được nhiều người tiêu dùng biết tới nhưng công tác quảng bá còn hạn chế. Lượng bưởi đỏ được các hộ chủ yếu bán cho người thu gom và bán buôn chiếm đến 90,87% sản lượng.</p> <p>Qua nghiên cứu, chúng tôi cũng thấy rằng có nhiều nhân tố tác động đến quá trình sản xuất bưởi Đỏ trên địa bàn huyện Tân Lạc, đó là: Điều kiện tự nhiên của huyện (địa hình chủ yếu của huyện là đồi núi thấp, tạo điều kiện cho trồng cây bưởi Đỏ); Chính sách phát triển bưởi Đỏ của huyện Tân Lạc; Nguồn lực của hộ trồng bưởi (gồm: tập quán của hộ, trình độ năng lực của chủ hộ và nguồn vốn của hộ); Thị trường đầu vào, thị trường tiêu thụ bưởi Đỏ và các biện pháp kỹ thuật canh tác bưởi Đỏ.</p>

				<p>Thứ ba, để tiếp tục phát triển sản xuất bưởi Đò trên địa bàn huyện Tân Lạc chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải pháp về nguồn vốn sản xuất: Sản xuất bưởi đò đòi hỏi mức chi phí đầu tư không lớn. Nhưng trong những năm đầu trồng mới và kiến thiết cơ bản lại chi có đầu tư mà không có thu nhập. Các tổ chức tín dụng ở địa phương cần tạo điều kiện cho người dân tiếp cận được các nguồn vốn vay và sử dụng vốn vay hiệu quả. - Giải pháp về phía các hộ gia đình: Cần tăng cường công tác tập huấn kỹ thuật cho người trồng bưởi đò; tăng cường các mối liên kết kinh tế: các hộ trồng bưởi đò cần liên kết với trung tâm cung ứng vật tư nông nghiệp huyện để mua được các yếu tố đầu vào đảm bảo chất lượng cũng như giá cả và tham gia liên kết “Hội những người trồng bưởi đò trên địa bàn huyện Tân Lạc”. Đối với các hộ quy mô lớn cần tập trung áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất. Đối với các hộ quy mô vừa tiếp tục mở rộng diện tích sản xuất, đồng thời áp dụng các biện pháp KHKT vào trong quá trình chăm sóc sản xuất bưởi đò, tham gia các buổi tập huấn kỹ thuật. Đối với các hộ quy mô nhỏ: Mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường tập huấn kỹ thuật, mạnh dạn áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất. - Giải pháp về thị trường: Tăng cường mở rộng thị trường, thiết lập kênh tiêu thụ trong tỉnh, ngoài tỉnh. - Đưa ra các giải pháp chính sách và thể chế hỗ trợ cho các hộ trồng bưởi Đò. Như chính sách ưu đãi về vốn vay cho các hộ nông dân tham gia chương trình phát triển cây ăn quả..... - Giải pháp về kỹ thuật sản xuất bưởi đò: Đáp ứng nguồn giống bưởi đò chất lượng và sạch bệnh; Chú trọng công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và công tác thu hoạch bưởi đò; Đòi hỏi trong khâu thu hoạch bưởi đò. - Giải pháp liên quan đến sản phẩm: Để nâng cao chất lượng sản phẩm ngày một tốt hơn cần xây dựng hệ thống các tiêu chí về mặt chất lượng bưởi đò trong giao dịch giữa người sản xuất với người thu gom, các đại lý; Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm nghiệm, sàng lọc, bảo quản bưởi đò;....
4	NÂNG CAO SỰ HÀI LÒNG CỦA BỆNH NHÂN NGHÈO ĐỐI VỚI DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG	Đàm Thanh Huyền	PGS.TS. Phạm Bảo Dương	<p>Mục đích nghiên cứu Trên cơ sở đánh giá thực trạng sự hài lòng của bệnh nhân nghèo đối với dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Thế, đề xuất giải pháp nâng cao sự hài lòng của bệnh nhân nghèo trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Thực trạng công tác khám chữa bệnh cho người nghèo nói riêng và cho nhân dân nói chung đang được xác định là vấn đề quan trọng và cấp thiết; đặc biệt sự hài lòng luôn là thước đo kết quả dịch vụ y tế tại bệnh viện. Nội dung nghiên cứu của đề tài bao gồm sự hài lòng về: Quy trình và thủ tục khám chữa bệnh; Chi phí khám chữa bệnh; Thời gian khám chữa bệnh; Cơ sở vật chất và phương tiện khám chữa bệnh; Đội ngũ cán bộ, viên chức y tế; Kết quả khám chữa bệnh tại bệnh viện. Đề tài đã chỉ ra rõ thủ tục tiếp nhận hồ sơ của bệnh nhân khi đi khám chữa bệnh là yếu tố khiến người bệnh cảm thấy không hài lòng cao với tỷ lệ 26%. Các dịch vụ hiện nay bệnh viện đang thực hiện khoán thu như: nhà gửi xe, nhà thuốc, nhà ăn bệnh viện thì tỷ lệ hài lòng của người bệnh không cao là 30,67%. Thời gian chờ đợi làm thủ tục đăng ký khám bệnh và chờ tới lượt Bác sỹ khám có thời gian lâu nhất, cao hơn thời gian trung bình của Bộ Y tế phần đầu từ 1-15 phút đối với khâu làm thủ tục và từ 5-45 phút đối với khâu chờ tới lượt Bác sỹ khám bệnh. Đối với trang thiết bị phục vụ người bệnh mức độ không hài lòng chiếm 19,33%. Cán bộ y tế đã được cử đi đào tạo thay phiên nhưng vẫn thiếu các Bác sỹ có tay nghề cao và trình độ chuyên sâu.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của bệnh nhân nghèo tại bệnh viện bao gồm: Nhu cầu khám chữa bệnh của bệnh nhân nghèo; Nhận thức của bệnh nhân nghèo về khám chữa bệnh; Khả năng chi trả của bệnh nhân nghèo khi đi khám chữa bệnh; Khoảng cách từ nơi ở đến bệnh viện còn tương đối xa; Cơ chế chính sách của nhà nước về hoạt động khám chữa bệnh cho người nghèo. Nghiên cứu cho thấy nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người bệnh nghèo cao nhưng khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe lại thấp hơn các đối tượng khác. Trong tổng số 150 người bệnh được điều tra thì có tới 63,33% người bệnh cho rằng mức độ bệnh tật của họ nặng thì mới đến bệnh viện chữa trị và khi ốm đau họ thường dựa vào các kinh nghiệm hoặc tìm đến các thầy lang. Ngoài ra, mức sống hay thu nhập của người bệnh nghèo có vai trò quyết định đến khả năng chi trả và sử dụng các dịch vụ khám chữa bệnh, đa số những người bệnh nghèo thường ở các vùng núi cách xa trung tâm của huyện như: Xã Xuân Lương, Canh Nậu...</p> <p>Để sự hài lòng của bệnh nhân được nâng cao hơn nữa, tác giả luận văn tiến hành đề xuất một số giải pháp: Cải cách thủ tục hành chính và quy trình khám chữa bệnh; Công khai minh bạch và hợp lý hóa chi phí khám chữa bệnh; Cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị khám chữa bệnh; Phát triển nguồn nhân lực có y đức và chuyên môn lành nghề cao.</p>
5	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CẤP HUYỆN Ở HUYỆN TIÊN DU, TỈNH BẮC NINH	Đỗ Văn Thực	PGS.TS. Phạm Bảo Dương	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về cán bộ lãnh đạo và chất lượng cán bộ lãnh đạo. - Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo những năm gần đây, từ đó làm rõ những yếu tố ảnh hưởng làm hạn chế đến chất lượng cán bộ lãnh đạo của huyện. - Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp huyện ở huyện Tiên Du trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN Trong quá trình nghiên cứu đề tài chúng tôi rút ra một số kết luận sau: Luận văn đã góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về cán bộ lãnh đạo và chất lượng cán bộ lãnh đạo. Nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp huyện là một yêu cầu đặc biệt quan trọng trong chính sách về cán bộ của Nhà nước ta. Nó quyết định đến sự thành bại của hệ thống chính trị và hệ thống quản lý Nhà nước. Nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ huyện giúp đẩy mạnh sự phát triển</p>

				<p>kinh tế, xã hội của địa phương, làm trong sạch môi trường làm việc, giúp người dân, doanh nghiệp yên tâm phát triển. Nghiên cứu chất lượng đội ngũ cán bộ huyện là việc làm cần thiết nhằm tìm ra các hạn chế, từ đó đưa ra giải pháp quy hoạch, bố trí, sử dụng, đào tạo cán bộ phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp huyện. Tiên Du là một huyện đang có những bước ngoặt lớn về phát triển kinh tế - xã hội, vì thế đòi hỏi đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp huyện phải có năng lực quản lý cao, chất lượng tốt đáp ứng được nhu cầu đổi mới của huyện; nhằm đạt được mục tiêu này việc nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo huyện có ý nghĩa quan trọng.</p> <p>Khi đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo cho thấy, trong ba năm vừa qua huyện Tiên Du đã quan tâm chú trọng tới đội ngũ CBLĐ cả về số lượng CBLĐ với 95 cán bộ; độ tuổi CBCC huyện đang dần được trẻ hóa, phần đông cán bộ có độ tuổi từ 35-55 (chiếm hơn 91,58%); tỷ lệ cán bộ lãnh đạo là nam không quá chênh lệch so với tỷ lệ nữ (54,74% nam và 45,26% nữ); hầu hết cán bộ có thâm niên công tác từ 5 - 10 năm (chiếm 56,84%); 100% cán bộ có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên; trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên và 100% cán bộ lãnh đạo cấp huyện đều được tham gia đào tạo, bồi dưỡng kiến thức. Theo đánh giá chung của cán bộ lãnh đạo huyện, lãnh đạo tỉnh ủy, huyện và một số người dân trên địa bàn huyện Tiên Du cho thấy những năm qua đội ngũ cán bộ lãnh đạo huyện đã thực thi tốt nhiệm vụ của mình, đã hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn được giao.</p> <p>Các yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến chất lượng của đội ngũ cán bộ lãnh đạo huyện Tiên Du. Các yếu tố khách quan như công tác tuyển dụng và chính sách đãi ngộ; công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ; công tác luân chuyển, điều động, bổ nhiệm cán bộ; công tác sử dụng đội ngũ cán bộ; đánh giá cán bộ và điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công việc. Các yếu tố chủ quan như phẩm chất đạo đức, trình độ và năng lực công tác của đội ngũ cán bộ.</p> <p>Để nâng cao chất lượng CBLĐ cấp huyện trên địa bàn huyện Tiên Du phải thực thi đồng bộ các giải pháp như: xác định cơ cấu, tiêu chuẩn để xây dựng quy hoạch nhân sự đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. Làm tốt quy hoạch nguồn cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; tuyển dụng, bố trí cán bộ có trình độ, năng lực và phẩm chất đạo đức chính trị tốt vào những vị trí còn thiếu và yếu hiện nay. Tăng cường giáo dục, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức cho cán bộ. Tăng cường công tác đánh giá, nhận xét cán bộ. Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ. Xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát. Quan tâm đến chính sách đầu tư, thu hút nhân tài.</p>
6	ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN	Đoàn Thu Hoàn	TS. Nguyễn Mậu Thái	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về tình hình thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM; - Đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM ở huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM ở huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; - Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường và thực hiện hiệu quả tiêu chí môi trường ở huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên đến năm 2025. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Tiêu chí môi trường là một trong 19 tiêu chí NTM theo Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM. Thực hiện tiêu chí môi trường nhằm đảm bảo mục tiêu bảo vệ môi trường, sinh thái, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường khu vực nông thôn thông qua các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức và đi đến hành động cụ thể của các cấp, các ngành và cả cộng đồng nhân dân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình thực hiện tiêu chí môi trường đã đạt được kết quả như sau: Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sinh hoạt ở 2 xã Thanh Hưng, Thanh Chân đạt trên 90% số dân sử dụng nước sạch, rác thải sinh hoạt được thu gom 1 lần/ ngày, đa phần người dân tự thu gom tập trung, tuy nhiên không có hệ thống xử lý rác thải hiện đại, chủ yếu chôn lấp hay đốt. Phong trào vệ sinh môi trường làng, xóm được các hộ dân nhiệt tình tham gia, việc quản lý và xử lý vi phạm môi trường được thực hiện tốt tại làng xóm. - Ngoài những kết quả đạt được thì quá trình thực hiện tiêu chí môi trường tại 3 xã thuộc huyện Điện Biên còn tồn tại những vấn đề như: Chưa có hình thức xử lý rác thải tập trung, vốn thực hiện tiêu chí môi trường chủ yếu là vốn hỗ trợ từ trung ương, chưa phát huy được nội lực, rác thải cứng trong nông nghiệp vẫn chưa được thu gom, trình độ chuyên môn của cán bộ còn kém. - Qua phân tích các yếu tố ảnh hưởng thì để thực hiện tiêu chí môi trường, huyện Điện Biên đã thành lập Ban quản lý môi trường tại xã, lập kế hoạch cụ thể triển khai trong địa bàn và giám sát chặt chẽ. Các xã đã tiến hành tuyên truyền để nâng cao nhận thức người dân và huy động nguồn lực, tiến hành quy hoạch bãi xử lý rác thải, thành lập tổ vệ sinh môi trường, hỗ trợ người dân thực hiện. <p>Qua đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Điện Biên, đưa ra một số đề xuất nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện tiêu chí môi trường trên địa bàn Huyện bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao nhận thức, năng lực cho người dân; đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ; Giảm thiểu các hoạt động suy thoái môi trường và tăng cường các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch đẹp; Tăng cường thu gom và xử lý chất thải, nước thải; Xây dựng khu xử lý rác thải của xã hoặc cụm xã; Xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch .
7	GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN	Đoàn Văn Điệp	TS. Hồ Ngọc Ninh	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về thuế và quản lý thuế và giải pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể; - Đánh giá thực trạng thực hiện các giải pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2015-2017 - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện các giải pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên;

	<p>HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HUNG YÊN</p>			<p>- Đề xuất định hướng và hoàn thiện các giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Đề tài “Giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên” đã đạt được những kết quả sau:</p> <p>Nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể (khái niệm, đặc điểm quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể, nội dung nghiên cứu và yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện giải pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể). Nghiên cứu đã tổng quan kinh nghiệm quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể và rút ra bài học kinh nghiệm cho Chi cục thuế huyện Văn Giang trong tăng cường quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể.</p> <p>Nghiên cứu thực trạng quản lý thuế HKD cá thể trên địa bàn cho thấy các hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu vào các ngành nghề thương nghiệp bình quân số hộ chiếm 83,7% trên tổng số hộ đăng ký kinh doanh với số vốn kinh doanh chiếm 78,7% trên tổng số vốn đã đăng ký. Theo số liệu điều tra 150 hộ kinh doanh có 28 hộ chưa có giấy phép đăng ký kinh doanh, chiếm 18,6% tổng số hộ kinh doanh. Thời gian vừa qua công tác cải cách bộ máy quản lý thuế bước đầu đã có hiệu quả. Đa số các ý kiến đồng ý cho rằng “Bộ máy hoạt động ổn định, hiệu quả hơn” (84,6%); “Nhiệm vụ các bộ phận cơ cấu thuộc cơ quan thuế các cấp đã được quy định cụ thể, rõ ràng” (76,9%); Giảm bớt được sự chồng chéo, xoá bỏ bớt các bộ phận không cần thiết (69,2%); Bước đầu đã tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính thuế và nghĩa vụ với NSNN (76,9%). Đối với công tác quản lý thuế, giám sát trong quản lý thuế HKD đa số các ý kiến đều đánh giá công tác này đang thực hiện ở mức trung bình. (từ 38,5% đến 61,5%). Công tác tuyên truyền pháp luật về thuế và tần suất các buổi tuyên truyền còn thấp (lần lượt là 46,7%, 43,3% và 40,0%). Đối với công tác quản lý đăng ký, kê khai thuế vẫn còn tình trạng hộ kinh doanh chưa được cấp giấy phép ĐKKD, chưa được cấp MST. Công tác Khảo sát doanh thu thực tế hộ kinh doanh cá thể, Quản lý căn cứ tính thuế, Quản lý doanh thu tính thuế, Quản lý việc áp dụng thuế suất và tỷ lệ GTGT đa số các ý kiến đánh giá còn cho rằng mới đạt ở mức tương đối tốt (lần lượt là 69,2%, 61,5%, 61,5 và 53,8%).</p> <p>Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện giải pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Văn Giang cho thấy các yếu tố như: Cơ chế, chính sách thuế; Các yếu tố ảnh hưởng thuộc về cơ quan quản lý thuế (như Tổ chức bộ máy quản lý thuế và sự phối hợp giữa các ban ngành địa phương; Năng lực của đội ngũ cán bộ thuế; Tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý thuế) và ý thức chấp hành pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến công tác quản lý thuế đối với HKD cá thể trên địa bàn. Trong đó, nhóm yếu tố thuộc về các cơ quan quản lý thuế đóng vai trò quan trọng cần được khắc phục và thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm tăng cường quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Văn Giang gồm: Hoàn thiện quản lý các thủ tục hành chính thuế đối với hộ kinh doanh cá thể; Tăng cường công tác quản lý đăng ký, kê khai thuế và phân loại hộ kinh doanh cá thể; Tăng cường công tác quản lý thu thuế hộ kinh doanh; Tăng cường công tác quản lý nợ đọng đối với hộ kinh doanh cá thể; Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể; Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý của cơ quan thuế. Trong đó, giải pháp tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, và nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý của cơ quan thuế đóng vai trò quan trọng cần được chú trọng trong thời gian tới.</p>
8	<p>ỨNG XỬ CỦA HỘ DÂN VỚI RUI RO DỊCH BỆNH TRONG CHĂN NUÔI GÀ ĐÔI Ở HUYỆN YÊN THẾ TỈNH BẮC GIANG</p>	<p>Dương Văn Vỹ</p>	<p>TS. Nguyễn Mậu Thái</p>	<p>Mục đích nghiên cứu:</p> <p>Đề tài nghiên cứu thực trạng ứng xử của các hộ chăn nuôi với rủi ro dịch bệnh trong chăn nuôi gà đôi ở huyện Yên Thế; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới ứng xử của các hộ chăn nuôi; Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả ứng xử của các hộ chăn nuôi với rủi ro dịch bệnh trong chăn nuôi gà đôi tại huyện Yên Thế trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu và kết luận</p> <p>Chăn nuôi gà đôi là một nghề chính mang lại thu nhập cao so với các ngành nghề khác của nông nghiệp ở huyện Yên Thế. Chăn nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao cho các hộ dân, người chăn nuôi ở đây đã tiến hành thâm canh trong chăn nuôi, đảm bảo giống đầu vào ổn định cung cấp đủ cho gia đình và các hộ chăn nuôi khác trong xã để giảm chi phí đầu vào. Phát triển chăn nuôi với số lượng lớn đã làm bùng phát dịch bệnh trên đàn gà gây ảnh hưởng tới thu nhập của người chăn nuôi. Trước tình hình đó, các hộ dân ở địa phương đã có những ứng xử khác nhau để phòng chống lây lan dịch bệnh. Đề tài được thực hiện nhằm nghiên cứu ứng xử của các hộ dân, kết quả nghiên cứu cho thấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề tài đã tìm hiểu, đánh giá thực trạng chăn nuôi gà đôi trên địa bàn huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang, nhìn chung chăn nuôi ở đây chuyển dần sang chăn nuôi tập trung, sản xuất hàng hóa, đem lại hiệu quả kinh tế, cải thiện đáng kể đời sống người nông dân. - Qua tìm hiểu ứng xử của người chăn nuôi trong công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gà đôi có 100% các hộ chăn nuôi thực hiện tiêm phòng dịch bệnh trong đó có tới 94,44% các hộ tiêm đầy đủ tất cả các bệnh trên gà, chỉ có 5,56% các hộ là chỉ tiêm phòng các bệnh thông thường; có 27,78% số hộ điều tra đầu tư xây dựng chuồng trại đảm bảo tiêu chuẩn và 100% các hộ chăn nuôi quy mô lớn, quy mô trung bình có tham gia liên kết trong khi các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ tham gia liên kết chỉ chiếm 22,41% , còn lại tới 77,59% các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ không tham gia liên kết để tăng cường phòng chống dịch bệnh. - Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của người chăn nuôi như quy mô chăn nuôi, trình độ chủ hộ, việc tham gia các lớp tập huấn về dịch bệnh trên gà đôi. Trong các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của người chăn nuôi thì quy mô chăn nuôi có ảnh hưởng lớn nhất đến

				<p>nhận thức cũng như ứng xử của các hộ chăn nuôi. Quy mô chăn nuôi không chỉ trực tiếp ảnh hưởng đến nhận thức và ứng xử của người chăn nuôi mà còn trực tiếp ảnh hưởng đến các yếu tố khác. Các hộ, trang trại chăn nuôi gà đồi quy mô lớn thường chủ động tìm hiểu về dịch bệnh thông qua nhiều nguồn thông tin khác nhau trong khi đó các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ thường khá thụ động trong việc tìm hiểu về dịch bệnh. Đây cũng chính là kết quả phản ánh thực trạng rằng, các hộ chăn nuôi quy mô lớn thường chịu tác động rất lớn mỗi khi dịch bệnh bùng phát hoặc thông tin về cúm gà xuất hiện trong khi các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ lại chịu ảnh hưởng ít bởi quy trình chăn nuôi của họ mang nặng tính chất kinh tế hộ. Liên kết các hộ chăn nuôi làm tăng tính cực, chủ động trong việc tìm hiểu về dịch bệnh, nó có vai trò quan trọng đối với các hộ chăn nuôi quy mô lớn và quy mô trung bình nhưng quá trình liên kết còn thấp và chưa phổ biến.</p>
9	<p>HIỆU LỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LƯƠNG TÀI, TỈNH BẮC NINH</p>	Dương Xuân Duy	TS. Lê Ngọc Hương	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước và hiệu lực quản lý nhà nước. Phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trong lĩnh vực quản lý đất đai, giải quyết việc làm và quản lý an ninh trật tự trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN Qua nghiên cứu đề tài “Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh”, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây: 1. Chính quyền cấp xã là cấp gần dân, tiếp xúc trực tiếp hàng ngày với dân, là cấp tổ chức đưa đường lối, chính sách, pháp luật vào cuộc sống, đồng thời thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trên nhiều lĩnh vực. Vì vậy, phần lớn các hoạt động quản lý, điều hành, thực thi nhiệm vụ của chính quyền cấp xã đều có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân. Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã liên quan đến mọi mặt của đời sống, kinh tế xã hội, ANTT trên địa bàn quản lý. Nâng cao hiệu lực quản lý sẽ giúp chính quyền cấp xã hoạt động có kết quả tốt hơn, hiệu quả cao hơn, tăng mức độ hài lòng của người dân đối với chính quyền và cũng là góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, củng cố an ninh quốc phòng. 2. Về thực trạng hiệu lực quản lý của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh trong phạm vi nội dung nghiên cứu của đề tài: Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền xã trong lĩnh vực quản lý đất đai của chính quyền xã còn tồn tại nhiều mặt hạn chế. Hiện tượng lấn chiếm hành lang công trình thủy lợi, lấn chiếm lòng đường, vỉa hè trái phép còn phổ biến. Công tác duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được quan tâm; nhiều xã không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Số lao động không có việc làm có xu hướng giảm nhưng vẫn còn cao đặc biệt là lao động nông thôn. Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt được những kết quả nhất định, đặc biệt là trong 3 năm 2015, 2016, 2017 tỷ lệ hộ nghèo trong các xã đều giảm rõ rệt. Tuy nhiên, số hộ cận nghèo, số hộ tái nghèo còn cao; Theo quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 thì tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các xã trên địa bàn huyện Lương Tài đã giảm. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 của toàn huyện là 2,62%. Tình hình khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và các loại tội phạm, tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng (đặc biệt là tình hình trộm cắp tài sản). Công tác giải quyết khiếu nại tố cáo chưa được chính quyền cấp xã quan tâm đúng mức, còn né tránh, đùn đẩy lên cấp trên, tỷ lệ giải quyết tại cơ sở còn thấp, nhiều trường hợp đơn thư khiếu nại của công dân không được giải quyết dứt điểm ở cơ sở dẫn đến khiếu kiện vượt cấp. Năng lực xử lý công việc của đội ngũ cán bộ, công chức tương đối đồng đều, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đều từ trung cấp trở lên, tỷ lệ cán bộ, công chức có trình độ đại học khá cao (trên 50%). Tỷ lệ cán bộ, công chức xã qua đào tạo về quản lý nhà nước là 22,95 % và về lý luận chính trị là 88,51 %. Quần chúng nhân dân đánh giá chưa cao về hoạt động của cán bộ, công chức chính quyền cấp xã. Mức độ hài lòng của nhân dân đối với cán bộ, công chức bộ máy chính quyền cấp xã chiếm 53,33%. Các yếu tố ảnh hưởng đến Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh gồm: Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; Năng lực của bộ máy; Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; Sự tham gia của hệ thống chính trị; Sự tham gia và ủng hộ của người dân. Các yếu tố này ảnh hưởng với các mức độ khác nhau. 3. Để nâng cao Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh cần áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp: i) Đổi mới công tác tuyển chọn, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; ii) Tăng cường quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên các lĩnh vực nghiên cứu; iii) Thực hiện cải cách tổ chức bộ máy của UBND cấp xã; iv) Hiện đại hoá nền hành chính nhà nước ở cấp xã; v) Củng cố mối quan hệ của chính quyền cấp xã với nhân dân.</p>
10	<p>GIẢI PHÁP CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT TIẾN BỘ TRONG SẢN XUẤT NGŨ TẠI HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>	Hà Thăng Long	TS. Ninh Đức Hùng	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU 1) Góp phần hệ thống hóa, phát triển cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển giao kỹ thuật tiến bộ trong nông nghiệp 2) Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển giao kỹ thuật tiến bộ trong sản xuất ngô tại huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội 3) Đề xuất các giải pháp chuyển giao kỹ thuật tiến bộ trong sản xuất ngô tại huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.</p> <p>KẾT LUẬN</p>

				<p>Công tác chuyển giao KTTB nông nghiệp ở huyện Chương Mỹ nói chung và trong sản xuất ngô nói riêng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể góp phần chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, tăng năng suất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng hàng hóa.</p> <p>Thông qua quá trình nghiên cứu, luận văn đã góp phần làm rõ một số nội dung liên quan đến cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển giao kỹ thuật tiên bộ trong nông nghiệp nói chung và trong sản xuất ngô nói riêng. Đồng thời tác giả đã nghiên cứu thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới chuyển giao kỹ thuật tiên bộ trong nông nghiệp ở huyện Chương Mỹ để làm cơ sở đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động chuyển giao KTTB.</p> <p>Công tác chuyển giao KTTB nông nghiệp tới nông hộ ở huyện Chương Mỹ đạt được một số ưu điểm sau đây: (1) Hệ thống chuyển giao đã hình thành và ngày càng được xã hội hóa với nhiều kênh tham gia, hệ thống khuyến nông Nhà nước được phân cấp đến từng cơ sở và hệ thống chuyển giao qua các chương trình dự án, các doanh nghiệp, các trường chuyên nghiệp đang là những yếu tố nổi bật chiếm được cảm tình của người nông dân; (2) Một số KTTB nông nghiệp chuyển giao đến người nông dân rất thành công thông qua phương pháp mô hình và tập huấn phù hợp với nhu cầu của nông dân ở địa phương.</p> <p>Bên cạnh đó, còn một số hạn chế là hiệu quả của công tác chuyển giao còn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng sản xuất nông nghiệp của vùng. Nguyên nhân do: (1) Nội dung chuyển giao chưa sát với nhu cầu thực tế của người nông dân, còn mang tính đơn thuần về kỹ thuật chưa gắn kết chuyển giao KTTB với công nghệ bảo quản chế biến và đầu ra cho sản phẩm; (2) Phương pháp chuyển giao còn mang tính áp đặt từ trên xuống (tập huấn theo nhu cầu <30%), nặng về tập huấn lý thuyết (100% Hệ thống chuyển giao coi đây là phương pháp chủ yếu), xây dựng mô hình nghèo nàn (phần lớn là mô hình trồng trọt chiếm 70,37%), chưa huy động được sự tham gia tích cực của người nông dân; (3) Đội ngũ chuyển giao cơ sở còn thiếu và bất cập về chuyên môn, do chính sách phát triển nhân lực còn nhiều bất cập. Trong thời gian tới, để chuyển giao có hiệu quả KTTB tới người nông dân tại Chương Mỹ cần thực hiện các giải pháp về nhân lực, chính sách, phương thức chuyển giao KTTB, vốn, thị trường... để đạt được hiệu quả cao.</p>
11	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH TẠI HUYỆN MAI CHÂU, TỈNH HÒA BÌNH	Hà Thị Hằng	TS. Lê Thị Long Vỹ	<p>Mục tiêu nghiên cứu: đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về du lịch ở huyện Mai Châu từ đó đề xuất giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về du lịch ở huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Đề tài đã góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trong một số lĩnh vực trên địa bàn huyện Lương Tài.</p> <p>Trong những năm gần đây, công tác quản lý hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài đã đạt được những kết quả khả quan. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chính quyền cấp xã trong huyện cũng còn tồn tại những mặt yếu kém trong tổ chức và hoạt động gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của huyện, của Tỉnh.</p> <p>Những hạn chế trong quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã ở huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh được thể hiện ở một số vấn đề cụ thể như: Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức chính quyền cấp xã còn hạn chế. Độ tuổi trung bình của cán bộ, công chức xã vẫn khá cao, trình độ học vấn còn thấp, còn thiếu nhiều cán bộ, công chức xã có trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao. Cán bộ, công chức chính quyền cấp xã hiện nay hầu hết là các cán bộ của địa phương, trưởng thành từ phong trào của địa phương, từ bộ đội xuất ngũ, cán bộ hưu trí..., nên không được đào tạo một cách chính quy, nghiêm túc. Do vậy, hoạt động quản lý của đội ngũ này còn nhiều yếu kém, đặc biệt về tri thức khoa học và thực tiễn, về tổ chức bộ máy, quản lý, điều hành công việc nhà nước, chưa nắm được những quy tắc hành chính, phong cách làm việc khoa học, còn thiếu chiều sâu trong lĩnh vực quản lý hành chính dẫn đến hiệu lực quản lý của chính quyền xã còn nhiều hạn chế.</p> <p>Trong một số lĩnh vực như quản lý đất đai của chính quyền cấp xã còn tồn tại nhiều mặt hạn chế; tình hình vi phạm Luật đất đai diễn ra khá phổ biến; tình trạng lấn chiếm đất công trình thủy lợi còn xảy ra; tranh chấp đất đai chưa được giải quyết dứt điểm, công tác duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành kế hoạch đề ra; Công tác giải quyết việc làm và thực hiện chính sách xã hội được chính quyền cấp xã quan tâm chỉ đạo và cũng đã thu được những hiệu lực tích cực. Tuy nhiên, do tiềm lực kinh tế cũng như công tác quản lý của chính quyền xã còn hạn chế nên công tác giải quyết việc làm chưa ổn định, tỷ lệ lao động không có việc làm vẫn còn cao, công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững; Công tác quản lý về an ninh trật tự: xuất hiện nhiều tiêu cực, mặt trái của nền kinh tế thị trường đang ngày một xâm nhập sâu vào đời sống của cộng đồng dân cư, làm đảo lộn các quan hệ xã hội, phá vỡ một số giá trị đạo đức truyền thống, những chuẩn mực trong quan hệ cộng đồng; các loại tội phạm và tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng. Chính quyền cấp xã còn lúng túng và gặp nhiều khó khăn trong xử lý, giải quyết vấn đề về an ninh trật tự, gây tâm lý bức xúc trong nhân dân.</p> <p>Từ những thực tiễn trên, luận văn đã đề xuất 6 nhóm giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh đến năm 2022, cụ thể: Đổi mới công tác tuyển chọn, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên các lĩnh vực; Thực hiện cải cách tổ chức bộ máy của UBND cấp xã; Hiện đại hoá nền hành chính nhà nước ở cấp xã; Hoàn thiện các quy định chi tiết, cụ thể của pháp luật đối với UBND cấp xã.</p>

12	TĂNG CƯỜNG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO CỦA CÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH BA TỈNH PHÚ THỌ	Khuất Thái Bình	PGS.TS Nguyễn Tuấn Sơn	<p>Mục tiêu nghiên cứu: Trên cơ sở đánh giá thực trạng giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân trên địa bàn huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ thời gian qua để xuất giải pháp tăng cường giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân ở địa phương trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</p> <p>Từ nghiên cứu thực trạng về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo tại huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ cho thấy: Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn huyện Thanh Ba là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, giúp địa phương ổn định về chính trị, nhân dân tin tưởng vào chính quyền địa phương, tạo động lực cho nhân dân phát triển. Qua việc khảo sát, phân tích, đánh giá tình hình thực trạng về tổ chức và hoạt động của các cơ quan giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân trên địa bàn huyện Thanh Ba đã Luận văn đã chỉ ra được những kết quả đạt được trong công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo (từ năm 2015 - đến 2017), những tồn tại, hạn chế trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân trên địa bàn huyện Thanh Ba như: việc giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân chưa thực hiện đầy đủ theo quy định; thời hạn giải quyết còn bị kéo dài; việc đơn đốc, kiểm tra thực hiện các kết luận chưa đảm bảo đầy đủ.</p> <p>Luận văn cũng đã chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả giải quyết khiếu nại tố cáo trên địa bàn huyện Thanh Ba như: Cơ chế chính sách liên quan đến giải quyết khiếu nại tố cáo; Chất lượng và số lượng cán bộ giải quyết khiếu nại tố cáo và điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ công tác giải quyết khiếu nại tố cáo là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn trong việc tổ chức và thực hiện công tác giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân trên địa bàn huyện Thanh Ba.</p> <p>Xuất phát từ nhận thức về vai trò của việc giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân trên địa bàn huyện thời gian tới, trong đó giải pháp về nâng cao chất lượng cán bộ tiếp dân giải quyết khiếu nại, tố cáo là giải pháp quan trọng có tính ảnh hưởng lớn đến công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.</p>
13	GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ	Lê Công Tuấn Anh	PGS.TS. Nguyễn Tuấn Sơn	<p>Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:</p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng thực hiện các giải pháp quản lý công trình thủy lợi của tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất hoàn thiện giải pháp tăng cường quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</p> <p>Luận văn đã hệ thống hóa những vấn đề cơ sở lý luận về giải pháp tăng cường quản lý hệ thống công trình thủy lợi (các khái niệm, nội dung nghiên cứu và các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện giải pháp tăng cường quản lý công trình thủy lợi). Nghiên cứu đã tổng quan được kinh nghiệm trong quản lý công trình thủy lợi ở một số địa phương có điều kiện tương đồng với Phú Thọ và rút ra một số bài học kinh nghiệm.</p> <p>Hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh đều được xây dựng và đưa vào sử dụng đã lâu đang bị xuống cấp nghiêm trọng. Đặc biệt là một số kênh mương hiện đang là kênh đất, chưa được đầu tư kiên cố nên bờ kênh bị lở, lòng kênh bị bồi lắng nhiều. Một số hệ thống kênh được nâng cấp và xây mới nhưng chưa đạt được yêu cầu thiết kế đề ra, thêm vào đó là ý thức bảo vệ công trình của cộng đồng hưởng lợi chưa cao, vẫn xảy ra hiện tượng đào, xẻ rãnh tháo nước, trộm cắp các thiết bị công trình làm cho hệ thống công trình thủy lợi xuống cấp. Từ đó dẫn đến hiệu quả quản lý sử dụng các công trình thủy lợi kém, gây thất thoát nước, tiêu hao nhiều điện năng, tăng chi phí duy tu bảo dưỡng và sửa chữa công trình.... Bên cạnh đó, cũng do công tác quản lý, bảo vệ, duy tu bảo dưỡng làm chưa được tốt, nhiều công trình hư hỏng không được sửa chữa kịp thời. Hiện có nhiều công trình thủy lợi đang ngày càng xuống cấp nghiêm trọng nhưng chưa có kinh phí duy tu bảo dưỡng và sửa chữa lớn.</p> <p>Trên địa bàn công tác xã hội hoá, chuyển giao quản lý các công trình thủy lợi cho cộng đồng hưởng lợi chưa phát huy tối đa. Thậm chí chưa chuyển giao quản lý cho cộng đồng hưởng lợi cũng như nhóm người sử dụng nước, mà chỉ dừng lại công tác quản lý và sử dụng ở cấp HTXĐVNN.</p> <p>Luận văn cũng đã nêu ra được thực trạng thực hiện giải pháp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và đã chỉ ra yếu tố ảnh hưởng đến quản lý công trình thủy lợi.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm tăng cường quản lý các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh như sau: Giải pháp tăng cường hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi; Giải pháp tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý các công trình thủy lợi; Giải pháp tăng cường nguồn lực cho công tác quản lý, đầu tư xây dựng công trình thủy lợi; Giải pháp tăng cường công tác thanh kiểm tra; Giải pháp tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị quản lý vận hành; Giải pháp tăng cường sự tham gia cộng đồng quản lý công trình thủy lợi.</p>
14	GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ	Lê Hồng Giang	PGS.TS. Nguyễn Hữu Ngoan	<p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <p>Nghiên cứu thực trạng các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Mục tiêu cụ thể gồm: (1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về các hoạt động khuyến công; (2) Đánh giá thực trạng hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. (4) Đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</p> <p>Đề tài làm rõ thực trạng về các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ bằng cách phân tích có số liệu về tình hình hoạt động của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Phú Thọ. Các hoạt động khuyến công chính trên địa bàn tỉnh gồm: Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật; Nâng cao năng lực quản lý và tăng cường tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công; Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; Tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp</p>

				<p>nông thôn; Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công; Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường;</p> <p>Trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được của các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh và phân tích các một số hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của hạn chế tồn tại. Đề tài đưa ra được các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh gồm: Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định tham gia xây dựng mô hình của cơ sở CNNT; Nhóm các yếu tố về phía cán bộ khuyến công; nhóm yếu tố chính sách.</p> <p>Các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã thu được nhiều kết quả tốt, tuy nhiên đó mới chỉ là những kết quả bước đầu, vẫn còn một số hạn chế, tồn tại. Để khắc phục được các hạn chế, tồn tại đó thì Chính phủ cần quan tâm nhiều hơn và có những chính sách phù hợp hơn nữa. Tinh cần đầu tư về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực cho Trung tâm KC và TVPTCN. Cần có sự phối hợp của các cấp chính quyền địa phương trong việc chỉ đạo thực hiện các hoạt động khuyến công. Bên cạnh đó không thể thiếu sự phối hợp của các cơ sở sản xuất CNNT về đầu tư nguồn lực, mở rộng quy mô để hoạt động khuyến công đạt hiệu quả tốt nhất.</p>
15	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN KHÁNH, TỈNH NINH BÌNH	Lê Thu Phương	TS. Nguyễn Tất Thắng	<p>KẾT LUẬN</p> <p>Thứ nhất, nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về cải cách thủ tục hành chính cấp xã trên các khía cạnh: làm rõ các khái niệm liên quan, sự cần thiết của cải cách thủ tục hành chính, tổng quan về vai trò, ý nghĩa, mục đích và yêu cầu của cải cách thủ tục hành chính, nhất là đưa ra các nội dung nghiên cứu và yếu tố ảnh hưởng đến cải cách thủ tục hành chính để qua đó làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến cải cách thủ tục hành chính cấp xã ở địa bàn nghiên cứu. Nghiên cứu cũng khái quát cơ sở thực tiễn về cải cách thủ tục hành chính ở một số quốc gia trên thế giới cũng như thực tiễn cải cách thủ tục hành chính cấp xã tại một số địa phương ở trong nước. Qua đó nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực tế giúp cho huyện Yên Khánh học hỏi đúc rút kinh nghiệm cho mình.</p> <p>Thứ hai, thực trạng cải cách thủ tục hành chính cấp xã trên địa bàn cho thấy: Đa số các ý kiến đều đánh giá cao công tác lập kế hoạch cải cách thủ tục hành chính. Thời gian lập kế hoạch đảm bảo yêu cầu của UBND huyện với 88,24% số ý kiến đánh giá cho thấy công tác lập kế hoạch đã được các xã, thị trấn quan tâm thực hiện. Căn cứ lập kế hoạch đã đưa vào các kế hoạch, chỉ đạo của cấp trên và của các ban, ngành đơn vị liên quan. Số ý kiến đánh giá căn cứ lập kế hoạch rõ ràng là 82,35%. Nội dung bản kế hoạch chi tiết với 76,47% số ý kiến đánh giá. Về bộ máy tổ chức thực hiện cải cách thủ tục hành chính đã theo hướng gọn nhẹ, phân công công việc rõ ràng, cụ thể. Các quy trình giải quyết thủ tục hành chính tại UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện được người dân đánh giá cao (tỷ lệ đạt 88,89%). Kết quả đánh giá cho thấy, người dân về cơ bản hài lòng với các nội dung cũng như hình thức công khai bộ thủ tục hành chính (67,78% và 80% số ý kiến đánh giá hài lòng). Số thủ tục hành chính được kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi bổ sung cũng như thay thế được tăng lên qua các năm, tỷ lệ giải quyết tăng lên từ 75% năm 2015 lên 76,19% năm 2017. Điều này cho thấy nỗ lực cải cách thủ tục hành chính của chính quyền cấp xã cũng như của chính quyền huyện Yên Khánh trong thời gian vừa qua. Về nội dung và hình thức tuyên truyền cải cách hành chính ngày càng phong phú, hấp dẫn người dân góp phần nâng cao nhận thức của toàn thể nhân dân về chủ trương cải cách thủ tục hành chính của Đảng và Nhà nước. Việc giải quyết các hồ sơ thủ tục hành chính cho người dân và các doanh nghiệp tại UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã có bước tiến bộ qua các năm thể hiện ở tỷ lệ hồ sơ được giải quyết hàng năm đều tăng lên. Trong đó hồ sơ thủ tục ở một số lĩnh vực năm 2017 được giải quyết 100% như lĩnh vực tư pháp hộ tịch và Lao động TBXH. Các lĩnh vực khác tỷ lệ hồ sơ được giải quyết cũng đạt kết quả cao. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đạt được, hiện nay công tác cải cách thủ tục hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Yên Khánh vẫn còn một số tồn tại và hạn chế như: Công tác lập kế hoạch tuy đã được quan tâm nhưng hiệu quả chưa cao, một số nơi vẫn còn mang tính đối phó. Bộ máy tổ chức thực hiện giải quyết thủ tục hành chính vẫn còn chồng chéo, chưa tách bạch rõ ràng giữa công chức tiếp nhận hồ sơ và công chức giải quyết hồ sơ. Việc tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính chưa được thực hiện một cách thường xuyên và liên tục. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cải cách thủ tục hành chính cấp xã ở địa bàn, qua đó cho thấy các yếu tố như chủ trương chính sách, nguồn lực cho cải cách thủ tục hành chính, năng lực cán bộ và sự phối hợp trong cải cách thủ tục hành chính là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến công tác cải cách thủ tục hành chính ở địa bàn.</p> <p>Thứ ba, từ kết quả nghiên cứu trên, tôi đã đề xuất phương hướng và những nhóm giải pháp đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Yên Khánh trong thời gian tới. Giải pháp nên hướng vào giải quyết những vấn đề chủ yếu sau: Tăng cường công tác lập kế hoạch cần xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và tiến độ thực hiện cụ thể. Về bộ máy thực hiện cần tinh gọn, phân chia cụ thể nhiệm vụ cho cán bộ công chức. Để tăng cường thực hiện cải cách thủ tục hành chính nên tập trung vào các giải pháp cải cách về quy trình, thủ tục, hồ sơ hành chính giải quyết theo cơ chế "một cửa" tại UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; Cải cách việc công khai niêm yết, cập nhật bộ thủ tục hành chính; Cải cách cách thức, tác phong cán bộ phục vụ người dân khi giải quyết thủ tục hành chính và tăng cường rà soát đánh giá và thực hiện các quy định về đơn giản hóa thủ tục hành chính. Ngoài ra để nâng cao công tác cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn cần phải tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ CBCC xã, thị trấn trên địa bàn huyện.</p>
16	QUẢN LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	Lê Xuân Phúc	PGS.TS. Ngô Thị Thuần	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU</p> <p>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý rác thải sinh hoạt;</p> <p>Đánh giá thực trạng quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội giai đoạn 2015 - 2017;</p> <p>Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội;</p>

				<p>Đề xuất một số giải pháp tăng cường quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội trong thời gian tới</p> <p>KẾT QUẢ</p> <p>1. Gia tăng dân số cùng với quá trình công nghiệp hóa đã và đang gây sức ép lớn cho môi trường, đặc biệt là vấn đề rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình ăn, ở, tiêu dùng của con người, được thải vào môi trường ngày càng nhiều, vượt quá khả năng tự làm sạch của môi trường dẫn đến môi trường bị ô nhiễm. Do vậy, rất cần sự quản lý lý rác thải sinh hoạt. Nội dung quản lý lý rác thải sinh hoạt bao gồm: Bộ máy tổ chức quản lý rác thải sinh hoạt; Xây dựng kế hoạch quy hoạch quản lý rác thải sinh hoạt; Tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt; Công tác thanh tra, kiểm tra; Kết quả công tác quản lý rác thải sinh hoạt.</p> <p>2. Thực trạng quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội thời gian qua, kết quả cho thấy: Năm 2015 tổng lượng RTSH phát sinh của quận Long Biên là 65.420 tấn nhưng đến năm 2017 là 76.230 tấn. Nguyên nhân khiến khối lượng RTSH phát sinh tăng lên là do sự gia tăng dân số và sự phát triển của nhiều ngành nghề kinh doanh, buôn bán. Số người dân trên địa bàn các phường cho rằng mức phí thu gom rác thải hiện nay là vừa phải, phù hợp với điều kiện sống của họ chiếm tỷ lệ cao nhất từ 50%– 53,33% (trung bình đạt 52,22%); số người cho rằng mức phí hiện nay cao chiếm tỷ lệ từ 20% - 26,67% (trung bình 23,33%); tỷ lệ người dân cho rằng mức phí thu gom hiện nay là thấp chỉ chiếm từ 23,33% - 26,67% (trung bình là 24,44%). Trong 1 năm về tổ chức tuyên truyền 4 cuộc tuyên truyền với 128 người tham dự, và 8 đợt phát tờ rơi, áp phích ngoài ra còn phối kết hợp với các ngành, đoàn thể trong quận về việc tổ chức tuyên truyền triển khai cho nhân dân trên địa bàn. UBND quận chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các phường và các ban ngành, đoàn thể tổ chức phổ biến Luật bảo vệ môi trường. 100% số hộ được điều tra có vật dụng để chứa RTSH như túi nilon, xô, chậu nhựa là những vật dụng thường được người dân sử dụng để chứa RTSH nhiều nhất, tỷ lệ hộ sử dụng lần lượt là 37,78%; 40% tổng số hộ điều tra. Ngoài ra các hộ còn sử dụng bao đũa là 13,33 % và thùng xốp 11,11%. Ngoài những kết quả bước đầu đạt được, hoạt động quản lý RTSH của quận Long Biên vẫn còn rất nhiều tồn tại.</p> <p>3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội là: Cơ chế chính sách; Trang thiết bị phục vụ cho quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; Yếu tố về người dân; Năng lực của cán bộ quản lý rác thải sinh hoạt; Nguồn ngân sách hỗ trợ công tác quản lý rác thải.</p> <p>4. Giải pháp nhằm tăng cường quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội là: Giải pháp về hoàn thiện xây dựng kế hoạch, quy hoạch, bộ máy và cơ cấu tổ chức quản lý rác thải sinh hoạt; Xây dựng quy chế, hoàn thiện quy chế phân loại, thu gom và xử lý RTSH; Giải pháp tăng cường công tác tuyên truyền và xã hội hóa hoạt động quản lý rác thải sinh hoạt; Giải pháp về nguồn nhân lực; Giải pháp về ý thức người dân; Giải pháp tài chính.</p>
17	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG	Lê Xuân Thành	PGS.TS. Phạm Văn Hùng	<p>Mục tiêu</p> <p>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước đối với đất lâm nghiệp;</p> <p>Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;</p> <p>Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;</p> <p>Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương trong thời gian tới</p> <p>Kết luận</p> <p>1) Quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp là sự phối hợp để thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý được giao của chính quyền với các đơn vị khác thuộc hệ thống quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp được pháp luật quy định, nhằm mang lại môi trường thuận lợi nhất cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp,... được giao sử dụng, quản lý, khai thác, bảo vệ đất lâm nghiệp trong việc thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với đất lâm nghiệp, đảm bảo đất lâm nghiệp được sử dụng hiệu quả cao cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội vì con người, cộng đồng, xã hội cũng như bảo vệ môi trường sống bền vững tại địa phương. Nội dung nghiên cứu quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp là: (i) nghiên cứu bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp; (ii) lập quy hoạch, kế hoạch quản lý đất lâm nghiệp; (iii) Quản lý hoạt động giao đất, giao rừng cho người dân; (iv) Quản lý hoạt động phát triển rừng trên đất lâm nghiệp; (v) Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng đất lâm nghiệp; (vi) Thanh kiểm tra, xử lý các vi phạm trong quản lý đất lâm nghiệp.</p> <p>2) HĐND và UBND thị xã Chí Linh: là cơ quan quyền lực cao nhất ở địa phương, chịu trách nhiệm việc thực hiện, giám sát thi hành Luật đất đai, phê chuẩn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó có đất lâm nghiệp trên địa bàn. Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn cấp thị xã chịu trách nhiệm chung về quản lý đất lâm nghiệp trên địa bàn, dưới địa phương thì chính quyền cấp xã, phường là cơ quan quản lý chung về đất lâm nghiệp.</p> <p>Trong số 20 xã, phường của thị xã thì có 8 phường và 8 xã có diện tích đất lâm nghiệp và đều đã có quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp được UBND thị xã phê duyệt trong tổng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất chung của toàn thị xã đến năm 2020. Việc triển khai thực hiện khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn thị xã thời gian qua còn chậm so với kế hoạch đề ra.</p> <p>Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã Chí Linh thời gian qua vẫn còn một số tồn tại bất cập như hiện nay là do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Chưa quán triệt đầy đủ vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai dẫn tới chưa có sự chỉ đạo đúng mức việc lập, phê duyệt và triển khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; (ii) hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã chưa được thực hiện thường xuyên và nghiêm túc; (iii) cơ sở vật chất phục vụ công tác kiểm tra, đo đạc, đánh giá kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tại các địa phương còn lạc hậu; (iv) các địa phương lập kế</p>

				<p>hoạch sử dụng đất đai nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng chủ yếu dựa vào thực trạng sử dụng đất tại địa phương từ năm trước chứ không dựa vào tình hình thực tế và định hướng phát triển kinh tế, xã hội chung của địa phương trong tương lai.</p> <p>Hiện nay tình hình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã đã cấp sổ đỏ được 444,4 ha, chiếm 1,6 % diện tích toàn thị xã. Diện tích được cấp sổ đỏ là của hộ gia đình ở Phường Bến Tắm. Diện tích chưa được giao là 1.377,9 ha, chiếm 4,9% diện tích tự nhiên của Thị xã. Đến năm 2017, trên địa bàn thị xã Chí Linh mới chỉ có phường Bến Tắm thực hiện giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 243 hộ gia đình ở đây quản lý, khoanh nuôi và phát triển rừng. Còn lại 15 xã, phường khác của thị xã thì đất lâm nghiệp phần lớn vẫn thuộc quản lý của Ban quản lý rừng, hoặc UBND xã, phường. Còn lại là diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các lực lượng vũ trang quản lý.</p> <p>Trong tổng số diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp thì đến năm 2017 trên địa bàn thị xã Chí Linh vẫn còn hơn 1,6 nghìn ha đất lâm nghiệp chưa có rừng. Trong đó có gần 930ha đất thuộc ban quản lý rừng của thị xã, hơn 113ha đất đã giao cho các hộ gia đình và cá nhân, khoảng 16ha đất thuộc quản lý của các đơn vị lực lượng vũ trang và hơn 560ha đất thuộc quản lý của UBND các xã, phường. Trong đó diện tích đất lâm nghiệp đang được dùng để sản xuất nông nghiệp là rất lớn (khoảng 950ha); tập trung nhiều vào đất thuộc quản lý của ban quản lý rừng và UBND các xã, phường quản lý (gần 900ha).</p> <p>Trong thời gian qua, việc cho các hộ dân thuê đất lâm nghiệp để phát triển kinh tế đồi rừng, việc trồng rừng sản xuất với các loại cây trồng phổ biến như keo, bạch đàn, thông đã được nhiều địa phương áp dụng để giúp người dân khai thác đất lâm nghiệp hiệu quả, phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao thu nhập cho người khai thác đất lâm nghiệp. Việc phát triển kinh tế đồi rừng giúp cho người dân khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã Chí Linh thời gian qua vẫn còn gặp nhiều khó khăn, chưa xứng với tiềm năng hiện có.</p> <p>Giai đoạn từ năm 2013 - 2017 trên toàn thị xã có 579 vụ vi phạm về sử dụng đất lâm nghiệp trong đó chủ yếu là sử dụng sai mục đích, san và khai thác đất đồi trái phép, lấn chiếm đất rừng làm nương, khai thác đất rừng trái phép. Đến cuối năm 2017 đã xử lý được 264 vụ (chiếm khoảng 46%); trường hợp cưỡng chế, đình chỉ là 32 vụ (chiếm khoảng 5%); và đang xử lý là 283 vụ việc. Bên cạnh đó, có nhiều sai phạm về vi phạm đất lâm nghiệp vẫn không được chính quyền xử lý và buông lỏng các vi phạm thường xuyên xảy ra. Đa phần các sai phạm trong sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã Chí Linh đều xuất phát từ lợi ích kinh tế của người vi phạm.</p> <p>3) Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã Chí Linh: (i) Chính sách, pháp luật pháp lý quản lý đất lâm nghiệp; (ii) Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; (iii) Số lượng, chất lượng, ý thức của đội ngũ cán bộ quản lý; (iv) Nhận thức của người dân về quản lý đất lâm nghiệp; (v) Trang thiết bị và phương tiện quản lý đất lâm nghiệp.</p> <p>4) Trên cơ sở đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã Chí Linh, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp bao gồm: (i) Tăng cường tuyên truyền giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức cho người dân quản lý đất lâm nghiệp; (ii) Tăng cường quản lý cán bộ và kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp; (iii) Hoàn thiện công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp; (iv) Hoàn thiện quy trình và tiến hành giao đất lâm nghiệp cho người dân; (v) Hoàn thiện công tác kiểm tra, thanh tra trong việc chấp hành luật pháp và chính sách về quản lý đất lâm nghiệp; (vi) Tăng cường phối hợp giữa các phòng ban, ban liên quan với các xã, phường trong công tác quản lý đất lâm nghiệp.</p>
18	<p>QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TẠI HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH</p>	<p>Lương Hữu Tập</p>	<p>PGS TS. Nguyễn Phương Lê</p>	<p>MỤC TIÊU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý vốn đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp từ NSNN; - Phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý vốn đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; - Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý vốn đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Trong thời gian qua, toàn Đảng, toàn dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình ra sức chung tay thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, cũng chính vì lẽ đó mà việc đầu tư các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện có những bước phát triển mạnh. Huy động được nhiều nguồn vốn phục vụ cho đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần tạo ra nhiều của cải vật chất, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động của huyện và hứa hẹn sẽ có bước phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội và hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong thời gian tới. Nâng cao chất lượng quản lý vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN trên địa bàn huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình là một việc làm có ý nghĩa lớn về mặt lý luận và thực tiễn đối với một huyện ven biển có nền kinh tế khó khăn, đang tập trung mọi nguồn lực đầu tư nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển bền vững, lâu dài nhằm đáp ứng và hoàn thành các mục tiêu Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XV đề ra và là bản lề cho công cuộc xây dựng và phát triển cho những năm tiếp theo. Xuất phát từ mục tiêu đó, những nội dung chủ yếu sau đã được tập trung giải quyết trong luận văn:</p> <p>(1) Nghiên cứu đã góp phần hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ nguồn vốn NSNN. Nội dung và yếu tố ảnh hưởng đến quản lý vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ nguồn vốn NSNN; Đồng thời qua tìm hiểu kinh nghiệm quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại một số địa phương trong và ngoài nước, một số bài học kinh nghiệm trong quản lý vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ nguồn vốn NSNN đã được đúc kết cho huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.</p>

				<p>(2) Đề tài đã đi sâu phân tích thực trạng tình hình quản lý vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Thái Thụy trong giai đoạn vừa qua. Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu; đạt được và chưa đạt được. Qua nghiên cứu thực trạng công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN tại huyện Thái Thụy thời gian gần đây cho thấy, số lượng dự án đầu tư giảm đi nhưng quy mô các dự án, tổng số vốn đầu tư ngày càng tăng qua các năm. Tốc độ tăng năm sau cao hơn năm trước. Các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN được thực hiện bằng nguồn vốn NSNN tại huyện Thái Thụy trong những năm qua đã góp phần quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung và lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nói riêng; nâng cao chất lượng đáng kể đời sống vật chất và tinh thần người dân huyện Thái Thụy theo tiêu chí nông thôn mới. Tuy nhiên, cũng giống như nhiều địa phương khác, hiệu quả công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ vốn NSNN tại huyện Thái Thụy còn chưa cao, không đáp ứng được so với yêu cầu của xã hội. Nhiều dự án đầu tư chậm tiến độ, không hiệu quả, lãng phí, gây bức xúc trong dư luận xã hội và người dân. Công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN hiện nay đang gặp rất nhiều vấn đề ở tất cả các khâu trong quá trình quản lý.</p> <p>(3) Một số đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý công vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ NSNN tại huyện Thái Thụy trong thời gian tới dựa vào kết quả nghiên cứu bao gồm: Tăng cường quản lý công tác lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ NSNN; Tăng cường quản lý công tác lựa chọn đơn vị thi công xây dựng công trình phục vụ SXNN từ NSNN; Tăng cường công tác tạm ứng và thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ NSNN; Tăng cường công tác thanh kiểm tra, giám sát đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ NSNN; Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ NSNN; Hoàn thiện cơ chế chính sách liên quan đến đầu tư xây dựng công trình phục vụ SXNN từ NSNN</p>
19	<p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN THỂ, TỈNH BẮC GIANG</p>	Lý Thu Hà	PGS.TS. Nguyễn Phụng Lê	<p>Mục tiêu Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tại các chợ. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm tại các chợ trên địa bàn huyện Yên Thế. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tại các chợ trên địa bàn huyện Yên Thế. Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tại các chợ ở huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang.</p> <p>. KẾT LUẬN Quản lý VSATTP đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc điều tiết nền kinh tế theo một khuôn mẫu nhất định. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước mang tính dẫn dắt, tất cả vì sức khỏe con người và xã hội. Thông qua các văn bản pháp quy, các công cụ, chính sách của nhà nước tác động đến tình hình thực hiện VSATTP của đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh và người tiêu dùng trên cả nước nhằm định hướng, dẫn dắt các chủ thể này thực hiện tốt các vấn đề về VSATTP.</p> <p>(1) Nghiên cứu đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận, các khái niệm, vai trò, chính sách của Nhà nước về ATTP. Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra được những nội dung chủ yếu của công tác QLNN về VSATTP cấp huyện bao gồm: Xây dựng bộ máy quản lý; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và tuyên truyền kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm; Tổ chức cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở kinh doanh; Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát.</p> <p>(2) Thực trạng công tác quản lý VSATTP tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang còn nhiều bất cập: (i) Trong giai đoạn 2015 -2017, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác QLNN về VSATTP trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang còn chưa được đầu tư kịp thời và đầy đủ so với yêu cầu thực tế. Đặc biệt còn thiếu các trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm, đồng thời chưa xây dựng được mạng lưới công nghệ thông tin quản lý; (ii) Số lượng và chất lượng các buổi tập huấn, đào tạo trong giai đoạn 2015 - 2017 dành cho các chủ Chợ trên địa bàn cho thấy vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu so với thực tế, còn nhiều bất cập, hạn chế (chỉ đáp ứng được khoảng 40%/tổng số các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống); (iii) Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến kiến thức về VSATTP đối với các cơ sở kinh doanh trên địa bàn huyện Yên Thế trong những năm qua còn chưa thực sự hiệu quả; (iv) Công tác cấp giấy chứng nhận gặp nhiều khó khăn và việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho các Chợ chưa có tiêu chuẩn đánh giá cụ thể; (v) Việc xử lý các Chợ vi phạm VSATTP chưa được tốt. Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra/tổng số Chợ trên địa bàn còn thấp thiếu phương pháp và chế tài trong xử lý các cơ sở vi phạm; (vi) Công tác phát hiện và xử lý NDTP còn chậm, điều tra, xử lý chưa đúng theo quy chế điều tra NDTP và thiếu khách quan, dẫn tới khó khăn trong việc kết luận nguyên nhân.</p> <p>(3) Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến công tác QLNN về VSATTP trên địa bàn huyện Yên Thế trong những năm qua bao gồm: những chính sách, pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm được áp dụng trên địa bàn huyện; Nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm yếu về cả số lượng và chất lượng; Trang thiết bị và phương tiện còn thiếu; Sự phối hợp của cơ quan quản lý nhà nước chưa chặt chẽ...</p> <p>(4) Đề tăng cường QLNN về VSATTP trên địa bàn huyện Yên Thế trong những năm tiếp theo cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cán bộ quản lý nhà nước về VSATTP; Nâng cao hiệu quả tuyên truyền, phổ biến kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở kinh doanh dịch; Hoàn thiện quy trình đánh giá, tiêu chuẩn đánh giá cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh; Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý cơ sở vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm; Nâng cao hiệu quả công tác phát hiện, xử lý ngộ độc thực phẩm.</p>

20	QUẢN LÝ THU BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Nghiêm Tiến Thịnh	TS. Nguyễn Ngọc Xuân	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý thu BHXH bắt buộc; - Đánh giá thực trạng quản lý thu BHXH bắt buộc trên địa bàn huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thu BHXH bắt buộc trên địa bàn huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; - Đề xuất định hướng và giải pháp nhằm tăng cường quản lý thu BHXH bắt buộc trên địa bàn huyện Yên Phong thời gian tới. <p>Kết luận</p> <p>1. Nghiên cứu đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về BHXH, quản lý thu BHXH, nội dung nghiên cứu và các yếu tố ảnh hưởng về lý thuyết đến quản lý thu BHXH bắt buộc. Nghiên cứu đã tổng quan kinh nghiệm quản lý thu BHXH bắt buộc ở một số địa phương có điều kiện tương đồng với huyện Yên Phong và từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho huyện Yên Phong trong thời gian tới.</p> <p>2. Qua thực tế phân tích, đánh giá thực trạng quản lý thu BHXH BB trong những năm qua trên địa bàn huyện Yên Phong cho thấy thực trạng quản lý việc ban hành văn bản, chính sách về BHXH, BHXH BB vẫn còn mang tính rập khuôn từ trên xuống, số lượng văn bản ban hành nhiều nhưng chưa hiệu quả. Trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cũng được chú trọng hơn, huy động được một số cơ quan, đơn vị cùng tham gia, triển khai được một số hội nghị tập huấn cho các doanh nghiệp.... Chủ SDLD cũng đã quan tâm hơn đến công tác thu BHXH bắt buộc cho lao động trong đơn vị của mình. Thực trạng thi hành Luật BHXH còn bộc lộ nhiều hạn chế, còn ở mức thấp, đang tồn tại đó là: Nhận thức của NSDLĐ và người LĐ về chính sách và trách nhiệm thực hiện pháp luật BHXH còn thấp. Công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH đã có chuyển biến tích cực nhưng chưa xứng với tiềm năng. Tình trạng chủ DN tìm đủ mọi cách trốn tránh tham gia BHXH cho NLĐ còn rất phổ biến như tham gia không đủ số lao động đang sử dụng, nhiều DN không đăng ký tham gia BHXH. Tình trạng chậm đóng, nợ đọng BHXH với số lượng lớn, thời gian kéo dài còn phổ biến ở nhiều đơn vị nhưng chưa có biện pháp hữu hiệu để khắc phục tình trạng này. Sự phối hợp giữa BHXH các cấp với các cơ sở ngành ở địa phương trong việc xác định thống kê đơn vị, đối tượng phải tham gia BHXH trong doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn thiếu chặt chẽ.</p> <p>3. Kết quả phân tích cho thấy, một số yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thu BHXH bắt buộc ở huyện Yên Phong như: Cơ chế chính sách còn rườm rà, chồng chéo, chế tài quy định về xử phạt vi phạm về BHXH chưa chặt chẽ, chưa nghiêm; Điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; Năng lực của cán bộ và tổ chức bộ máy quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc còn yếu, cán bộ còn lười nghiên cứu, cập nhật văn bản mới; nhận thức về BHXH, BHXH BB của NSDLĐ và NLĐ còn hạn chế, mặt khác một số DN do ý thức kém nên chưa quan tâm đến quyền lợi và nghĩa vụ tham gia BHXH. Trong đó, yếu tố thuộc về năng lực của cán bộ và tổ chức bộ máy quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc đóng vai trò quan trọng trong quản lý hiệu quả thu bảo hiểm xã hội bắt buộc ở huyện Yên Phong nhưng yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất đến công tác quản lý thu BHXH bắt buộc trên địa bàn huyện Yên Phong chính là yếu tố thuộc về các đơn vị sử dụng lao động và người lao động.</p> <p>4. Một số giải pháp được đề xuất nhằm tăng cường quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc huyện Yên Phong thời gian tới gồm: Tăng cường quản lý và xử lý tình trạng trốn đóng và nợ đọng tiền BHXH; Hoàn thiện quy trình và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý thu BHXH bắt buộc; Tăng cường phối hợp giữa BHXH huyện với các cơ quan chức năng liên quan trong quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc; Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo hiểm xã hội; Tăng cường công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc; Đẩy mạnh việc tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền về chính sách BHXH đến người lao động và sử dụng lao động.</p>
21	QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH BẮC GIANG	Ngo Thị Thu	PGS.TS. Trần Đình Thao	<p>MỤC TIÊU</p> <p>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động cho vay của NHTM.</p> <p>Đánh giá thực trạng quản lý hoạt động cho vay và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động cho vay của Agribank Bắc Giang. Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý hoạt động cho vay tại Agribank Bắc Giang trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Công tác quản lý hoạt động cho vay có ý nghĩa rất quan trọng tới hoạt động kinh doanh của các NHTM, giúp cho các NHTM tiến hành hoạch định, tổ chức quản lý, triển khai thực hiện và giám sát kiểm tra toàn bộ hoạt động cho vay nhằm tối đa hoá lợi nhuận của ngân hàng với mức rủi ro thấp nhất.</p> <p>Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank Bắc Giang đã nỗ lực, cố gắng phát huy khả năng của mình và đã đạt được một số thành tựu nhất định trong công tác quản lý hoạt động cho vay, cụ thể: Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu giảm dần qua các năm và luôn được khống chế ở mức thấp hơn quy định: Năm 2017 tỷ lệ nợ xấu của Agribank Bắc Giang là: 0,53% thấp hơn so với toàn hệ thống Agribank Việt Nam (tỷ lệ nợ xấu: 4,50%) và thấp hơn so với toàn ngành ngân hàng (tỷ lệ nợ xấu: 3,33%). Trong thời gian qua để đạt được thành tựu về quản lý hoạt động cho vay thì Agribank Bắc Giang đã tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ quy trình cho vay theo đúng quy định của NHNN và của Agribank Việt Nam. Ngoài ra, Agribank Bắc Giang đã tích cực đổi mới và thắt chặt công tác tuyên dụng, nâng cao chất lượng công tác đào tạo vì vậy chất lượng nghiệp vụ và đạo đức cán bộ được nâng cao. Công nghệ thông tin phục vụ cho công tác quản lý hoạt động cho vay cũng đã được chi nhánh đầu tư và có những bước cải tiến tích cực góp phần vào hoàn thiện công tác quản lý hoạt động cho vay và nâng cao chất lượng tín dụng.</p> <p>Bên cạnh những thành tựu đạt được, Agribank Bắc Giang còn một số tồn tại trong công tác quản lý hoạt động cho vay cần được khắc phục trong những năm tới, đó là: Thủ tục hồ sơ vay vốn còn rườm rà mất nhiều thời gian của ngân hàng và khách hàng do hồ sơ giấy tờ còn nhiều; công tác thẩm định phê duyệt cho vay còn dựa nhiều vào hồ sơ khách hàng cung cấp vì vậy thông tin chưa có được độ tin cậy và chính xác; ngoài ra một số CBTD vi phạm đạo đức nghề nghiệp hoặc không chấp hành nghiêm quy trình cho vay và điều kiện cho vay đã</p>

				<p>làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng tín dụng của chi nhánh. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát tại chi nhánh chưa thực sự phát huy được hiệu quả do cán bộ làm công tác kiểm tra kiểm soát còn thiếu về nhân sự, hạn chế về chuyên môn. Việc kiểm tra còn mang tính hình thức, chưa thường xuyên, việc kiểm tra sau khi cho vay chưa được coi trọng như là tất yếu của quy trình cho vay. Hệ thống quản lý hoạt động cho vay của Agribank chi nhánh Bắc Giang đang trong quá trình hoàn thiện nên vẫn bộc lộ một số hạn chế như: Chi nhánh chưa có phòng ban phụ trách rủi ro chuyên biệt, chưa có bộ phận kiểm tra kiểm soát hoạt động cho vay riêng biệt, chưa có bộ phận độc lập kiểm soát việc chấm điểm và xếp hạng khách hàng của CBTD vì vậy việc chấm điểm còn chưa chính xác và mang tính chủ quan làm ảnh hưởng đến việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của chi nhánh...Xuất phát từ những lý trên làm cho chi nhánh chưa thực sự chủ động trong công tác quản lý hoạt động cho vay.</p> <p>Những tồn tại trong công tác quản lý hoạt động cho vay của Agribank Bắc Giang trong thời gian qua là do ảnh hưởng của các yếu tố như: Công nghệ ngân hàng còn chưa tương xứng với quy mô hoạt động của Agribank; công tác đào tạo của Agribank Bắc Giang vẫn chưa thật sự có chất lượng; Agribank Bắc Giang chưa có bộ phận thẩm định độc lập, chưa có bộ phận phân tích và quản trị rủi ro riêng biệt do đó chưa có được những cảnh báo rủi ro kịp thời để phòng ngừa và ngăn chặn nợ xấu phát sinh; trình độ, đạo đức của CBTD và một số khách hàng vay còn yếu kém...</p> <p>Với mục tiêu khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý hoạt động cho vay của Agribank Bắc Giang nhằm góp phần thực hiện tốt nhất hoạt động kinh doanh của chi nhánh, tác giả đã đưa ra các giải pháp như: Điều chỉnh quy trình cho vay và đổi mới chính sách quản lý điều hành cho vay; nâng cao chất lượng thu thập, xử lý thông tin khách hàng; nâng cao năng lực, đạo đức đội ngũ cán bộ tín dụng; đổi mới và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ vào phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; nâng cao hiệu quả công tác nhận biết và quản lý nợ có vấn đề.</p>
22	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÔNG KÊ NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH BẮC NINH	Ngô Văn Thảo	GS.TS. Đỗ Kim Chung	<p>MỤC TIÊU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về nâng cao chất lượng TKNN. - Đánh giá thực trạng chất lượng TKNN ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng chất lượng TKNN ở tỉnh Bắc Ninh. - Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng TKNN trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Chất lượng thông tin TKNN hiện nay có vai trò quan trọng, nó là số liệu làm căn cứ đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp trong thời kỳ hội nhập kinh tế. Tuy nhiên chất lượng thông tin TKNN trong thời gian qua vẫn còn nhiều vấn đề cần quan tâm như: số liệu thông tin chưa đầy đủ; độ tin cậy chưa cao; đôi khi vẫn chưa đáp ứng được tính kịp thời và nhu cầu của người sử dụng. Bên cạnh đó số liệu thống kê chưa được đánh giá đúng theo 5 tiêu chí chất lượng, đó là: Đầy đủ; Phù hợp; Chính xác; Kịp thời; Dễ tiếp cận. Vì vậy việc nâng cao chất lượng TKNN đã, đang là một yêu cầu cấp thiết đặt ra. Đề tài nghiên cứu đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về chất lượng TKNN, các khái niệm về thông kê, chất lượng thống kê và chất lượng TKNN. Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra những nội dung chủ yếu để nâng cao chất lượng TKNN như: Hệ thống tổ chức TKNN; Chất lượng thống kê trồng trọt; Chất lượng thống kê chăn nuôi; Chất lượng thống kê thủy sản; Chất lượng thống kê lâm nghiệp.</p> <p>Qua nghiên cứu ta thấy chất lượng thông tin TKNN hiện nay được đánh giá ở mức trung bình, chưa đáp ứng cao cho người sử dụng thông tin. Do vậy, để nâng cao chất lượng TKNN ngành thống kê cần phải: Hoàn thiện tổ chức thống kê sao cho khoa học, tránh trùng chéo. Về hệ thống chỉ tiêu cần bổ sung một số chỉ tiêu còn thiếu theo phân ngành kinh tế vào hệ thống chỉ tiêu để đảm bảo hệ thống thống kê được đầy đủ đáp ứng cho việc tính toán các chỉ tiêu tổng hợp. Về thu thập số liệu thống kê cần tính đúng, tính đủ phần điều tra TKNN thông qua phương án điều tra và có nguồn tài chính đầy phục vụ điều tra TKNN. Về xử lý và tổng hợp số liệu cần Về công bố thông tin thống kê cần công khai phương pháp thu thập, tổng hợp và công bố thông tin cho người sử dụng.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng TKNN gồm: Năng lực của cơ quan Thống kê (Nhân lực, trình độ chuyên môn của nhân lực tham gia thống kê; phân công nhiệm vụ); Cơ sở vật chất kỹ thuật (trụ sở làm việc, bàn làm việc, trang bị máy tính, sử dụng phần mềm, trang bị mạng internet và điện thoại cho cán bộ); Nguồn lực tài chính cho hoạt động thống kê (nguồn lực tài chính cho điều tra, nguồn lực tài chính cho báo cáo thống kê nông nghiệp).</p> <p>Để nâng cao chất lượng thông tin TKNN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp như: Đổi mới hệ thống tổ chức thống kê; Nâng cao năng lực của cơ quan thống kê; Sửa đổi và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê; Đảm bảo tính độc lập về chuyên môn thống kê; Tuyên truyền về mục đích ý nghĩa của TKNN.</p> <p>Việc nâng cao chất lượng thông tin thống kê nói chung thông tin TKNN nói riêng là công việc không chỉ của riêng ngành thống kê mà còn là của tất cả hệ thống chính trị, của lãnh đạo và chính quyền các cấp, cũng như của tất cả các đối tượng và các thành phần kinh tế. Các giải pháp và định hướng đưa ra để giải quyết vấn đề này đòi hỏi sự thực hiện đồng bộ của cả hệ thống chính trị, chính quyền các cấp, của các đối tượng trong xã hội chứ không phải của riêng ngành và cán bộ thống kê.</p>
23	TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THU THUẾ CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI	Nguyễn Cảnh Dương	PGS.TS. Phạm Văn Hùng	<p>Mục tiêu</p> <p>(1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh;</p>

	<p>QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HUNG YÊN</p>			<p>(2) Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2015 - 2017;</p> <p>(3) Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</p> <p>Qua đánh giá thực công tác quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên cho thấy: Năm 2016, có 16 đối tượng đã được cấp mã số thuế, tăng 1 đối tượng so với năm 2015. Nhưng đến năm 2017 có 50 đối tượng được cấp mã số thuế, tăng thêm 34 đối tượng so với năm 2016, trong đó cấp mới chủ yếu là cho các đối tượng thuộc Công ty TNHH. Chi cục Thuế huyện Văn Giang đã thường xuyên đôn đốc các đối tượng nộp hồ sơ khai thuế và áp dụng các biện pháp như ra thông báo về nộp hồ sơ khai thuế, xử phạt vi phạm hành chính về nộp chậm hồ sơ khai thuế, do vậy hầu hết các đối tượng thuộc diện phải kê khai thuế đã chấp hành nghiêm túc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Năm 2015, Chi cục thuế huyện Văn Giang thực hiện hoàn thuế cho 2 hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT với tổng số thuế đề nghị hoàn là 410,1 triệu đồng, trong đó hoàn cho trường hợp số thuế âm liên tục từ 3 tháng trở lên, số thuế GTGT đề nghị hoàn nhưng không được giải quyết hoàn thuế là 150,1 triệu đồng. Năm 2016 có 3 hồ sơ với số thuế GTGT đề nghị hoàn là 710 triệu đồng, số thuế GTGT đề nghị hoàn nhưng không được giải quyết hoàn thuế là 150 triệu đồng. Năm 2017 có 3 hồ sơ được hoàn thuế, số tiền thuế GTGT đề nghị hoàn là 980 triệu đồng, số thuế GTGT được hoàn là 980 triệu đồng.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên là: Cơ chế và chính sách thuế của Nhà nước; Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thuế; Nhận thức của doanh nghiệp nộp thuế; Công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; Môi trường kinh tế - xã hội;...</p> <p>Thông qua nghiên cứu chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý thu thuế đối với các các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 như sau: (1) Giải pháp về quản lý công tác đăng ký, kê khai thuế, ấn định thuế, thu nộp thuế; (2) Giải pháp về quản lý hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế; (3) Giải pháp về quản lý nợ thuế; (4) Giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra thuế; (5) Giải pháp về tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; (6) Giải pháp về tổ chức bộ máy và năng lực cán bộ quản lý thuế; (7) Một số giải pháp khác.</p>
<p>24</p>	<p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIA VIỄN, TỈNH NINH BÌNH</p>	<p>Nguyễn Công Hoan</p>	<p>PGS.TS. Trần Đình Thao</p>	<p>MỤC TIÊU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý Nhà nước về đất dự án. - Đánh giá thực trạng quản lý Nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý Nhà nước về đất các dự án trên địa bàn huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. - Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua việc nghiên cứu đề tài: <i>“Quản lý nhà nước đất dự án trên địa bàn huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình”</i>, tôi rút ra một số kết luận sau:</p> <p><i>Thứ nhất</i>, về lý luận, luận văn đã góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về tăng cường QLNN về đất đai. Luận văn đã làm rõ khái niệm thế nào là QLNN về đất đai, quản lý đất dự án. Vai trò của quản lý đất dự án và nội dung về quản lý đất dự án. Luận văn cũng đã tổng kết những bài học kinh nghiệm về QLNN về đất đai ở một số tỉnh trong nước như hệ thống văn bản pháp luật phải được nghiên cứu sâu sắc, khoa học, đồng bộ, kịp thời, ổn định;</p> <p><i>Thứ hai</i>, đề tài đã đánh giá tình hình thu hồi đất cho các dự án và thực trạng sử dụng đất của các dự án trên địa bàn huyện Gia Viễn. Đối với việc thu hồi đất Huyện đã thu hồi tổng diện tích 238,66 ha, trong đó: Đất xây dựng công trình phục vụ quốc phòng là 1 dự án, diện tích 1 ha; Đất xây dựng công trình vào mục đích lợi ích công cộng là 38 dự án, diện tích 36,5 ha; Đất xây dựng công trình sử dụng đất vào mục đích dự án đất ở là 81 dự án, diện tích 77,16 ha; Đất xây dựng công trình cụm công nghiệp là 02 dự án, diện tích 96,86 ha; Đất sản xuất. Kinh doanh của các tổ chức kinh tế. hộ gia đình. cá nhân là 16 dự án, diện tích 24 ha. Về cơ bản các hộ dân đánh giá việc thu hồi được thực hiện theo đúng trình tự quy định, hợp lý và đảm bảo tính minh bạch. Về sử dụng đất dự án, kết quả thực hiện đến năm 2017 là 238,66 ha, trung bình đạt 83,19% so với kế hoạch đã đề ra, các loại đất cơ bản đạt chỉ tiêu theo kế hoạch.</p> <p><i>Thứ ba</i>, đề tài đã đánh giá công tác quản lý đất dự án của huyện. Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Gia Viễn những năm qua đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nội dung phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với tình hình địa phương; mang tính thực tiễn và khả thi cao. Tuy nhiên, kế hoạch sử dụng đất của nhiều địa phương còn đơn giản, bị thay đổi nhiều trong quá trình thực hiện. Thực tế hiện nay một số cơ quan, tổ chức sử dụng đất quá nhiều, gây lãng phí đất đai cần thiết phải rà soát điều chỉnh định hướng sử dụng đất của ngành mình nhằm khai thác tối đa hiệu quả quỹ đất.</p> <p>Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Gia Viễn thời gian qua đã huy động được lượng vốn đầu tư lớn của các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặc biệt, khu công nghiệp đã có đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng ngành sản xuất công nghiệp của huyện; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bên cạnh những kết quả tích cực, quá trình phát triển khu công nghiệp cũng không tránh khỏi một số hạn chế như hạn chế, vướng mắc về chất lượng quy hoạch, chất lượng đầu tư, hiệu quả sử dụng đất, huy động nguồn lực đầu tư phát triển. Bên cạnh đó là vấn đề ô nhiễm môi trường; thu nhập, đời sống, nhà ở của người lao động...</p>

				<p>Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý đất dự án bao gồm: Chủ trương chính sách quy định của Nhà nước, Chủ trương, chính sách, quy định của Nhà nước; Năng lực của cán bộ quản lý và hiểu biết của người dân; Năng lực thực hiện dự án của các doanh nghiệp; Huy động nguồn lực, sự tham gia của các bên liên quan.</p> <p><i>Thứ tư</i>, đề tài đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực quản lý đất của các dự án trên địa bàn huyện. Các nhóm giải pháp bao gồm: Nhóm giải pháp liên quan để quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Nhóm giải pháp về giải phóng mặt bằng bàn giao đất cho các dự án; Nhóm giải pháp xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp; Nhóm giải pháp nâng cao năng lực cán bộ.</p>
25	<p>GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, VIÊN CHỨC TRONG CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN THỂ TỈNH BẮC GIANG</p>	<p>Nguyễn Đình Quảng</p>	<p>PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng</p>	<p>MỤC TIÊU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận về nâng cao chất lượng CBVC trong các cơ sở y tế. - Đánh giá thực trạng chất lượng CBVC trong các cơ sở y tế trên địa bàn huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng CBVC trong các cơ sở y tế trên địa bàn huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang. - Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng CBVC trong các cơ sở y tế trên địa bàn huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Đề các cơ sở y tế y tế trên địa bàn huyện Yên Thế phát triển một cách bền vững đồng thời nâng cao thương hiệu, uy tín, chất lượng, tiếp tục phục vụ tốt nhu cầu khám chữa bệnh và là cơ sở tin cậy của người dân, thì việc nâng cao chất lượng CBVC y tế đáp ứng yêu cầu phát triển của các cơ sở y tế là việc làm cấp bách và thường xuyên.</p> <p>Đề có cơ sở thực tiễn cho việc nâng cao chất lượng CBVC tại các cơ sở y tế trên địa bàn huyện Yên Thế, đề tài đã phân tích, đánh giá thực trạng công tác quy hoạch, tuyển dụng, thu hút, đào tạo, chính sách thù lao và công tác kiểm tra đánh giá đối với CBVC y tế. Qua đó cho thấy: Việc quy hoạch CBVC chưa có tính khả thi, hiệu quả của công tác quy hoạch được đánh giá mức độ trung bình chiếm 51,67%; Chính sách tuyển dụng và thu hút CBVC y tế còn hạn chế như từ năm 2016 đến nay các cơ sở y tế không được tuyển dụng CBVC là điều dưỡng, nữ hộ sinh, kỹ thuật viên... mà chỉ được tuyển dụng vị trí là bác sỹ. Tuy nhiên trong công tác tuyển dụng được đánh giá khá cao về sự công khai trong công tác tuyển dụng chiếm tỷ lệ 66,67%; Công tác đào tạo được các cơ sở y tế lựa chọn, mở rộng các loại hình đào tạo như đào tạo dài hạn 30 người, đào tạo ngắn hạn 23 người. Tuy nhiên, nội dung đào tạo không được đánh giá cao với mức đánh giá trung bình chiếm 43,33% và đồng thời mức kinh phí hỗ trợ đào tạo cũng được đánh giá mức trung bình chiếm 66,67%; Chính sách thù lao được chi trả cho CBVC y tế hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu cuộc sống như chính sách phụ cấp thường trực, chính sách phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật, chế độ ăn ca... Mức hưởng tiền trực ngày nghỉ hàng tuần trực 24/24 giờ cao nhất là 175.500 đồng/người và thấp nhất là 90.000 đồng/người. Mức phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật bác sỹ mổ chính mức hưởng cao nhất cho ca mổ loại I là 125.000 đồng/người/ca và loại III là 50.000 đồng/người/ca. Kết quả chi thu nhập tăng thêm ngoài tiền lương cho CBVC cao nhất là trên 17 triệu đồng/người/năm và mức thấp nhất tại Trạm y tế xã là 1,8 triệu đồng/người/năm, đồng thời chế độ chính sách thù lao chi trả cho CBVC tại các cơ sở y tế được đánh giá ở mức độ trung bình và kém luôn chiếm tỷ lệ rất cao như chế độ tiền lương được đánh giá mức độ kém chiếm tỷ lệ 46,67%, chế độ phụ cấp ưu đãi nghề mức đánh giá trung bình chiếm 43,33%; Công tác kiểm tra đánh giá CBVC y tế chưa cụ thể, chưa định lượng được các chỉ tiêu đánh giá đồng thời không được đánh giá cao như việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao được đánh giá mức độ trung bình chiếm tỷ lệ 46,67%.</p> <p>Từ việc đánh giá thực trạng nâng cao chất lượng CBVC tại các cơ sở y tế trên địa bàn huyện Yên Thế, tác giả đã xác định, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng CBVC ngành y tế như: Các yếu tố thuộc về bản thân CBVC y tế; Các yếu tố thuộc về đơn vị; Các chính sách của nhà nước và một số yếu tố khác. Trong đó, yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc nâng cao chất lượng CBVC y tế chính là yếu tố thuộc về bản thân CBVC y tế. Bản thân CBVC y tế trẻ tuổi, được đào tạo bài bản, chính quy, có kiến thức tốt, có sức khỏe tốt, có tay nghề và kinh nghiệm trong làm việc thì chắc chắn tay nghề chuyên môn cũng tốt.</p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng CBVC tại các cơ sở y tế, tác giả đưa ra một số giải pháp phù hợp với sự phát triển nhằm nâng cao chất lượng CBVC ngành y tế trên địa bàn huyện gồm: Hoàn thiện công tác quy hoạch CBVC y tế; Hoàn thiện quy trình tổ chức công tác đào tạo và nâng cao chất lượng CBVC y tế; Hoàn thiện công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng CBVC y tế; Một số giải pháp khác: Cải thiện điều kiện môi trường làm việc cho CBVC y tế; Phát triển cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin. Trong đó, giải pháp quan trọng nhất chính là “Hoàn thiện quy trình công tác tổ chức đào tạo và nâng cao chất lượng CBVC y tế”</p>
26	<p>TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>	<p>Nguyễn Đỗ Chiến</p>	<p>PGS.TS. Nguyễn Hữu Ngoan</p>	<p>MỤC TIÊU</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; (2) Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; (3) Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; (4) Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn quận Ba Đình, thành phố Hà Nội trong những năm tiếp theo. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Thứ nhất, luận văn đã hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác quản lý nhà ở thuộc sở hữu của nhà nước. Bằng Nghị định cụ thể thì công tác quản lý nhà ở trên địa bàn cần phải được thực hiện đảm bảo theo nguyên tắc mà Chính phủ ban hành. Nội dung của công tác quản lý nhà ở thuộc sở hữu của nhà nước gồm các quy chế, quy định; hệ thống tổ chức, công tác tham mưu, phê duyệt; công tác hướng dẫn; công</p>

				<p>tác thanh tra, kiểm tra, xử lý sai phạm. Các yếu tố ảnh hưởng là nhận thức và hiểu biết của người dân về nhà ở thuộc sở hữu của nhà nước; năng lực, trình độ của cán bộ làm công tác quản lý về nhà ở và sự kết hợp giữa cơ quan chuyên môn và chính quyền.</p> <p>Thứ hai, Luận văn đã chỉ ra thực trạng quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn quận Ba Đình, thực trạng công tác thuê, bán nhà ở cũ. Năm 2015 trên địa bàn có 2.648 số hộ ký hợp đồng. Trong đó có 1.347 nhà cũ và 1.301 nhà công vụ. Về kế hoạch thu tiền thì hiện nay trên địa bàn số hộ thuê nhà thực hiện theo Nghị định số 34/2013/NĐ-CP, có trên 50% số hộ ký hợp đồng 05 năm và thời gian thanh toán tiền, là 2 năm/lần. Về kế hoạch bán nhà, ta thấy được quy trình thực hiện hồ sơ phải qua nhiều khâu, mỗi khâu lại có nhiều cơ quan tham gia vào cùng giải quyết. Đặc biệt, với vai trò là cơ quan chủ trì thực hiện quy trình quản lý cho thuê, bán nhà. Sở xây dựng Hà Nội đã không sát sao trong việc giám sát quá trình thực hiện dẫn việc các Sở, ban, ngành phối hợp còn lỏng lẻo dẫn tới việc hồ sơ của người dân bị kéo dài thời gian giải quyết. Mặt khác luận văn cũng chỉ ra thực trạng hiện nay về chính sách vẫn chưa phù hợp đối với một bộ phận người dân.</p> <p>Thứ ba, một số yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về nhà ở thuộc sở hữu của nhà nước bao gồm: (1) Hệ thống văn bản, cơ chế chính sách trong quản lý Nhà nước về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; (2) Trình độ của cán bộ quản lý; (3) Nhận thức của các hộ sở hữu; (4) Cơ sở vật chất, trang thiết bị.</p> <p>Thứ tư, luận văn đã đưa ra các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác thuê, bán nhà ở cũ thuộc sở hữu của nhà nước: (1) Đẩy mạnh công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; (2) Tăng cường huy động nguồn lực trong tổ chức thực hiện quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; (3) Tăng cường phối hợp giữa các bên trong thực hiện công tác quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; (4) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát; (5) Tăng cường tuyên truyền về cơ chế chính sách quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.</p>
27	TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VINH PHÚC	Nguyễn Đức Mạnh	TS. Nguyễn Nghĩa Biên	<p>Mục tiêu Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn QLNN về BVR. Đánh giá được thực trạng QLNN về BVR và phân tích những yếu tố ảnh hưởng tới QLNN về BVR rừng trên địa bàn huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Đề xuất các giải pháp tăng cường QLNN về BVR phát triển ổn định, bền vững tài nguyên rừng góp phần phát triển KT-XH trên địa bàn huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.</p> <p>KẾT LUẬN Những năm gần đây công tác QLNN về BVR trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều thành tích quan trọng, góp phần vào phát triển ổn định, bền vững tài nguyên rừng, thúc đẩy phát triển KT-XH. Với mục tiêu của đề tài là đưa ra những giải pháp tăng cường QLNN về BVR trên địa bàn huyện Tam Đảo, luận văn đã hoàn thành nội dung sau: - Luận văn góp phần hoàn thiện những cơ sở lý luận và thực tiễn QLNN về BVR, qua đó rút ra được một số kinh nghiệm nhằm tăng cường QLNN về BVR như sau: + Đẩy mạnh tuyên truyền, PBGDPL, nâng cao ý thức, nhận thức của người dân trong công tác QLVBVR. + Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các ngành, cơ quan chức năng, chính quyền thực hiện tốt chức năng QLNN về BVR và đất lâm nghiệp. + Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch BVR, phương án, dự án phòng chống các hành vi vi phạm trong lĩnh vực QLVBVR, PCCR. Đồng thời giao nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên. + Tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng các loại rừng; kiểm tra, giám sát việc giao khoán rừng và đất lâm nghiệp. - Qua phân tích thực trạng và yếu tố ảnh hưởng tới QLNN về BVR trên địa bàn huyện Tam Đảo giai đoạn 2014-2017, tác giả thu được kết quả sau: + UBND huyện đã tiếp nhận và triển khai 128 văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương ban hành. Đồng thời xây dựng, ban hành 115 văn bản pháp luật, qua đó truyền tải được các thông tin chính thống, thiết yếu tới người dân, giúp họ tiếp cận với các chính sách pháp luật, qua đó nâng cao trình độ, giúp thu nhập, cải thiện đời sống; + Huyện Tam Đảo cơ bản đã kiện toàn lực lượng PCCCR các cấp bao gồm 09 Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã với 120 thành viên; 36 tổ, đội xung kích PCCCR, BVR với 500 thành viên; hướng dẫn Trung tâm PTLNN Vĩnh Phúc, VQG Tam Đảo kiện toàn 02 Ban chỉ huy PCCCR, BVR. Xây dựng phương án PCCCR: 01 phương án cấp huyện; 02 phương án của Trung tâm PTLNN Vĩnh Phúc và VQG Tam Đảo; 09 phương án cấp xã. UBND huyện tổ chức xác định 23 khu vực trọng điểm hay xảy ra cháy rừng với tổng diện tích 2.965 ha; đầu tư trang thiết bị PCCCR, đồng thời xây dựng phương án và tổ chức diễn tập chữa cháy rừng tối ưu với sự tham gia các cơ quan, tổ chức và người dân. Qua đó giúp kiểm soát và thực hiện chữa cháy rừng được chủ động, tích cực giảm số vụ cháy rừng, diện tích cháy rừng và diện tích thiệt hại. + Lực lượng BVR đã thực hiện 596 lượt tuần tra rừng; 135 cuộc thanh tra, kiểm tra. Qua đó lực lượng BVR đã phát hiện 97 vụ vi phạm trong pháp luật BVR, xử lý 89 vụ, 08 vụ đang trong quá trình điều tra. Việc tuần tra, thanh tra, kiểm tra là cơ sở để xử lý, đảm bảo công bằng xã hội; ngoài ra kịp thời phát hiện những kẻ hở trong hệ thống pháp luật BVR, từ đó đưa ra đề xuất, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, tạo hành lang pháp lý vững chắc.</p>

				<p>+ Công tác tuyên truyền, PBGDPL về BVR được thực hiện thường xuyên, có tính kế thừa, phát triển. Rất nhiều hoạt động đã được thực hiện như: mở 09 lớp tập huấn; tổ chức 403 buổi tuyên truyền; in, phát 13.000 tờ rơi; tổ chức 23 buổi tuyên truyền lưu động; 43 bài báo, phóng sự; phát thanh 224 lần... Qua đó nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân địa phương, nâng cao hiệu quả BVR.</p> <p>+ Lực lượng BVR bao gồm lực lượng Kiểm lâm: 04 người Hạt Kiểm lâm huyện Tam Đảo, 25 người Hạt Kiểm lâm VQG Tam Đảo; lực lượng BVR chuyên trách: 10 người Trung tâm PTLNN Vĩnh Phúc; tổ, đội xung kích PCCC, BVR: 500 người thuộc các xã, thị trấn; các lực lượng trên hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Công tác xây dựng, đào tạo và củng cố lực lượng BVR chỉ ra lực lượng BVR phải đổi mới về chất, từ tổ chức, xây dựng lực lượng đến tư duy và phương pháp hoạt động.</p> <p>- Trên cơ sở phân tích những thực trạng, tác giả chỉ ra được tồn tại, hạn chế cần khắc phục như:</p> <p>+ Trình độ, năng lực của cán bộ làm công tác quản lý còn hạn chế;</p> <p>+ Cơ sở vật chất, hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế;</p> <p>+ Kinh phí hoạt động, đầu tư còn thấp;</p> <p>+ Công tác phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức còn hạn chế.</p> <p>Với những định hướng trong phát triển KT-XH địa phương, đảm bảo phát triển ổn định, bền vững tài nguyên rừng. Tác giả đã đưa ra một số giải pháp cụ thể và nhấn mạnh vào hai giải pháp về “Tuần tra rừng, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm” và “Xây dựng, đào tạo, củng cố lực lượng bảo vệ rừng BVR” là nền tảng, vừa có tính cấp thiết, vừa có tính ổn định phát triển lâu dài.</p>
28	TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ SẢN XUẤT KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIA BÌNH, TỈNH BẮC NINH	Nguyễn Đức Thắng	GS.TS. Nguyễn Văn Song	<p>MỤC TIÊU</p> <p>- Góp phần hệ thống hóa những lý luận và thực tiễn về thuế và quản lý thuế các hộ sản xuất kinh doanh;</p> <p>- Đánh giá thực trạng tình hình quản lý thuế đối với các hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;</p> <p>- Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý thuế đối với các hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN và có vị trí hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của bất kỳ đất nước nào. Từ vai trò của thuế nên công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể nói riêng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác quản lý tài chính nhà nước.</p> <p>1. Công việc quản lý thuế đối với hộ sản xuất kinh doanh bao gồm: quản lý kê khai, đăng ký thuế và phân loại hộ kinh doanh; quản lý việc cấp mã số thuế, danh bạ hộ kinh doanh; quản lý căn cứ tính thuế; công tác lập bộ tính thuế và thông báo thuế; lập dự toán và đơn đốc thu nộp; công tác quản lý nợ đọng; quản lý việc kiểm tra các hoạt động thu thuế. Trước thực trạng quản lý hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn vẫn xảy ra tình trạng thất thu về đối tượng quản lý. Việc quản lý chặt chẽ những nội dung này nhằm tăng cường cho công tác quản lý thuế đối với hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn, thực hiện mục tiêu chống thất thu thuế, tăng thu ngân sách và đảm bảo nuôi dưỡng nguồn thu từ khu vực hộ sản xuất kinh doanh.</p> <p>2. Qua phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể tại Chi cục thuế huyện Gia Bình trong những năm qua cho thấy: Công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể đã ngày càng được quan tâm hơn, hàng năm số hộ đưa vào diện quản lý thuế cũng tăng lên, các hộ kinh doanh cá thể đã đóng góp đáng kể vào số thu cho ngân sách địa phương. Năm 2015 là 4.912 triệu đồng, năm 2016 là 5.218 triệu đồng, năm 2017 là 7.300 triệu đồng Góp phần làm tổng thu NSNN của huyện luôn vượt dự toán trong những năm gần đây. Tuy nhiên, thông qua phương pháp thu thập số liệu, thống kê, so sánh, tổng hợp và đánh giá các mặt quản lý thuế thì công tác quản lý thuế hộ kinh doanh cá thể của chi cục thuế Gia Bình còn bộc lộ những mặt hạn chế, tồn tại nhất định như chưa đưa hết số hộ thực tế kinh doanh vào quản lý thu thuế, công tác điều tra doanh số còn hạn chế, tỷ lệ doanh số kê khai tính thuế so với doanh số thực tế còn thấp chỉ đạt 81,4%. Việc xét miễn giảm thuế cho các hộ kinh doanh cá thể còn sơ sài, một số hộ kinh doanh chưa được kiểm tra, xác minh nhưng vẫn được xem xét miễn, giảm thuế.</p> <p>3. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế hộ kinh doanh cá thể bao gồm các yếu tố thuộc về nội dung các sắc thuế; các yếu tố thuộc về tổ chức, quản lý thuế; các yếu tố thuộc về người nộp thuế</p> <p>4. Để tăng cường công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể, đề tài cũng đã đưa ra 6 nhóm giải pháp cơ bản gồm: Tăng cường quản lý đối tượng nộp thuế; Xây dựng kế hoạch thu hợp lý; Tăng cường công tác quản lý doanh thu; Hoàn thiện tác quản lý miễn, giảm thuế; Tăng cường công tác quản lý thu nộp; Thực hiện tốt công tác quản lý nợ thuế, công tác kiểm tra, giám sát quản lý thuế. Với các giải pháp trên đây nêu như được tổ chức thực hiện tốt hy vọng rằng công tác quản lý thuế nói chung, quản lý thuế hộ kinh doanh cá thể tại Chi cục sẽ có nhiều chuyển biến tích cực.</p>
29	GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY DƯỢC LIỆU Ở HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH	Nguyễn Hùng Mạnh	TS. Nguyễn Việt Đăng	<p>Mục tiêu</p> <p>- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về giải pháp phát triển sản xuất cây dược liệu.</p> <p>- Đánh giá thực trạng và phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện các giải pháp phát triển sản xuất cây dược liệu trên địa bàn huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.</p> <p>- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả và mở rộng sản xuất cây dược liệu ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Khí hậu, thổ nhưỡng ở nước ta rất thuận lợi để có thể phát triển được nhiều loại cây thuốc quý, quý đất dành cho các dự án khá dồi dào, lao động sẵn có, chi phí nhân công thấp, chi phí đào tạo nhân công cũng không hề tốn kém. Nhưng điều khó khăn cản trở ở đây là cơ chế bao</p>

			<p>tiêu cũng như giá thành sẽ là bức tường vô hình ngăn cản nguồn dược liệu sạch đến với ngành dược liệu và các ngành khác trong nước. Bên cạnh đó, nguy cơ thất thoát và mất cân bằng nguồn dược liệu trong quy hoạch sẽ diễn ra bởi nước ngoài luôn sẵn sàng thu mua dược liệu của nước ta với giá rất cao.</p> <p>Hiện trạng phát triển dược liệu làm thuốc của nước ta chưa phát triển tương xứng với tiềm năng là bởi chưa có một quy hoạch tổng thể cũng như chính sách phù hợp, do vậy để phát triển bền vững cần phải có sự liên kết của nhà nước, nhà khoa học, nhà nông và doanh nghiệp, trong đó nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Nhu cầu thực tế hiện nay với nguyên liệu dược rất cao trong cả nội địa và xuất khẩu nên nếu dành tâm huyết quyết tâm, nghiêm túc hợp tác thực hiện sẽ thành công và bền vững.</p> <p>Phát triển sản xuất dược liệu là một trong những hướng đi mới trong phát triển sản xuất nông nghiệp mang lại giá trị cao. Phát triển sản xuất cây dược liệu ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định là một trong những mô hình sản xuất cây dược liệu mang lại giá trị cao, hiệu quả tốt và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế của địa phương cũng như toàn huyện.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy việc thực hiện các giải pháp phát triển cây dược liệu trên địa bàn huyện Hải Hậu thời gian qua được triển khai tập trung vào các nhóm giải pháp chính gồm quy hoạch vùng sản xuất dược liệu, giải pháp tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng lao động cũng như giải pháp về liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu. Kết quả thực hiện các giải pháp này đã xây dựng được hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại gồm điện, đường, thủy lợi, bể chứa rác thải cho khu vực trồng dược liệu, tổ chức mỗi năm 02 lớp tập huấn cho người dân ở các địa phương về sản xuất dược liệu, liên kết giữa người nông dân trồng dược liệu với 2 doanh nghiệp, 20 cơ sở kinh doanh, 1 HTX và 2 tổ hợp tác để tiến hành sản xuất và tiêu thụ dược liệu thuận lợi. Kết quả triển khai các giải pháp là tổng diện tích trồng cây dược liệu của huyện tăng lên 640ha (2018), trong đó chủ yếu hiệu quả kinh tế cao nhất là đinh lăng, thia canh với giá trị sản xuất đạt hơn 20 triệu/ sào/ năm. Hiệu quả sản xuất 2 loại dược liệu này khá cao, với chi tiêu thu nhập hỗn hợp trên công lao động gia đình là 1,4 – 2,1 triệu đồng/ công/ năm.</p> <p>Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện giải pháp phát triển sản xuất cây dược liệu ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bao gồm: cơ chế chính sách và quy hoạch của địa phương, năng lực của các hộ sản xuất dược liệu, năng lực cán bộ địa phương trong tổ chức thực hiện các giải pháp, nguồn lực thực hiện các giải pháp và các nhân tố khác.</p> <p>Để thực hiện tốt các giải pháp phát triển cây dược liệu huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định trong thời gian tới, cần thực hiện một số giải pháp, bao gồm: Hoàn thiện quy hoạch vùng sản xuất; Tăng cường liên kết hợp tác trong phát triển sản xuất cây dược liệu; Quản lý và phát triển thị trường tiêu thụ; nâng cao năng lực tổ chức sản xuất của hộ.</p>	
30	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ	Nguyễn Lương Thiện	PGS.TS. Nguyễn Tuấn Sơn	<p>Mục tiêu</p> <p>(1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng cán bộ, công chức và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức;</p> <p>(2) Đánh giá thực trạng chất lượng cán bộ, công chức của huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2015 - 2017;</p> <p>(3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới việc nâng cao chất lượng cán bộ, công chức của huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2015 - 2017;</p> <p>(4) Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ, công chức của huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua nghiên cứu đề tài: “Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trên địa bàn huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ”, tác giả rút ra một số vấn đề chính sau:</p> <p>Thứ nhất, luận văn đã hệ thống hóa các khái niệm về cán bộ, công chức, chất lượng cán bộ, công chức cấp huyện, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, đặc điểm. Vai trò của cán bộ, công chức cấp huyện, nội dung nâng cao chất lượng cán bộ, công chức cấp huyện như nâng cao trình độ chuyên môn, nghề nghiệp, kỹ năng mềm, phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tự giác, tính tích cực cho đến sức khỏe của đội ngũ này. Đồng thời đề tài cũng nêu kinh nghiệm về việc nâng cao chất lượng cán bộ, công chức của một số nước trên thế giới và một số địa phương trong nước. Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho huyện Thanh Ba.</p> <p>Thứ hai, thực trạng chất lượng đội ngũ CB,CC trên địa bàn huyện Thanh Ba cho thấy: Tính đến ngày 31/12/2015, số lượng CB,CC huyện là 197 người. Hiện nay tỷ lệ CB,CC huyện Thanh Ba là nam chiếm tỷ lệ trên 60,41%, cán bộ nữ chiếm tỷ lệ thấp là 39,59%. Về trình độ chuyên môn, tỷ lệ CB,CC có trình độ trên đại học là thạc sỹ chiếm tỷ lệ thấp 4,57%, hiện tại trong đội ngũ CB,CC huyện có 09 đang theo học thạc sỹ; trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao (74,62%); tỷ lệ công chức có trình độ cao đẳng và trung cấp chiếm (16,19%). Về trình độ chính trị, có 14,21% công chức có trình độ cao cấp lý luận chính trị, công chức có trình độ trung cấp là 19,8% và trình độ sơ cấp là 56,85%. Đối với trình độ tiếng anh, tin học của đội ngũ CB,CC huyện Thanh Ba hiện nay nhìn chung vẫn còn rất yếu. Kỹ năng, nghiệp vụ của đội ngũ CB,CC huyện đã được đảm bảo, tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay, đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ công chức cả trình độ chuyên môn nghiệp vụ lẫn các kỹ năng mềm, cả phẩm chất chính trị, đạo đức lẫn sức khỏe, tinh thần, thái độ trách nhiệm với công việc, thái độ tôn trọng, gần gũi với nhân dân.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ CB,CC huyện Thanh Ba, bao gồm: Xây dựng kế hoạch, quy hoạch cán bộ, công chức; Chính sách tuyển dụng cán bộ, công chức Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; Chế độ tiền lương và chính sách đãi ngộ đối với CB,CC; Công tác khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức; Về phía cán bộ, công chức.</p> <p>Thứ ba, các giải pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ CB,CC huyện Thanh Ba trong thời gian tới, các nhóm giải pháp đã bao gồm: (i) . Xây dựng kế hoạch và quy hoạch cán bộ, công chức của huyện Thanh Ba; (ii) Thực hiện tốt công tác tuyển dụng cán bộ, công chức; (iii) Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của huyện; (iv) Thực hiện nghiêm túc công tác bố trí cán bộ, công chức; (v)</p>

				Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đãi ngộ, chế độ khen thưởng và kỷ luật đối với công chức của huyện; (vi) Một số giải pháp khác (Đổi mới công tác bổ nhiệm CB,CC lãnh đạo; Đẩy mạnh công tác luân chuyển CB,CC lãnh đạo; Tăng cường công tác đánh giá, nhận xét cán bộ, công chức; Tăng cường sự quan tâm, lãnh đạo huyện).
31	NGHIÊN CỨU CHUỖI GIÁ TRỊ KHOAI TÂY TẠI HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA	Nguyễn Mạnh Tùng	TS. Đào Thế Anh	<p>Mục tiêu Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về chuỗi giá trị khoai tây. Đánh giá thực trạng chuỗi giá trị khoai tây tại huyện Hoàng Hóa, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi giá trị khoai tây trên địa bàn huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện và phát triển chuỗi giá trị khoai tây trên địa bàn huyện Hoàng Hóa tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>Kết luận Huyện Hoàng Hóa với lợi thế là huyện đồng bằng ven biển với diện tích đất dành cho nông nghiệp là rất lớn, khí hậu và thổ nhưỡng đều rất phù hợp để sản xuất cây khoai tây. Những năm gần đây tỉnh Thanh Hóa có chủ trương thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào sản xuất nông nghiệp, cùng với đó là sự quan tâm của các cấp chính quyền từ tỉnh đến địa phương đã tăng dần sản xuất khoai tây từ diện tích lẫn quy mô sản xuất, chất lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy trên địa bàn huyện Hoàng Hóa hiện nay có 3 kênh tiêu thụ chính trong chuỗi giá trị khoai tây. Trong đó kênh tiêu thụ có sự liên kết sản xuất – tiêu thụ theo hợp đồng với các doanh nghiệp chiếm 2/3 giá trị sản lượng toàn chuỗi khoai tây huyện Hoàng Hóa. Các kênh tiêu thụ còn lại đa phần sản xuất theo hình thức truyền thống với các tác nhân như: người sản xuất, thu gom, bán buôn, bán lẻ... chỉ chiếm 1/3 giá trị sản lượng toàn chuỗi. Với một loại cây trồng không phải là thế mạnh của địa phương thì việc phát triển theo hướng sản xuất – tiêu thụ có hợp đồng bao tiêu là rất cần thiết và ngày càng phải được mở rộng nâng cao quy mô cả về diện tích và chất lượng sản phẩm. Trong kênh tiêu thụ có hợp đồng bao tiêu hộ sản xuất đạt lợi nhuận 10.048,5 nghìn đồng/vụcao hơn so với hộ sản xuất ở kênh tiêu thụ truyền thống đạt lợi nhuận 7127,75nghìn đồng/Kg Lý do hộ sản xuất kênh có hợp đồng bao tiêu đạt lợi nhuận lớn nhất ngoài việc có đầu ra ổn định thì còn bởi hộ sử dụng các loại giống nhập ngoại cho năng suất vượt trội hơn hẳn so với các loại giống trong nước (950 kg/vụ so với 725 kg/vụ).Có thể thấy lợi nhuận thu được của người sản xuất kênh truyền thống thấp hơn người sản xuất kênh có hợp đồng bao tiêu, cùng với đó là thị trường tiêu thụ của người sản xuất kênh truyền thống không hề đảm bảo, phụ thuộc rất nhiều vào biến động giá cả tại thời điểm thu hoạch, lại hay bị thương lái ép giá nên không thể ổn định bằng các hộ sản xuất ở kênh có hợp đồng bao với các doanh nghiệp. Tại kênh tiêu thụ tự do, lợi nhuận thu được của người sản xuất đạt 3421,6nghìn đồng/Kg – đây là lợi nhuận thu được thấp nhất của người sản xuất nếu so sánh cả 3 kênh tiêu thụ khoai tây huyện Hoàng Hóa với mức chênh lệch khá lớn.Lý do là vì ở kênh tiêu thụ này hộ sản xuất đều là những hộ sản xuất nhỏ có diện tích canh tác rất hạn chế, sản lượng thu được cũng rất ít chủ yếu để phục vụ nhu cầu sử dụng hàng ngày nên lợi nhuận thu được tính trên một hộ/vụlà khá thấp chỉ phân nào trang trải được những chi tiêu sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình. Chuỗi giá trị khoai tây huyện Hoàng Hóa chịu tác động của rất nhiều các yếu tố. Trong đó yếu tố về thị trường (giá bán) là yếu tố tác động mạnh nhất đến chuỗi giá trị này. Hộ sản xuất ở kênh có hợp đồng bao tiêu ít bị ảnh hưởng bởi thị trường hơn do đã có hợp đồng tiêu thụ ký kết giá sản với các doanh nghiệp nên bà con cũng phần nào yên tâm sản xuất. Còn lại những hộ sản xuất tự do ở 2 kênh còn lại chịu ảnh hưởng về thị trường là rất lớn, lợi nhuận thu được cao hay thấp trong mỗi vụ khoai tây phụ thuộc hoàn toàn vào giá bán ở thời điểm thu hoạch, họ hoàn toàn có thể bị thương lái ép giá dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp và thậm chí là lỗ vốn khi giá bán không bằng giá đầu tư. Hai tác nhân trung gian là thu gom và bán buôn là những tác nhân tạo ra được lợi nhuận cao nhất trong toàn chuỗi giá trị (thu gom 21.421,4 nghìn đồng/vụ , bán buôn 15.261 nghìn đồng/vụ). Lý giải lý do tại sao những tác nhân này đạt được lợi nhuận cao nhất trong chuỗi giá trị là do họ là những tác nhân bỏ ra nhiều chi phí nhất (thu gom 282.780 nghìn đồng/vụ, bán buôn 240.240 nghìn đồng/vụ). Họ là những tác nhân có vốn lớn nên mỗi lần thu mua và xuất bán đều với số lượng lớn nên dù chỉ hưởng lợi giá trị gia tăng trên 1 Kg thấp nhất chuỗi (thu gom 0,76 nghìn đồng/kg, bán buôn 0,68 nghìn đồng/kg) nhưng họ lại là những tác nhân có lợi nhuận/vụ lớn nhất trong chuỗi giá trị khoai tây huyện Hoàng Hóa. Đối với tác nhân bán lẻ thì họ là những người có lợi nhuận/vụ gần như là thấp nhất chuỗi (4845 nghìn đồng/vụ) chỉ cao hơn hộ sản xuất trực tiếp kênh 3 (3421,6 nghìn đồng/kg). Lý do bởi vì đây là những hộ buôn bán nhỏ với chi phí đầu tư khá thấp nên số lượng mua vào bán ra của hộ là khá hạn chế. Như vậy để phát triển và hoàn thiện chuỗi giá trị khoai tây Hoàng Hóa cần vạch ra định hướng đúng đắn và thực hiện đồng bộ các giải pháp cho toàn chuỗi cũng như các giải pháp cho từng tác nhân tham gia chuỗi. Quy hoạch vùng sản xuất khoai tây tập trung, hướng người dân mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực cho các tác nhân, ban hành các chính sách hỗ trợ về giống, kỹ thuật, vốn, đặc biệt là thúc đẩy tăng cường liên kết giữa các tác nhân, quản lý dịch bệnh và thị trường, từ đó tăng thu nhập, ổn định đời sống, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của chuỗi giá trị khoai tây.</p>
32	GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SON LA	Nguyễn Ngân Hà	TS. Vũ Đức Hạnh	<p>MỤC TIÊU - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. - Đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. - Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La trong thời gian tới.</p>

				<p>KẾT LUẬN</p> <p>Những năm gần đây, tình hình môi trường tại huyện Phù Yên đã có những chuyển biến tích cực, các vấn đề về môi trường bức xúc được tập trung giải quyết, hình thức xử phạt vi phạm hành chính về môi trường tăng lên đã góp phần lớn vào công cuộc đổi mới quản lý Nhà nước về BVMT, thu được kết quả cao. Có sự chuyển biến tích cực về nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về môi trường của cộng đồng và các doanh nghiệp. Người dân đã quan tâm nhiều hơn tới môi trường, đến những vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, hoạt động sinh hoạt sản xuất và ngày càng có ý thức hơn đối với công tác BVMT. Đối với các doanh nghiệp, từ chỗ không quan tâm đến cải thiện môi trường, đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường chỉ mang tính chất đối phó, ý thức chấp hành các quy định pháp luật về BVMT của nhiều doanh nghiệp đã từng bước được cải thiện. Việc phát huy những chuyển biến tích cực, huy động sự tham gia của cộng đồng trong công tác BVMT là một cơ hội để công tác quản lý môi trường của huyện Phù Yên ngày càng hiệu quả hơn. Từ quá trình nghiên cứu công tác quản lý nhà nước về môi trường tại địa bàn huyện Phù Yên, tác giả rút ra một số kết luận sau:</p> <p>Thứ nhất, đề tài đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Đề tài đã làm rõ các khía cạnh trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các yếu tố ảnh hưởng của nó. Bên cạnh đó đề tài tìm hiểu kinh nghiệm quản lý nhà nước về môi trường ở một số nước trên thế giới như Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Hà Lan và ở trong nước như TP Đà Nẵng, Cao Bằng, nhằm rút ra bài học về kinh nghiệm thực tiễn cho công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.</p> <p>Thứ hai, cơ cấu tổ chức công tác QLNN về BVMT ở huyện Phù Yên chịu trách nhiệm chính là Phòng Tài nguyên và môi trường. Phòng TN&MT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND huyện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường. Trong giai đoạn 2014-2018 huyện Phù Yên đã tiếp nhận triển khai các văn bản của cấp trên và chỉ đạo tổ chức việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ BVMT đến 26 xã và 1 thị trấn. Năm 2017 có 320 hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành. Công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường được các cấp, các ngành, các doanh nghiệp triển khai thực hiện với nhiều hình thức phong phú. Các hoạt động thiết thực để hưởng ứng kỷ niệm ngày lễ lớn nhận được sự hưởng ứng đông đảo với 15.400 người tham gia năm 2017. Công tác quản lý rác, chất thải và hóa chất bảo vệ thực vật cũng luôn được quan tâm. Công tác điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường và dự báo diễn biến môi trường luôn được quan tâm chú trọng, hàng năm Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La tổ chức quan trắc, phân tích chất lượng môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất định kì trên địa bàn huyện (2 lần/năm). Hàng năm, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ban ngành chức năng có liên quan, Ban quản lý khu kinh tế tiến hành nhiều cuộc thanh, kiểm tra. Trong năm 2017 tiến hành kiểm tra 280 đơn vị, xử lý vi phạm 13 đơn vị với tổng số tiền xử phạt là 38,5 triệu đồng.</p> <p>Thứ ba, công tác quản lý nhà nước về môi trường tại huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố sau: Điều kiện tự nhiên khó khăn, địa bàn rộng, giao thông hiểm trở, địa hình chia cắt, thảm thực vật bị phá hủy; Điều kiện kinh tế còn khó khăn, nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp môi trường tại huyện còn thấp, khả năng đóng góp của người dân cho các hoạt động bảo vệ môi trường còn chưa sẵn sàng; Nhận thức văn hóa, xã hội còn lạc hậu, do trình độ học vấn và ý thức, thói quen của người dân; Các chính sách của Nhà nước và của địa phương còn hạn chế; Năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường còn yếu kém về chất và số lượng; Hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập. Vì vậy công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại huyện Phù Yên chưa đạt được kết quả như mong muốn</p> <p>Thứ tư, qua quá trình tìm hiểu thực trạng công tác quản lý, phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La, đề tài đã rút ra một số giải pháp như: Hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đặc biệt là tăng cường cán bộ chuyên trách về môi trường chứ không kiêm nhiệm ở cấp xã; Văn bản, chính sách, thể chế, luật pháp liên quan đến môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện, cần có nhiều chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ cho công tác quản lý Nhà nước về môi trường; Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường bằng cách nâng cao chất lượng và đổi mới hình thức; Đầu tư vào thiết bị giám sát và năng lực giám sát, đánh giá, dự báo để tăng cường các hoạt động giám sát, đánh giá tác động và dự báo diễn biến môi trường; Tăng cường và chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường, tăng tần suất các chương trình kiểm tra, chế tài xử phạt phải đủ sức răn đe; Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường, xã hội hóa nguồn vốn đầu tư vào môi trường; Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong quản lý nhà nước về BVMT</p>
33	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG	Nguyễn Quốc Dũng	PGS. TS. Lê Hùng Sơn	<p>MỤC TIÊU</p> <p>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước về đất nông nghiệp;</p> <p>Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;</p> <p>Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;</p> <p>Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>1. Một số lý luận cơ bản về quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp được hệ thống hóa và làm rõ trong luận văn; nội dung quản lý và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đất nông nghiệp; tổng kết một số bài học kinh nghiệm của một số địa phương về công tác quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp để làm cơ sở cho nghiên cứu và đề xuất giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp ở huyện.</p> <p>2. Kết quả nghiên cứu về thực trạng quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp trên địa bàn huyện cho thấy: Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện thời gian qua được thực hiện tốt; Công tác quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi</p>

				<p>đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất nông nghiệp trên địa bàn huyện thời gian qua được thực hiện đúng quy trình, quy định. Tuy nhiên trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp vẫn còn nhiều vấn đề tồn trên phức tạp, khó quản lý do đội ngũ cán bộ quản lý về Đất đai còn nhiều hạn chế, ý thức của người dân chưa tốt.</p> <p>Công tác quản lý đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với đất nông nghiệp trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định. Công tác trả kết quả trên bộ phận một cửa liên thông được thực hiện tốt đảm bảo kết quả được trả đúng hạn, không gây phiền hà lãng phí thời gian của người dân. Mặc dù vậy vẫn còn nhầm lẫn trong thực thi nhiệm vụ ở một số ít trường hợp đã được các cơ quan chuyên môn kiểm điểm rút kinh nghiệm để thực hiện tốt hơn.</p> <p>Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện luôn nhận được sự quan tâm của lãnh đạo các tổ chức đảng và chính quyền các cấp. Việc thu hồi đất được triển khai thực hiện đầy đủ các khâu, đúng trình tự thủ tục và được làm công khai minh bạch. Kết quả thu hồi đất cơ bản đáp ứng được quỹ đất cho các dự án đầu tư vào địa bàn và các dự án của nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên trên thực tế này sinh nhiều sự việc rất phức tạp khó quản lý, như người dân tự ý trao đổi, mua bán ruộng đất trái phép không thông qua các cơ quan chức năng nên việc phát hiện, ngăn chặn rất khó khăn.</p> <p>Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát các vi phạm đất nông nghiệp, số lượng các vụ vi phạm có chiều hướng gia tăng do tác động từ nhiều nguyên nhân trong đó phát triển kinh tế là nguyên nhân chủ yếu, chính quyền huyện đã xác định được chính xác vi phạm và hình thức vi phạm trên toàn địa bàn. Tuy nhiên khâu xử lý vi phạm còn gặp rất nhiều khó khăn khiến cho số lượng vi phạm đã được xử lý chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Thậm chí nhiều vi phạm diễn ra cách đây nhiều năm vẫn chưa được xử lý xong.</p> <p>3. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đất nông nghiệp ở huyện gồm: Cơ chế, chính sách về Đất đai; Bộ máy tổ chức và năng lực của người làm quản lý về Đất đai; Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý đất nông nghiệp; và nhận thức và ý thức của người dân trong sử dụng đất nông nghiệp. Trong đó, bộ máy tổ chức và năng lực cán bộ có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện.</p> <p>4. Trên cơ sở phân tích thực trạng, một số giải pháp được đề xuất nhằm quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện thời gian tới gồm: Tăng cường hoạt động tuyên truyền, giáo dục và cập nhật những thay đổi về luật đất đai và quản lý nhà nước về đất nông nghiệp cho người dân; Tăng cường cải cách thủ tục hành chính về đất đai; Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện; Hoàn thiện và nâng cao năng lực quản lý của bộ máy Quản lý nhà nước về đất đai; Hoàn thiện các nội dung QLNN về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện; Tăng cường thanh tra kiểm tra việc chấp hành luật pháp và giải quyết khiếu nại tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai. Trong các giải pháp nêu trên thì giải pháp về tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình quản lý và sử dụng đất đóng vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện.</p>
34	<p>QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TỪ SƠN, TỈNH BẮC NINH</p>	<p>Nguyễn Sỹ Hải</p>	<p>TS. Nguyễn Tất Thắng</p>	<p>MỤC TIÊU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý dự án đầu tư hạ tầng nông thôn; - Đánh giá thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý về dự án đầu tư hạ tầng nông thôn trên địa bàn thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; - Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý dự án đầu tư hạ tầng nông thôn trên địa bàn thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua nghiên cứu chủ đề quản lý dự án đầu tư HTNT trên địa bàn thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Nghiên cứu rút ra một số kết luận sau:</p> <p>(1) Từ các khái niệm trên có thể hiểu: “Quản lý dự án đầu tư hạ tầng nông thôn là quá trình lập kế hoạch, điều phối thời gian, nguồn lực và giám sát quá trình phát triển của dự án đầu tư hạ tầng nông thôn nhằm đảm bảo cho dự án hoàn thành đúng thời hạn, trong phạm vi ngân sách được duyệt và đạt được các yêu cầu đã quy định về kỹ thuật và chất lượng sản phẩm dịch vụ, bằng những phương pháp và điều kiện tốt nhất cho phép nhằm phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn”</p> <p>(2) Nghiên cứu thực trạng quản lý dự án đầu tư HTNT trên địa bàn thị xã Từ Sơn ta thấy công tác quản lý dự án đầu tư HTNT trên địa bàn thị xã Từ Sơn đạt được một số kết quả như tổ chức bộ máy quản lý đúng quy định của pháp luật; việc thẩm định dự án đầu tư được thực hiện đầy đủ; công tác đấu thầu được đảm bảo tương đối về mặt nội dung và hình thức; công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong quản lý dự án đầu tư HTNT của thị xã Từ Sơn luôn được thực hiện. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quản lý dự án đầu tư HTNT trên địa bàn thị xã Từ Sơn vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới như sau: Thứ nhất, tổ chức bộ máy chưa linh hoạt, gọn nhẹ (46,43% ý kiến cho rằng tổ chức bộ máy linh hoạt, gọn nhẹ), bộ máy thực hiện quản lý dự án đầu tư đạt hiệu quả chưa cao (42,86% ý kiến cho rằng bộ máy làm việc đạt hiệu quả cao). Thứ hai, công tác lập và thẩm định dự án đầu tư HTNT còn chậm với tỷ lệ đánh giá là 62,5%. Thứ ba, công tác quản lý đấu thầu còn chưa thực sự công khai, minh bạch (chỉ có 25% số ý kiến cho rằng việc đấu thầu công khai, minh bạch), kết quả đấu thầu chưa thực sự khách quan, trung thực, chính xác. Thứ ba, thời gian thi công của các dự án đều bị chậm so với kế hoạch (ĐA đường GTNT khu phố Đa Hội chậm 50 ngày, ĐA Trường THCS Tam Sơn chậm 20 ngày, ĐA đường GTNT Tiêu Sơn chậm 15 ngày, ĐA Trường THCS Châu Khê chậm 20 ngày). Thứ tư, chi phí của các dự án đều tăng so với mức đầu tư ban đầu. Thứ năm, việc kiểm tra giám sát chưa được chặt chẽ, vẫn còn 34 vụ vi phạm về đầu tư hạ tầng nông thôn trên địa bàn thị xã giai đoạn 2015 - 2017.</p> <p>(3) Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dự án HTNT trên địa bàn thị xã Từ Sơn gồm: Chủ trương, chính sách, quy định của Nhà nước; Nguồn lực cho quản lý dự án đầu tư hạ tầng nông thôn; Sự hiểu biết của người dân; Sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị.</p>

				(4) Tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý dự án đầu tư HTNT trên địa bàn thị xã Từ Sơn trong thời gian tới bao gồm: Nâng cao chất lượng thẩm định các dự án đầu tư hạ tầng nông thôn; Giải pháp hoàn thiện công tác đầu thầu; Giải pháp đảm bảo tiến độ thi công của Dự án; Hoàn thiện công tác quản lý chi phí dự án; Hoàn thiện công tác quản lý chất lượng công trình; Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát.
35	PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY VỤ ĐÔNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG	Nguyễn Thanh Phương	TS. Nguyễn Văn Chung	<p>MỤC TIÊU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất cây vụ đông. - Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất cây vụ đông ở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang trong những năm qua. - Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ đông trên địa bàn huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. - Đề xuất các giải pháp phát triển sản xuất cây vụ Đông tại huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Phát triển sản xuất cây vụ Đông có vị trí, vai trò to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo an ninh lương thực đối đất nước nói chung và huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang nói riêng. Trên cơ sở những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất cây vụ Đông; đề tài đã tập trung phân tích làm rõ các khái niệm liên quan từ đó có sự nhìn nhận, đánh giá tổng quan về vai trò, đặc điểm của phát triển sản xuất cây vụ Đông, đồng thời đưa ra các nội dung và yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ Đông; qua đó làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ Đông ở địa bàn nghiên cứu. Đồng thời khái quát cơ sở thực tiễn về phát triển sản xuất cây vụ Đông, các nội dung định hướng phát triển sản xuất cây vụ Đông, thực tiễn phát triển sản xuất cây vụ Đông ở một số địa phương. Qua đó nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực tế giúp cho huyện Tân Yên làm cơ sở phát triển sản xuất cây vụ Đông.</p> <p>Qua quá trình sản xuất vụ Đông cho thấy thực trạng sản xuất cây vụ Đông huyện Tân Yên trong những năm qua, đã khẳng định được vị trí, vai trò và thành tựu quan trọng trong cơ cấu nông nghiệp của huyện và tỉnh Bắc Giang, góp phần quan trọng trong việc tăng diện tích sử dụng đất, tăng thu nhập cho hộ nông dân, giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động đối với một số loại cây trồng như: khoai tây, ngô ngọt, dưa, bí, lạc, hành tỏi và rau các loại. Hiện nay tổng số diện tích cây vụ đông của huyện chiếm trên 10% tổng diện tích vụ Đông của tỉnh Bắc Giang và là huyện có quy mô diện tích cây vụ Đông đứng thứ 2/10 huyện thành phố. Sản lượng một số cây vụ Đông của huyện chiếm tỷ lệ cao trong tổng sản lượng của tỉnh như lạc giống chiếm 70%, ngô ngọt chiếm 45 %. Trong các cây vụ Đông điều tra cây ngô ngọt đạt hiệu quả kinh tế cao nhất, thu nhập bình quân 1 ha đạt 140 triệu đồng/ha/vụ (thời vụ 70-75 ngày/vụ), cao hơn các cây rau màu khác: lạc, khoai tây, rau màu 45%. Cây khoai tây cho hiệu quả kinh tế thấp nhất.</p> <p>Tuy nhiên, thực trạng phát triển sản xuất cây vụ Đông ở Tân Yên còn nhiều hạn chế như nguồn vốn đầu tư còn thấp, trình độ cán bộ và người dân còn hạn chế, việc liên kết trong sản xuất kinh doanh còn phụ thuộc nhiều vào giá cả thị trường; đầu tư cho sản xuất vụ Đông; năng suất cây trồng tuy tăng nhưng vẫn còn thấp, chỉ đạt khoảng 90% năng suất bình quân của tỉnh và khoảng 80% năng suất khảo nghiệm. Hiện còn khoảng trên 2.000 ha đất canh tác có khả năng sản xuất vụ Đông chưa được sử dụng... Đồng thời nghiên cứu đã xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây vụ Đông ở địa bàn, qua đó cho thấy các yếu tố như chủ trương chính sách, quy hoạch, nguồn lực, trình độ của cán bộ, nhận thức của các hộ, KHKT và thông tin thị trường... là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến phát triển sản xuất cây vụ Đông tại Tân Yên.</p> <p>Trên cơ sở thực trạng, kết quả nghiên cứu một số nhóm giải pháp đẩy mạnh phát triển sản xuất cây vụ Đông trên địa bàn huyện Tân Yên được đề xuất trong thời gian tới. Giải pháp tập trung hướng vào giải quyết những vấn đề chủ yếu sau: Về quy hoạch, nhằm xây các vùng sản xuất tập trung, phát triển theo hướng hàng hóa, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn; Về chính sách cần có chính sách về đất đai, tín dụng, lao động; tăng cường chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ khoa học vào sản xuất nhằm tăng năng suất cây trồng, quan tâm ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất để giúp người dân phát triển sản xuất; chủ động trong việc cung cấp thông tin về sản phẩm và thị trường tiêu thụ từ đó thực hiện tốt mục tiêu là đưa 75% diện tích đất của huyện có khả năng sản xuất vụ đông vào sử dụng.</p>
36	“PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG”	Nguyễn Thị Dịu	PGS.TS Ngô Thị Thuận	<p>MỤC TIÊU</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất tiêu thủ công nghiệp; - Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang thời gian qua; - Đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Giang có hiệu quả hơn trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Trong những năm qua, các nghề tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn TP Bắc Giang đã đạt được nhiều thành tựu phát triển. Các cơ sở sản xuất không ngừng tăng lên về số lượng và về quy mô với các sản phẩm đa dạng, phong phú. Các nghề tiêu thủ công nghiệp đã thu hút lao động cả trong và ngoài độ tuổi lao động, giải quyết số lao động nông nhân và tạo việc làm cho cả lao động ở các địa phương khác. Thu nhập tăng, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện, số hộ có kinh tế khá, giàu tăng lên, số hộ nghèo giảm một cách rõ rệt qua các năm.</p> <p>Đề tài nghiên cứu “Phát triển sản xuất tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang” đã đạt được những kết quả chính sau:</p>

				<p>1. Nghiên cứu đã hệ thống hóa được một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất tiêu thụ công nghiệp, đưa ra những khái niệm chung nhất và phân loại các ngành nghề tiêu thụ công nghiệp; nêu được vai trò, đặc điểm, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tiêu thụ công nghiệp. Trên cơ sở thực tiễn về phát triển tiêu thụ công nghiệp ở các địa phương trong nước và các công trình nghiên cứu có liên quan, nghiên cứu rút ra một số bài học kinh nghiệm vận dụng trong nghiên cứu phát triển sản xuất tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Giang.</p> <p>2. Nghiên cứu đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Giang, kết quả cho thấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên địa bàn thành phố Bắc Giang hiện nay có 6 làng nghề sản xuất tiêu thụ công nghiệp với 1.308 hộ sản xuất, có tổng số lao động làm việc là 3.768 lao động. Các hộ sản xuất tiêu thụ công nghiệp mới chỉ bắt đầu áp dụng cơ khí ở một số khâu trong quá trình sản xuất, số hộ áp dụng cơ khí trong năm 2017 là 962 hộ, chiếm tỷ lệ 73,5% trong tổng số hộ sản xuất tiêu thụ công nghiệp, trong đó chủ yếu tập trung ở các làng nghề sản xuất mì kếp và bún Đa Mai. Đề tài tập trung nghiên cứu 3 làng nghề tiêu thụ công nghiệp đang có xu hướng phát triển trên địa bàn thành phố là sản xuất mì Kếp ở phường Đình Kế, sản xuất đồ mộc ở xã Đình Trì và sản xuất rọ tôm ở xã Song Khê. Kết quả điều tra cho thấy: - Số hộ sản xuất tiêu thụ công nghiệp ở 3 làng nghề nghiên cứu khảo sát cho thấy là 945 hộ, trong đó sản xuất rọ tôm ở Song Khê có 530 hộ, làm mộc Đình Trì có 130 hộ và làm mì ở Đình Kế có 285 hộ; - Tùy thuộc đặc trưng của từng làng nghề mà sử dụng nguồn nguyên liệu khác nhau, trong đó mì Đình Kế có nguồn gốc nguyên liệu chủ yếu ở trong tỉnh, rọ tôm Song Khê có nguồn gốc nguyên liệu cả trong và ngoài tỉnh/các tỉnh lân cận, nghề mộc Đình Trì có nguồn gốc nguyên liệu trong khắp cả nước và nhập khẩu ở một số nước Châu Phi. Đơn vị cung cấp nguyên liệu có thể là các hộ dân, hộ sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp; - Kết quả điều tra cho thấy khối lượng sản phẩm của các hộ sản xuất cơ khí luôn cao hơn khối lượng sản phẩm của các hộ sản xuất thủ công. Cụ thể: hộ sản xuất mì Đình Kế có khối lượng sản phẩm bình quân ở hộ có khí là 10,6 tấn/hộ/năm, trong khi hộ thủ công là 6,6 tấn/hộ/năm. Các hộ sản xuất mộc ở Đình Trì, khối lượng sản phẩm ở hộ sản xuất cơ khí luôn nhiều gấp từ 1,7 đến 2,7 lần so với khối lượng của hộ sản xuất thủ công. Hộ sản xuất rọ tôm ở Song Khê có khối lượng sản phẩm ở hộ cơ khí nhiều gấp 1,5 lần khối lượng sản phẩm của hộ sản xuất thủ công. - Hiệu quả kinh tế trong sản xuất tiêu thụ công nghiệp ở các làng nghề nghiên cứu cho thấy: sản xuất mì Đình Kế có hiệu quả sử dụng chi phí trung gian (IC) cao nhất: giá trị VA/IC và MI/IC lần lượt là 1,07 và 0,89 lần. Giá trị này ở các làng nghề sản xuất mộc và rọ tôm thấp hơn với giá trị VA/IC là 0,64 và giá trị MI/IC của sản xuất mộc là 0,58 và của sản xuất rọ tôm là 0,63. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng lao động gia đình ở các hộ sản xuất mộc lại cho giá trị cao nhất, và thấp nhất là hiệu quả sử dụng lao động ở các hộ sản xuất rọ tôm ở Song Khê. - Thị trường tiêu thụ chủ yếu của sản phẩm mì kếp là bán buôn cho các thương lái và đại lý (91,91%); sản phẩm mộc Đình Trì chủ yếu là bán buôn ở các tỉnh ngoài: 57,62%, bán buôn trong tỉnh: 21,17%, và bán lẻ là 21,22%; sản phẩm rọ tôm Song Khê tiêu thụ chủ yếu dưới hình thức bán buôn cho các tư thương (93,4%). <p>Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Giang trong thời gian qua, trong đó phải kể đến các yếu tố khách quan, bao gồm: các cơ chế, chính sách phát triển tiêu thụ công nghiệp của tỉnh và thành phố, nhu cầu thị trường, các yếu tố thuộc về trang thiết bị công nghệ phục vụ sản xuất, nguồn nguyên liệu đầu vào và việc thực hiện liên kết trong sản xuất, tiêu thụ; các yếu tố chủ quan bao gồm các yếu tố thuộc về cơ sở sản xuất và yếu tố con người.</p> <p>3. Việc phát triển sản xuất tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới là vô cùng quan trọng, do đó cần thực hiện tốt các giải pháp sau: quy hoạch khu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tiêu thụ công nghiệp; xây dựng thương hiệu cho sản phẩm tiêu thụ công nghiệp; áp dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao trình độ của hộ sản xuất, kinh doanh tiêu thụ công nghiệp; phát triển tiêu thụ công nghiệp gắn với du lịch; mở rộng thị trường, đơn giản hóa các khâu trung gian trong việc mua bán sản phẩm tiêu thụ công nghiệp; đảm bảo nguồn nguyên liệu, tìm đầu ra ổn định; cơ chế chính sách tín dụng hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh.</p>
37	HIỆU LỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LƯƠNG TÀI, TỈNH BẮC NINH	Dương Xuân Duy	TS. Lê Ngọc Hương	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU</p> <p>Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước và hiệu lực quản lý nhà nước. Phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trong lĩnh vực quản lý đất đai, giải quyết việc làm và quản lý an ninh trật tự trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.</p> <p>Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua nghiên cứu đề tài “Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh”, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây:</p> <p>1. Chính quyền cấp xã là cấp gần dân, tiếp xúc trực tiếp hàng ngày với dân, là cấp tổ chức đưa đường lối, chính sách, pháp luật vào cuộc sống, đồng thời thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trên nhiều lĩnh vực. Vì vậy, phần lớn các hoạt động quản lý, điều hành, thực thi nhiệm vụ của chính quyền cấp xã đều có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân. Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã liên quan đến mọi mặt của đời sống, kinh tế xã hội, ANTT trên địa bàn quản lý. Nâng cao hiệu lực quản lý sẽ giúp chính quyền cấp xã hoạt động có kết quả tốt hơn, hiệu quả cao hơn, tăng mức độ hài lòng của người dân đối với chính quyền và cũng là</p>

				<p>góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.</p> <p>2. Về thực trạng hiệu lực quản lý của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh trong phạm vi nội dung nghiên cứu của đề tài:</p> <p>Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền xã trong lĩnh vực quản lý đất đai của chính quyền xã còn tồn tại nhiều mặt hạn chế. Hiện tượng lấn chiếm hành lang công trình thủy lợi, lấn chiếm lòng đường, vỉa hè trái phép còn phổ biến. Công tác duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được quan tâm; nhiều xã không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.</p> <p>Số lao động không có việc làm có xu hướng giảm nhưng vẫn còn cao đặc biệt là lao động nông thôn. Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt được những kết quả nhất định, đặc biệt là trong 3 năm 2015, 2016, 2017 tỷ lệ hộ nghèo trong các xã đều giảm rõ rệt. Tuy nhiên, số hộ cận nghèo, số hộ tái nghèo còn cao; Theo quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 thì tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các xã trên địa bàn huyện Lương Tài đã giảm. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 của toàn huyện là 2,62%.</p> <p>Tình hình khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và các loại tội phạm, tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng (đặc biệt là tình hình trộm cắp tài sản). Công tác giải quyết khiếu nại tố cáo chưa được chính quyền cấp xã quan tâm đúng mức, còn né tránh, đùn đẩy lên cấp trên, tỷ lệ giải quyết tại cơ sở còn thấp, nhiều trường hợp đơn thư khiếu nại của công dân không được giải quyết dứt điểm ở cơ sở dẫn đến khiếu kiện vượt cấp. Năng lực xử lý công việc của đội ngũ cán bộ, công chức tương đối đồng đều, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đều từ trung cấp trở lên, tỷ lệ cán bộ, công chức có trình độ đại học khá cao (trên 50%). Tỷ lệ cán bộ, công chức xã qua đào tạo về quản lý nhà nước là 22,95 % và về lý luận chính trị là 88,51 %.</p> <p>Quản chúng nhân dân đánh giá chưa cao về hoạt động của cán bộ, công chức chính quyền cấp xã. Mức độ hài lòng của nhân dân đối với cán bộ, công chức bộ máy chính quyền cấp xã chiếm 53,33%.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh gồm: Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; Năng lực của bộ máy; Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; Sự tham gia của hệ thống chính trị; Sự tham gia và ủng hộ của người dân. Các yếu tố này ảnh hưởng với các mức độ khác nhau.</p> <p>3. Đề nâng cao Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh cần áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp: i) Đổi mới công tác tuyên chọn, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; ii) Tăng cường quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên các lĩnh vực nghiên cứu; iii) Thực hiện cải cách tổ chức bộ máy của UBND cấp xã; iv) Hiện đại hoá nền hành chính nhà nước ở cấp xã; v) Củng cố mối quan hệ của chính quyền cấp xã với nhân dân.</p>
38	GIẢI PHÁP CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT TIẾN BỘ TRONG SẢN XUẤT NGHĨ TẠI HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	Hà Thăng Long	TS. Ninh Đức Hùng	<p>MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU</p> <p>1) Góp phần hệ thống hóa, phát triển cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển giao kỹ thuật tiến bộ trong nông nghiệp</p> <p>2) Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển giao kỹ thuật tiến bộ trong sản xuất ngô tại huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội</p> <p>3) Đề xuất các giải pháp chuyển giao kỹ thuật tiến bộ trong sản xuất ngô tại huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Công tác chuyển giao KTTB nông nghiệp ở huyện Chương Mỹ nói chung và trong sản xuất ngô nói riêng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể góp phần chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, tăng năng suất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng hàng hóa.</p> <p>Thông qua quá trình nghiên cứu, luận văn đã góp phần làm rõ một số nội dung liên quan đến cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển giao kỹ thuật tiến bộ trong nông nghiệp nói chung và trong sản xuất ngô nói riêng. Đồng thời tác giả đã nghiên cứu thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới chuyển giao kỹ thuật tiến bộ trong nông nghiệp ở huyện Chương Mỹ để làm cơ sở đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động chuyển giao KTTB.</p> <p>Công tác chuyển giao KTTB nông nghiệp tới nông hộ ở huyện Chương Mỹ đạt được một số ưu điểm sau đây: (1) Hệ thống chuyển giao đã hình thành và ngày càng được xã hội hóa với nhiều kênh tham gia, hệ thống khuyến nông Nhà nước được phân cấp đến từng cơ sở và hệ thống chuyển giao qua các chương trình dự án, các doanh nghiệp, các trường chuyên nghiệp đang là những yếu tố nổi bật chiếm được cảm tình của người nông dân; (2) Một số KTTB nông nghiệp chuyển giao đến người nông dân rất thành công thông qua phương pháp mô hình và tập huấn phù hợp với nhu cầu của nông dân ở địa phương.</p> <p>Bên cạnh đó, còn một số hạn chế là hiệu quả của công tác chuyển giao còn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng sản xuất nông nghiệp của vùng. Nguyên nhân do: (1) Nội dung chuyển giao chưa sát với nhu cầu thực tế của người nông dân, còn mang tính đơn thuần về kỹ thuật chưa gắn kết chuyển giao KTTB với công nghệ bảo quản chế biến và đầu ra cho sản phẩm; (2) Phương pháp chuyển giao còn mang tính áp đặt đội từ trên xuống (tập huấn theo nhu cầu <30%), nặng về tập huấn lý thuyết (100% Hệ thống chuyển giao coi đây là phương pháp chủ yếu), xây dựng mô hình nghèo nàn (phần lớn là mô hình trồng trọt chiếm 70,37%), chưa huy động được sự tham gia tích cực của người nông dân; (3) Đội ngũ chuyển giao cơ sở còn thiếu và bất cập về chuyên môn, do chính sách phát triển nhân lực còn nhiều bất cập.</p> <p>Trong thời gian tới, để chuyển giao có hiệu quả KTTB tới người nông dân tại Huyện Chương Mỹ cần thực hiện các giải pháp về nhân lực, chính sách, phương thức chuyển giao KTTB, vốn, thị trường... để đạt được hiệu quả cao.</p>

39	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH TẠI HUYỆN MAI CHÂU, TỈNH HÒA BÌNH	Hà Thị Hằng	TS. Lê Thị Long Vy	<p>Mục tiêu nghiên cứu: đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về du lịch ở huyện Mai Châu từ đó đề xuất giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về du lịch ở huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Đề tài đã góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về Hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trong một số lĩnh vực trên địa bàn huyện Lương Tài.</p> <p>Trong những năm gần đây, công tác quản lý hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài đã đạt được những kết quả khả quan. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chính quyền cấp xã trong huyện cũng còn tồn tại những mặt yếu kém trong tổ chức và hoạt động gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của huyện, của Tỉnh.</p> <p>Những hạn chế trong quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã ở huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh được thể hiện ở một số vấn đề cụ thể như: Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức chính quyền cấp xã còn hạn chế. Độ tuổi trung bình của cán bộ, công chức xã vẫn khá cao, trình độ học vấn còn thấp, còn thiếu nhiều cán bộ, công chức xã có trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao. Cán bộ, công chức chính quyền cấp xã hiện nay hầu hết là các cán bộ của địa phương, trưởng thành từ phong trào của địa phương, từ bộ đội xuất ngũ, cán bộ hưu trí..., nên không được đào tạo một cách chính quy, nghiêm túc. Do vậy, hoạt động quản lý của đội ngũ này còn nhiều yếu kém, đặc biệt về tri thức khoa học và thực tiễn, về tổ chức bộ máy, quản lý, điều hành công việc nhà nước, chưa nắm được những quy tắc hành chính, phong cách làm việc khoa học, còn thiếu chiều sâu trong lĩnh vực quản lý hành chính dẫn đến hiệu lực quản lý của chính quyền xã còn nhiều hạn chế.</p> <p>Trong một số lĩnh vực như quản lý đất đai của chính quyền cấp xã còn tồn tại nhiều mặt hạn chế; tình hình vi phạm Luật đất đai diễn ra khá phổ biến; tình trạng lấn chiếm đất công trình thủy lợi còn xảy ra; tranh chấp đất đai chưa được giải quyết dứt điểm, công tác duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành kế hoạch đề ra; Công tác giải quyết việc làm và thực hiện chính sách xã hội được chính quyền cấp xã quan tâm chỉ đạo và cũng đã thu được những hiệu lực tích cực. Tuy nhiên, do tiềm lực kinh tế cũng như công tác quản lý của chính quyền xã còn hạn chế nên công tác giải quyết việc làm chưa ổn định, tỷ lệ lao động không có việc làm vẫn còn cao, công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững; Công tác quản lý về an ninh trật tự: xuất hiện nhiều tiêu cực, mặt trái của nền kinh tế thị trường đang ngày một xâm nhập sâu vào đời sống của cộng đồng dân cư, làm đảo lộn các quan hệ xã hội, phá vỡ một số giá trị đạo đức truyền thống, những chuẩn mực trong quan hệ cộng đồng; các loại tội phạm và tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng. Chính quyền cấp xã còn lúng túng và gặp nhiều khó khăn trong xử lý, giải quyết vấn đề về an ninh trật tự, gây tâm lý bức xúc trong nhân dân.</p> <p>Từ những thực tiễn trên, luận văn đã đề xuất 6 nhóm giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh đến năm 2022, cụ thể: Đổi mới công tác tuyển chọn, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trên các lĩnh vực; Thực hiện cải cách tổ chức bộ máy của UBND cấp xã; Hiện đại hoá nền hành chính nhà nước ở cấp xã; Hoàn thiện các quy định chi tiết, cụ thể của pháp luật đối với UBND cấp xã.</p>
40	TĂNG CƯỜNG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO CỦA CÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH BA TỈNH PHÚ THỌ	Khuất Thái Bình	PGS.TS Nguyễn Tuấn Sơn	<p>Mục tiêu nghiên cứu: Trên cơ sở đánh giá thực trạng giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân trên địa bàn huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ thời gian qua đề xuất giải pháp tăng cường giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân ở địa phương trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận: Từ nghiên cứu thực trạng về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo tại huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ cho thấy: Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn huyện Thanh Ba là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, giúp địa phương ổn định về chính trị, nhân dân tin tưởng vào chính quyền địa phương, tạo động lực cho nhân dân phát triển. Qua việc khảo sát, phân tích, đánh giá tình hình thực trạng về tổ chức và hoạt động của các cơ quan giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân trên địa bàn huyện Thanh Ba đã Luận văn đã chỉ ra được những kết quả đạt được trong công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo (từ năm 2015 - đến 2017), những tồn tại, hạn chế trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân trên địa bàn huyện Thanh Ba như: việc giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân chưa thực hiện đầy đủ theo quy định; thời hạn giải quyết còn bị kéo dài; việc đôn đốc, kiểm tra thực hiện các kết luận chưa đảm bảo đầy đủ.</p> <p>Luận văn cũng đã chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả giải quyết khiếu nại tố cáo trên địa bàn huyện Thanh Ba như: Cơ chế chính sách liên quan đến giải quyết khiếu nại tố cáo; Chất lượng và số lượng cán bộ giải quyết khiếu nại tố cáo và điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ công tác giải quyết khiếu nại tố cáo là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn trong việc tổ chức và thực hiện công tác giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân trên địa bàn huyện Thanh Ba.</p> <p>Xuất phát từ nhận thức về vai trò của việc giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân trên địa bàn huyện Thanh Ba, trong đó giải pháp về nâng cao chất lượng cán bộ tiếp dân giải quyết khiếu nại, tố cáo là giải pháp quan trọng có tính ảnh hưởng lớn đến công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.</p>
41	GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	Lê Công Tuấn Anh	PGS.TS. Nguyễn Tuấn Sơn	<p>Mục tiêu nghiên cứu của đề tài Trên cơ sở đánh giá thực trạng thực hiện các giải pháp quản lý công trình thủy lợi của tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất hoàn thiện giải pháp tăng cường quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</p>

	TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ			<p>Luận văn đã hệ thống hóa những vấn đề cơ sở lý luận về giải pháp tăng cường quản lý hệ thống công trình thủy lợi (các khái niệm, nội dung nghiên cứu và các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện giải pháp tăng cường quản lý công trình thủy lợi). Nghiên cứu đã tổng quan được kinh nghiệm trong quản lý công trình thủy lợi ở một số địa phương có điều kiện tương đồng với Phú Thọ và rút ra một số bài học kinh nghiệm.</p> <p>Hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh đều được xây dựng và đưa vào sử dụng đã lâu đang bị xuống cấp nghiêm trọng. Đặc biệt là một số kênh mương hiện đang là kênh đất, chưa được đầu tư kiên cố nên bờ kênh bị lở, lòng kênh bị bồi lắng nhiều. Một số hệ thống kênh được nâng cấp và xây mới nhưng chưa đạt được yêu cầu thiết kế đề ra, thêm vào đó là ý thức bảo vệ công trình của cộng đồng hưởng lợi chưa cao, vẫn xảy ra hiện tượng đào, xẻ rãnh tháo nước, trộm cắp các thiết bị công trình làm cho hệ thống công trình thủy lợi xuống cấp. Từ đó dẫn đến hiệu quả quản lý sử dụng các công trình thủy lợi kém, gây thất thoát nước, tiêu hao nhiều điện năng, tăng chi phí duy tu bảo dưỡng và sửa chữa công trình.... Bên cạnh đó, cũng do công tác quản lý, bảo vệ, duy tu bảo dưỡng làm chưa được tốt, nhiều công trình hư hỏng không được sửa chữa kịp thời. Hiện có nhiều công trình thủy lợi đang ngày càng xuống cấp nghiêm trọng nhưng tác thanh kiểm tra; Giải pháp tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị quản lý vận hành; Giải pháp tăng cường sự tham gia cộng đồng quản lý công trình thủy lợi.</p> <p>Trên địa bàn công tác xã hội hoá, chuyển giao quản lý các công trình thủy lợi cho cộng đồng hưởng lợi chưa phát huy tối đa. Thậm chí chưa chuyển giao quản lý cho cộng đồng hưởng lợi cũng như nhóm người sử dụng nước, mà chỉ dừng lại công tác quản lý và sử dụng ở cấp HTXDVNN.</p> <p>Luận văn cũng đã nêu ra được thực trạng thực hiện giải pháp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và đã chỉ ra yếu tố ảnh hưởng đến quản lý công trình thủy lợi.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm tăng cường quản lý các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh như sau: Giải pháp tăng cường hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi; Giải pháp tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý các công trình thủy lợi; Giải pháp tăng cường nguồn lực cho công tác quản lý, đầu tư xây dựng công trình thủy lợi; Giải pháp tăng cường công tác thanh kiểm tra; Giải pháp tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị quản lý vận hành; Giải pháp tăng cường sự tham gia cộng đồng quản lý công trình thủy lợi.</p>
42	QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI	Nguyễn Thị Thùy Dương	TS. Nguyễn Văn Chung	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý tài chính tại cơ sở giáo dục, trường đại học công lập. - Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý tài chính của trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội trong những năm qua. - Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính của trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Tiến đến một nền kinh tế tri thức là mục tiêu của bất cứ quốc gia nào. Thực tế cho thấy quốc gia nào chú trọng đến đầu tư vào giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo đại học đều đạt được những kết quả về kinh tế và xã hội vượt bậc. Trong những năm qua, ở Việt Nam, hoạt động đầu tư cho giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho đất nước được tập trung nhiều ở các trường đại học công lập. Nhưng để đầu tư mang lại hiệu quả tương xứng thì quản lý tài chính đối với những đơn vị này cần phải được chú trọng. Song làm thế nào để hoàn thiện quản lý tài chính, đồng thời đánh giá được hiệu quả của nó tới chất lượng đào tạo lại là vấn đề cần quan tâm.</p> <p>Nghiên cứu cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về quản lý tài chính tại trường đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội đã làm sáng tỏ những nguyên tắc và nội dung căn bản của hoạt động quản lý tài chính tại trường đại học công lập. Đề tài đã nghiên cứu về quản lý thu, chi tài chính, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát trong quản lý thu chi và đánh giá công tác quản lý tài chính của trường ĐHCNDMHN. Cụ thể: Trong công tác lập dự toán thu chi của trường là tương đối sát so với công tác tổ chức thực hiện thu chi của trường. Mức chênh lệch giữa dự toán thu, chi và tổ chức thực hiện thu chi chỉ chênh lệch dưới 5% tổng nguồn thu, chi. Trong quản lý tài chính tại trường đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội, công tác kiểm tra, thanh tra được tiến hành theo định kỳ và đột xuất, mỗi năm có trên 1 lần kiểm tra. Tuy nhiên, chưa phát hiện các vi phạm trong quản lý tài chính. Về công tác đánh giá quản lý tài chính tại trường, kết quả cân đối thu chi năm 2017 so với năm 2016 đã giảm nhiều, điều này chứng tỏ nhà trường đang dần hoàn thiện công tác tự chủ tài chính, giảm dần sự phụ thuộc vào NSNN. Bên cạnh đó, kết quả thực hiện kế hoạch nguồn thu, chi cũng đều đạt từ 100% trở lên. So sánh kế hoạch và thực hiện dự toán thu chi cũng đều vượt 100%. Nhưng vẫn tồn tại kẽ hở trong quản lý tài chính của trường. Cụ thể là có 25% số ý kiến của cán bộ công nhân viên của trường trả lời có thất thoát trong quản lý tài chính. Vì vậy mà cần tìm ra nguyên nhân và đưa ra giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý tài chính tại trường ĐHCNDMHN hơn nữa.</p> <p>Qua phân tích thực trạng quản lý tài chính tại trường đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội, kết quả nghiên cứu cho thấy, có hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý tài chính của trường ĐHCNDMHN đó là nhóm các nhân tố bên trong và nhóm các nhân tố bên ngoài. Trong đó, nhóm nhân tố bên ngoài như nhân tố chính sách pháp luật và nhân tố tình hình kinh tế xã hội của quốc gia đều có những ảnh hưởng tích cực tới công tác quản lý. Trong giai đoạn hiện tại thì chính sách pháp luật, tình hình kinh tế ổn định đã góp phần tạo ra môi trường thuận lợi cho công tác quản lý nói chung, công tác quản lý kinh tế của Nhà trường nói riêng. Bên cạnh đó, cũng có một số nhân tố bên trong ảnh hưởng tới công tác quản lý tài chính của trường, đó là các nhân tố như: Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ trong bộ máy quản lý tài chính của nhà trường, khoa học kỹ thuật và sự phối hợp giữa các đơn vị phòng ban. Chính sự yếu kém về mặt năng lực công thêm không được hỗ trợ bởi khoa học kỹ thuật tiên tiến; và không có được sự phối hợp nhịp nhàng, thiện chí của các đơn vị phòng ban dẫn đến là công tác quản lý tài chính của trường còn nhiều hạn chế.</p> <p>Nghiên cứu cũng đã đưa ra được tám giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý tài chính tại trường học Công nghiệp Dệt may Hà Nội,</p>

				<p>bao gồm: (1) Hoàn thiện văn bản, quy định quản lý tài chính; (2) Nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ trong bộ máy quản lý tài chính của trường; (3) Tận dụng và khai thác tốt nhất các nguồn thu; (4) Kiểm soát và quản lý có hiệu quả danh mục chi; (5) ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính; (6) Sắp xếp hoàn thiện bộ máy tài chính; và (7) tăng cường công tác chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra của hệ thống kiểm soát nội bộ, của kho bạc Nhà nước và cơ quan cấp trên; (8) Thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong quản lý tài chính. Trong 8 nhóm giải pháp trên thì cần ưu tiên giải pháp là: Hoàn thiện văn bản, quy định quản lý tài chính để trường đại học Công nghiệp Dệt may có hệ thống văn bản, quy định thống nhất. Bên cạnh đó cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp: Tận dụng nguồn thu và kiểm soát chặt chẽ nguồn chi; nâng cao trình độ của cán bộ quản lý tài chính và sắp xếp hoàn thiện bộ máy quản lý tài chính; hoàn thiện văn bản đi đôi với cải cách thủ tục hành chính. Có như vậy thì việc thực hiện các giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại trường ĐHCNDMHN mới thực sự có ý nghĩa và có hiệu quả.</p>
43	<p>QUẢN LÝ CHO VAY VỐN CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THÔNG QUA HỘI PHỤ NỮ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN</p>	<p>Nguyễn Thu Hoài</p>	<p>PGS.TS. Ngô Thị Thuận</p>	<p>Mục tiêu Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội thông qua Hội phụ nữ. Thực trạng quản lý cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội thông qua Hội phụ nữ trên địa bàn quận Long Biên giai đoạn 2015 - 2017. Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội thông qua Hội phụ nữ trên địa bàn quận Long Biên. Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội thông qua Hội phụ nữ trên địa bàn quận Long Biên trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN Nghiên cứu đề tài “Quản lý cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội thông qua Hội phụ nữ trên địa bàn quận Long Biên” nghiên cứu đã đạt được những kết quả sau: 1. Cho vay vốn của NHCSXH thông qua Hội phụ nữ là một trong bốn tổ chức được ủy thác nhằm giúp cho các hội viên phụ nữ tiếp cận được chính sách cho vay của Chính phủ để phát triển kinh tế - xã hội, nhưng rất cần sự quản lý cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội thông qua Hội phụ nữ. Nội dung quản lý cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội thông qua Hội phụ nữ bao gồm: Kế hoạch vay vốn; Tổ chức thực hiện kế hoạch vay vốn; Theo dõi, kiểm tra, xử lý vi phạm; Đánh giá tổng kết rút kinh nghiệm. 2. Thực trạng quản lý cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội thông qua Hội phụ nữ trên địa bàn quận Long Biên thời gian qua, kết quả cho thấy: có 30% số hộ có lượng vốn vay đáp ứng đủ so với nhu cầu vay, có 44,44% số hộ có lượng vốn vay chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu vay vốn ban đầu của hộ, và có 25,56% số hộ vay có lượng vốn chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của hộ. Số lượng hộ nghèo được cho vay vốn ủy thác tăng 13,96%; số lượng hộ cho vay giải quyết việc làm tăng 5,73%; cho vay nước sạch và VSMTNT tăng 13,95%; cho vay hộ nghèo về nhà ở cũng tăng 9,92% và cho vay học sinh sinh viên tăng 17,27%. Tổng số tiền dư nợ HPN quản lý tăng qua các năm, tốc độ tăng bình quân là 2,06%. Năm 2015 dư nợ bình quân/hộ là 18,93 triệu đồng; năm 2016 là 19,43 triệu đồng, năm 2017 dư nợ bình quân/hộ là 19,64 triệu đồng. Tình hình thực hiện vốn vay hộ nghèo đạt khoảng 98,8% so với kế hoạch đặt ra và học sinh sinh viên chỉ đạt khoảng 93%. Công tác kiểm tra quá trình sử dụng vốn vay theo mục đích vay của hội viên HPN cho thấy có tới 16,67% số hội viên sử dụng vốn vay ngoài mục đích vay, chủ yếu là các hộ sử dụng một phần vốn vay đúng mục đích vay (chiếm tỷ lệ 46,67%). 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý cho vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua HPN trên địa bàn quận Long Biên có 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng chính: (1) Các yếu tố khách quan như (chính sách cho vay tín dụng ưu đãi, mức độ phát triển mạng lưới ngân hàng và tập quán vay vốn của người dân); (2) Các yếu tố chủ quan như: Năng lực của cán bộ lãnh đạo, quản lý, Năng lực trình độ của hội viên vay vốn, Công tác tuyên truyền chính sách, Sự phối hợp giữa cán bộ tổ chức HPN với cán bộ Ngân hàng Chính sách và chính quyền địa phương. 4. Giải pháp nhằm tăng cường quản lý cho vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua HPN trên địa bàn quận Long Biên là: Hoàn thiện cơ chế cho vay tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo và gia đình thuộc đối tượng chính sách; Tăng cường sự tham gia trong hoạt động thành lập Tổ TK&VV; Tăng cường sự tham gia trong hoạt động kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay; Tăng cường sự tham gia trong công tác thông tin tuyên truyền; Nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng chính sách xã hội quận Long Biên; Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý chương trình; Tăng cường sự phối hợp giữa NHCSXH, UBND các cấp, HPN và các tổ TK&VV.</p>
44	<p>TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU HỮU CƠ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÓC SƠN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>	<p>Nguyễn Thủy Hạnh</p>	<p>PGS.TS. Đặng Thị Phương Hoa</p>	<p>Mục tiêu Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Đánh giá thực trạng liên kết giữa các tác nhân trong sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Đề xuất một số giải pháp tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN Qua nghiên cứu thực trạng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn, tôi rút ra một số kết luận sau: Qua 9 năm thực hiện mô hình hiện tại tổng diện tích sản xuất rau hữu cơ của huyện là 38,8ha. Trong 3 năm trở lại đây diện tích sản xuất rau hữu cơ các loại tăng bình quân 23,4%/năm, sản lượng rau tăng bình quân 24,4%/năm nhưng tăng do diện tích được mở rộng, còn về</p>

				<p>năng suất bình quân của các loại rau hầu như không tăng. Sản lượng rau sản xuất ra chỉ đủ cung cấp khoảng 63,1% đơn đặt hàng của doanh nghiệp và được tiêu thụ qua 3 kênh, trong đó tập trung chủ yếu ở kênh tiêu thụ qua hợp tác xã, doanh nghiệp chiếm 84% sản lượng rau sản xuất ra. Sản lượng tiêu thụ chủ yếu qua kênh hợp tác xã và doanh nghiệp là do hầu hết sản lượng sản xuất ra đã được doanh nghiệp ký hợp đồng bao tiêu từ đầu năm nên chỉ có một phần sản lượng của các nhóm rau mới thành lập không tiêu thụ qua kênh này. Thực trạng nghiên cứu tại huyện Sóc Sơn cho thấy, 100% hộ sản xuất rau hữu cơ đều tham gia liên kết vì khi tham gia mô hình sản xuất rau hữu cơ theo tiêu chuẩn PGS các hộ đã được định hướng liên kết sản xuất và tiêu thụ theo nhóm hộ. Trong mối quan hệ liên kết tại huyện Sóc Sơn thì hộ nông dân luôn được đặt ở vị trí trung tâm của liên kết và mối quan hệ liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp luôn là mối quan hệ cơ bản, quan trọng nhất giúp cho liên kết thành công. Trong mối quan hệ liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp thường thông qua trung gian là hợp tác xã và các bên liên kết với nhau dựa trên các thỏa thuận bằng hợp đồng văn bản mang tính pháp lý cao, chính vì vậy cho đến thời điểm hiện tại chưa xảy ra trường hợp phá vỡ hợp đồng liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp.</p> <p>Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn tập trung thể hiện ở hai loại hình liên kết là: Liên kết dọc thể hiện mối liên kết giữa hộ nông dân với các tác nhân trong liên kết (HTX, doanh nghiệp, cửa hàng bán lẻ, nhà nước, nhà khoa học); liên kết giữa HTX với doanh nghiệp. Liên kết ngang là liên kết giữa hộ sản xuất rau hữu cơ với hộ sản xuất rau hữu cơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với hình thức liên kết dọc, các bên tham gia liên kết với nhau chủ yếu bằng văn bản với những nội dung: Tiêu thụ sản phẩm, chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ phát triển sản xuất, trao đổi thông tin thị trường... Các hộ tham gia hình thức liên kết này đều có đánh giá tốt về mối liên kết giữa hộ với các tác nhân còn lại, trong vấn đề tiêu thụ chỉ có nhóm rau mới mở (22% số hộ điều tra), cho rằng mối liên kết với doanh nghiệp ở mức độ bình thường do doanh nghiệp chưa có các hình thức hỗ trợ, chia sẻ rủi ro với người sản xuất. Tuy vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc trong mối quan hệ liên kết giữa hộ với các tác nhân tham gia liên kết nhưng 100% số hộ phỏng vấn mong muốn tiếp tục tăng cường liên kết nhằm khắc phục khó khăn, hạn chế tồn tại để liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn phát triển bền vững. Đối với hình thức liên kết ngang, các hộ nông dân liên kết với nhau chủ yếu thông qua thỏa thuận miệng với những nội dung chủ yếu là hỗ trợ nhau trong sản xuất như: trao đổi kinh nghiệm sản xuất, mua chung đầu vào, đổi công lao động... Nhìn chung mối liên kết ngang giữa các hộ nông dân xảy ra tương đối phổ biến, liên kết tự do, không có văn bản hay ràng buộc gì về mặt pháp lý nên tỷ lệ liên kết trong các nội dung khá cao nhưng vẫn còn một số nội dung chưa thực hiện liên kết như các khâu đầu vào trong sản xuất.</p> <p>Qua nghiên cứu liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn cho thấy, hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau hữu cơ của 78 hộ sản xuất rau hữu cơ đã được hình thành trước đó cho hiệu quả kinh tế cao hơn 22 hộ sản xuất rau hữu cơ mới mở. Nguyên nhân là do những hộ sản xuất hình thành trước đó có kinh nghiệm, sự hỗ trợ qua lại trong sản xuất như đổi công lao động, vay vốn, vật tư, mua chung đầu vào... nên năng suất rau thường cao hơn và tiết kiệm được nhiều chi phí sản xuất hơn. Hiệu quả trong sản xuất rau hữu cơ cao hơn sản xuất rau thông thường cả về mặt kinh tế, môi trường và xã hội. Do đặc thù sản xuất hữu cơ không sử dụng các loại phân bón hóa học, hóa chất nên đảm bảo sức khỏe cho người sản xuất, người tiêu dùng và đảm bảo môi trường trong sạch. Cũng chính vì thế, mặc dù sản lượng rau hữu cơ thấp hơn so với rau thông thường từ 20 – 30% nhưng do chi phí trung gian đầu tư cho sản xuất thấp, trong khi thực hiện liên kết từ khâu sản xuất đến tiêu thụ nên có thị trường, giá cả ổn định và được hỗ trợ khi xảy ra rủi ro do thiên tai, dịch bệnh. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn khá bền vững. Mối liên kết giữa hộ nông dân với các tác nhân khác chủ yếu qua hợp đồng bằng văn bản và kết quả tổng hợp chỉ có 3% số hộ tham gia liên kết phá vỡ hợp đồng do các hộ vi phạm 3 lần quy trình sản xuất rau hữu cơ nên bị khai trừ ra khỏi liên nhóm. Ngoài ra, mối liên kết giữa hộ sản xuất rau hữu cơ với nhau chủ yếu thực hiện qua thỏa thuận miệng nhưng tỷ lệ phá vỡ hợp đồng cũng chỉ chiếm 17% số hộ tham gia liên kết.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn bao gồm: Trình độ, nhận thức, quy mô, nguồn lực của các tác nhân tham gia liên kết; cơ chế, chính sách của nhà nước và một số yếu tố khác như: công tác quy hoạch vùng sản xuất, xu hướng tiêu dùng... Từ việc phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong liên kết sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ trên địa bàn huyện Sóc Sơn cho thấy, để tăng cường liên kết cần áp dụng đồng bộ nhóm giải pháp đối với các tác nhân tham gia trong liên kết như: bố trí sản xuất rau hữu cơ tạo vùng tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa; tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ, năng lực cho các tác nhân tham gia liên kết; công bố và áp dụng tiêu chuẩn sản xuất rau hữu cơ do các cơ quan có thẩm quyền ban hành; khuyến khích các tổ chức kinh tế tập thể phát triển để làm cầu nối giữa người sản xuất với các tác nhân khác trong liên kết; tăng cường liên kết trong chuyển giao KHKH...</p>
45	PHÁT TRIỂN BẢO HIỂM Y TẾ CHO NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG	Nguyễn Tiến Thọ	PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển BHYT cho nông dân; - Đánh giá thực trạng phát triển BHYT cho nông dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển BHYT cho nông dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; - Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển BHYT cho nông dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Tân Yên là một huyện thuộc tỉnh Bắc Giang, những năm gần đây đời sống của người nông dân đã có những bước chuyển biến tích cực, nhu cầu chăm sóc Y tế sức khỏe cũng gia tăng. Sau khi tiến hành nghiên cứu đề tài chúng tôi đưa ra một số kết luận cụ thể như sau:</p>

				<p>1) Đề tài đã góp phần hoàn thiện những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển BHYT nói chung và phát triển BHYT cho nông dân nói riêng cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - BHYT là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia theo quy định - Vấn đề bao phủ BHYT toàn dân phải được tiếp cận đầy đủ trên ba phương diện về chăm sóc sức khỏe toàn dân của Tổ chức y tế thế giới bao gồm: (1) Bao phủ về dân số, tức là tỷ lệ dân số tham gia BHYT; (2) Bao phủ gói quyền lợi về bảo hiểm y tế, tức là phạm vi dịch vụ y tế được đảm bảo; và (3) Bao phủ về chi phí hay mức độ được bảo hiểm để giảm mức chi trả từ tiền túi của người bệnh. <p>2) Về thực trạng về phát triển BHYT nói chung và phát triển BHYT cho nông dân tại huyện Tân Yên nói riêng: Đánh giá tình hình tham gia BHYT của nông dân trên địa bàn huyện Tân Yên qua phiếu điều tra thì nhu cầu về BHYT của nông dân rất cao 90% mong muốn tham gia BHYT trong đó. Tỷ lệ tham gia BHYT của nhóm đối tượng hộ nông dân có xu hướng tăng qua các năm, năm 2015 là 7.818 người, năm 2016 là 8.229 người. Nhà nước có nhiều chính sách ưu đãi và khuyến khích nông dân tham gia BHYT và kết quả đạt được tương đối khả quan, tỷ lệ bao phủ BHYT cho nhóm đối tượng này đặc biệt từ năm 2016 đến 2017 có mức tăng vọt đạt 85% năm 2017 tập chung chủ yếu vào những người mắc bệnh mãn tính và những người có thu nhập cao trong nhóm đối tượng cho nên mức thâm hụt quỹ của nhóm đối tượng này là rất cao tổng số tiền thâm hụt quỹ BHYT trên địa bàn huyện Tân Yên trong năm 2016 là hơn 2,6 tỷ đồng, năm 2011 là hơn 3,7 tỷ đồng.</p> <p>Bên cạnh đó phía cơ sở khám chữa bệnh cũng cải tiến nhiều khâu trong việc dung thu bệnh nhân, đổi mới tranh thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh, tập huấn cho cán bộ nhân viên trong bệnh viện về giao tiếp ứng xử được mềm mại và linh hoạt hơn trong các tình huống nhạy cảm.</p> <p>3) Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHYT của nông dân là thu nhập, trình độ học vấn, độ tuổi, mức độ nhận thức - hiểu biết về các thủ tục hành chính, ý nghĩa của BHYT bên cạnh đó còn có các yếu tố khác. Quyết định tham gia BHYT của người dân là không đồng đều, phụ thuộc nhiều vào cách nghĩ, mức độ hiểu biết chính sách BHYT cho nông dân, thu nhập bình quân của hộ...</p> <p>4) Các giải pháp nhằm phát triển BHYT cho nông dân bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần nâng cao nhận thức của người dân về chính sách BHYT thông qua hình thức tuyên truyền - Cải thiện chất lượng KCB và trình độ phục vụ tại các cơ sở y tế, nâng cao trách nhiệm KCB cho người dân đặc biệt là cho đối tượng bệnh nhân BHYT. - Hoàn thiện hệ thống pháp luật như quy định đối tượng tham gia, - Hằng năm có các cuộc thăm dò ý kiến của những người nông dân về công tác quản lý, thái độ phục vụ hay chế độ KCB BHYT. - Quỹ BHYT phải đảm bảo được năng lực tài chính phục vụ chi trả chế độ. Có chính sách bù đắp kịp thời khi quỹ BHYT bị thiếu hụt, theo dõi hạnh toán riêng cho từng nhóm đối tượng và bù đắp ngay khi từng nhóm đối tượng bị thâm hụt quỹ.
46	<p>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG</p>	Nguyễn Văn Bản	PGS.TS. Phạm Bảo Dương	<p>Mục tiêu (1) Góp phần hệ thống hoá và làm rõ một số lý luận và thực tiễn về chất lượng công tác đào tạo nghề nông nghiệp; (2) Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp ở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015 - 2017; (3) Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp ở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang trong những năm tới.</p> <p>KẾT LUẬN Qua nghiên cứu đề tài: “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp ở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang” chúng tôi có kết luận sau: 1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận về nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp, thông qua khái niệm; vai trò của ĐTN nông nghiệp cho nông dân; nội dung ĐTN nông nghiệp; các yếu tố ảnh hưởng đến công tác ĐTN. Đồng thời luận văn cũng nêu lên một số kinh nghiệm ĐTN nông nghiệp của một số quốc gia trên thế giới và một số địa phương trong nước, rút ra bài học kinh nghiệm cho huyện Tân Yên. 2. Đề tài đã đi sâu phân tích thực trạng hoạt động ĐTN nông nghiệp trên địa bàn huyện Tân Yên cho thấy: Về các văn bản, chính sách, huyện Tân Yên đã xây dựng và quán triệt sâu rộng tới các cấp ban ngành trong toàn huyện để phổ biến chủ trương chính sách về đào tạo nghề cho nông dân. Nguồn kinh phí đầu tư cho công tác đào tạo nghề trên địa bàn huyện được phân bổ trong giai đoạn 2011-2015 là 8.850 triệu đồng, giai đoạn 2016-2020 là 10.120 triệu đồng. Các nguồn kinh phí hỗ trợ lao động nông thôn và nông dân học nghề được phân bổ với mục đích chủ yếu hỗ trợ học nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, nhằm trang bị cho người lao động kỹ năng nghề nghiệp. Các xã, thị trấn đã xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm và chỉ đạo có chương trình riêng trên đài phát thanh; đã có nhiều bài viết, bản tin, phóng sự giới thiệu về chính sách của Đề án và tình hình thực hiện ĐTN cho LĐT; những địa phương, đơn vị, cá nhân làm tốt và chưa tốt; cách làm hay, có hiệu quả. Hai mô hình được lựa chọn để đào tạo nghề cho nông dân trên địa bàn huyện Tân Yên đều đã đạt được một số kết quả nhất định, toàn bộ học viên đều hoàn thành khóa học. Bên cạnh những ưu điểm trên thì công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân trên địa bàn Huyện trong thời gian qua còn có những hạn chế. Nguồn kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân thấp dẫn đến nhiều khó khăn khi tổ chức các lớp đào tạo nghề. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo còn thiếu nhiều. Nhu cầu học nghề của nông dân trên địa bàn đăng ký học nghề manh mún, phân tán, khó khăn trong việc lựa chọn mở lớp.... 3. Công tác ĐTN nông nghiệp cho nông dân trên địa bàn huyện Tân Yên, trong thời gian tới cần tập trung làm tốt một số giải pháp chủ yếu: Giải pháp bổ sung, hoàn thiện chính sách đào tạo nghề nông nghiệp; Tăng cường nguồn lực đầu tư cho công tác đào tạo nghề nông nghiệp; Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân; Giải pháp tăng cường tuyên truyền công tác đào tạo nghề</p>

				<p>nông nghiệp cho nông dân; Đổi mới hình thức, nội dung chương trình đào tạo nghề nông nghiệp; Xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân.</p>
47	<p>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH</p>	<p>Nguyễn Văn Bô</p>	<p>PGS.TS. Mai Thanh Cúc</p>	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế trang trại; - Đánh giá thực trạng kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; - Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Nghiên cứu đề tài Phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Thuận Thành chúng tôi đưa ra những kết luận sau: Phát triển kinh tế trang trại là hình thức phát triển nông nghiệp hàng hoá. Phát triển KTTT không chỉ tăng về số lượng mà còn tăng cả về chất lượng các trang trại, bảo đảm sự phát triển theo hướng chuyên môn hoá, ở đó diễn ra sự phân công lao động mạnh mẽ, mang lại hiệu quả kinh tế cao, cũng như đảm bảo việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên một cách hợp lý và có hiệu quả. Phát triển KTTT là phát triển nền nông nghiệp hợp lý, tiên tiến và hiện đại. Đề tài nghiên cứu đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận về các vấn đề kinh tế trang trại hiện nay nói chung và kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Thuận Thành.</p> <p>Quá trình phát triển KTTT trên địa bàn huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh trong những năm qua đã mang lại những kết quả đáng khích lệ trong công cuộc CNH - HDH của đất nước. Từ năm 2015-2017 trên địa bàn toàn huyện đã hình thành được 29 trang trại trên tổng số 306 gia trại trên toàn huyện. Toàn bộ 29 trang trại đã được cấp chứng chỉ trang trại theo đúng quy định. Trên tổng số 29 trang trại có 24 trang trại chăn nuôi, 5 trang trại tổng hợp về cơ bản đã có nhiều thành quả đáng khích lệ, quy mô của các trang trại đã tăng trưởng về mặt chất lượng và cơ cấu cũng như diện tích sản xuất. Sự phát triển của 29 trang trại trên toàn huyện góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội, mặt khác các chủ trang trại bước đầu đã có hướng đi hoàn toàn đúng đắn, góp phần to lớn trong việc khai thác tiềm năng và nguồn lực của tỉnh, huyện trên cơ sở phát huy tốt nguồn vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp của Tỉnh Bắc Ninh. Mặc dù số lượng trang trại không lớn nhưng phần nào đã thu hút nguồn lao động địa phương giải quyết được gần 200 lao động thường xuyên và hàng trăm lao động ngày vụ trên địa bàn huyện. Thông qua hoạt động kinh tế trang trại các chủ trang trại và người lao động được tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật khoa học hàng năm, nâng cao nhận thức canh tác và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Mặc dù vậy các trang trại vẫn gặp nhiều khó khăn trong nguồn vốn sản xuất, tiếp cận nguồn vốn vay, vốn hỗ trợ mới. Hiện nay có 50% trang trại được hỗ trợ và được vay vốn theo chính sách nhà nước vào sản xuất. Còn nhiều trang trại gặp nhiều khó khăn trong thủ tục chính sách vay vốn, chính sách đất đai, tín dụng... Phát triển KTTT trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có sự đầu tư bài bản hơn trước về quy trình thu hoạch sản phẩm. Hiện nay trên toàn huyện có 1 kho lạnh bảo quản, 1 kho sấy sản phẩm nông sản. Đối với ngành chăn nuôi có hệ thống giết mổ tập trung, có 4 đơn vị có khu giết mổ gia súc gia cầm có cấp giấy phép theo quy định, sản phẩm làm ra được phân phối 100% trên địa bàn liên tỉnh và các thành phố lớn lân cận. Hướng đi hiện nay của các trang trại đã phần nào nắm bắt được nhu cầu thị trường và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trong nước. Hầu hết các sản phẩm nông sản đều tiêu thụ ở dạng thô, chưa qua chế biến và được tiêu thụ chủ yếu qua tư thương. Các sản phẩm nông sản chưa có bao bì nhãn mác, chưa có thương hiệu và chưa được kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, công nghệ chế biến chưa phát triển đã làm giảm giá trị hàng hóa và hiệu quả sản xuất của các trang trại. Kiến thức của chủ trang trại về phát triển bền vững còn hạn chế. Đa số các chủ trang trại chưa biết về các quy trình sản xuất an toàn và bền vững như VietGap, nông nghiệp hữu cơ, chăn nuôi an toàn sinh học, nuôi trồng thủy sản sạch.</p> <p>Quá trình phát triển KTTT của huyện Thuận Thành chịu ảnh hưởng của các yếu tố: Thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ trương chính sách của Nhà nước; cơ sở hạ tầng nông thôn; khí hậu thời tiết, dịch bệnh; trình độ quản lý, chuyên môn của chủ trang trại và lao động làm việc trong trang trại; cơ sở vật chất của trang trại; công nghệ chế biến sản phẩm nông sản, các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển KTTT huyện Thuận Thành, nếu có thể tăng cường sự tác động các yếu tố này sẽ làm cho KTTT huyện Thuận Thành phát triển bền vững trong thời gian tới. Phát triển kinh tế trang trại huyện Thuận Thành ngày nay không chỉ mở rộng cả về chiều sâu từ quy mô, sản lượng tới việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác, chăn nuôi đã ngày càng phát triển góp phần lớn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tạo ra các vùng sản xuất tập trung, cung cấp nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến, đưa khoa học kỹ thuật, công nghệ mới và các ngành nghề dịch vụ vào nông thôn, làm thay đổi từng bước bộ mặt nông thôn, cải tạo môi trường, thay đổi khí hậu vùng sinh thái.</p> <p>Qua nghiên cứu, phân tích thực trạng phát triển kinh tế trang trại địa phương, chúng tôi đưa ra một số giải pháp phát triển kinh tế trang trại cụ thể: Giải pháp chung cho các loại hình KTTT, giải pháp cho từng loại hình KTTT như giải pháp cho nhóm trang trại chăn nuôi, nhóm trang trại tổng hợp. Đối với sản xuất chúng tôi đưa ra các giải pháp cụ thể cho sản xuất như: giải pháp đối với thị trường tiêu thụ, đối với chính sách hiện nay như chính sách đất đai, chính sách tín dụng. Bên cạnh đó qua nghiên cứu đề tài đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả trong quy hoạch cơ sở hạ tầng phù hợp với nhiệm vụ và phương hướng phát triển KTTT trong thời gian tới. Đồng thời chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm và hợp tác trong sản xuất cũng là giải pháp không thể thiếu đối với việc phát triển KTTT một cách bền vững và hiệu quả.</p>

48	<p style="text-align: center;">GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG</p>	<p style="text-align: center;">Nguyễn Văn Phú</p>	<p style="text-align: center;">TS. Vũ Đức Hạnh</p>	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý Nhà nước về đất công ích. - Đánh giá thực trạng quản lý Nhà nước đối với đất công ích trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý Nhà nước về đất công ích tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. - Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý đất công ích của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua nghiên cứu đề tài "Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về đất công ích trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang" tác giả rút ra một số kết luận sau:</p> <p>(1) Luận văn đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý đất công ích sử dụng trong nông nghiệp.</p> <p>(2) Về thực trạng QLNN về đất công ích trên địa bàn huyện Yên Thế: Trong những năm vừa qua công tác QLNN về đất công ích trên địa bàn huyện Yên Thế đã thu được những thành tựu đáng kể như: Đã ban hành được nhiều văn bản hướng dẫn quản lý và sử dụng đất công ích; thường xuyên tuyên truyền phổ biến pháp luật về quản lý và sử dụng đất công ích đến cho người dân; hoàn thành việc lập bản đồ địa chính và bản đồ quy hoạch sử dụng đất công ích; thực hiện nhiều cuộc thanh tra và phát hiện ra nhiều trường hợp vi phạm trong sử dụng đất công ích; năm 2017 toàn huyện đã thu được 1,489 tỷ đồng từ việc cho thuê đất công ích. Bên cạnh kết quả đã đạt được, công tác QLNN về đất công ích trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang vẫn còn một số hạn chế, bất cập sau: Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác chuyên môn chưa được đào tạo bài bản, chuyên sâu mà chủ yếu làm việc theo kinh nghiệm; nhận thức của một số cán bộ và nhân dân còn hạn chế, chưa hiểu được tầm quan trọng, ý nghĩa của công tác QLNN về đất công ích; việc cập nhật thông tin về quản lý và SDD còn chưa kịp thời; chất lượng xây dựng giá đất còn chưa sát với thực tế mà chủ yếu là rà soát giá đất; các thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, phức tạp.</p> <p>(3) Qua nghiên cứu cũng cho thấy yếu tố ảnh hưởng tới vấn đề quản lý nhà nước về đất công ích trên địa bàn huyện Yên Thế là: (1) Nhóm yếu tố khách quan (yếu tố về cơ chế chính sách; điều kiện kinh tế - xã hội); (2) Nhóm yếu tố chủ quan (năng lực, trình độ của cán bộ quản lý nhà nước; công tác tổ chức thực hiện của cơ quan nhà nước)</p> <p>(4) Đề góp phần tăng cường QLNN về đất công ích trên địa bàn huyện Yên Thế, đề tài đề xuất 7 giải pháp như sau: (1) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật; (2) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền; (3) Hoàn thiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính; (4) Tăng cường hiệu lực pháp luật, có chế tài xử lý vi phạm pháp luật đất đai nghiêm khắc, triệt để; (5) Tăng cường quản lý tài chính thu được từ đất công ích; (6) Nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ quản lý nhà nước về đất công ích; (7) Đầu tư kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất công ích trên địa bàn huyện Yên Thế.</p>
49	<p style="text-align: center;">GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG XÃ HỘI HÓA TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC LÀNG NGHỀ TỈNH HUNG YÊN</p>	<p style="text-align: center;">Nguyễn Văn Quân</p>	<p style="text-align: center;">GS.TS. Nguyễn Văn Song</p>	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa tiếp cơ sở lý luận và thực tiễn về tăng cường xã hội hóa trong bảo vệ môi trường làng nghề; - Đánh giá thực trạng xã hội hóa trong bảo vệ môi trường làng nghề tỉnh Hưng Yên; - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện xã hội hóa trong bảo vệ môi trường làng nghề tỉnh Hưng Yên; - Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường xã hội hóa trong bảo vệ môi trường làng nghề tỉnh Hưng Yên trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN</p> <p>XHH trong Bảo vệ môi trường ngày nay đã trở thành một chính sách quan trọng của Đảng và nhà nước, trong đó có XHH trong BVMT các làng nghề. Bằng những biện pháp và chính sách khác nhau, Nhà nước khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân, các đối tác xã hội vào hoạt động BVMT. Qua quá trình nghiên cứu về công tác XHH trong BVMT của các làng nghề T.Hung Yên cũng như quan sát thực tế, tác giả rút ra một số kết luận như sau:</p> <p>1.Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác XHH công tác BVMT của các làng nghề thông qua một số khái niệm như sau: “ Xã hội hóa là quá trình chuyển giao một số hoạt động Nhà nước đang làm cho xã hội thực hiện, cũng như quá trình vận động, thu hút đầu tư và mở rộng sự tham gia của các chủ thể xã hội trên cơ sở cộng đồng chịu trách nhiệm, nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực vào quá trình phát triển các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, phù hợp với các quy định của pháp luật”. Bên cạnh đó cũng khẳng định “Xã hội hóa trong lĩnh vực BVMT về hình thức là hoạt động chuyển giao (nhiều hay ít) công việc bảo vệ môi trường từ phía nhà nước sang xã hội, là việc huy động tất cả các nguồn lực từ các đối tác xã hội và cộng đồng tham gia vào hoạt động BVMT vì mục tiêu phát triển bền vững”. Nội dung cơ bản của công tác XHH trong BVMT nói chung và công tác XHH trong BVMT của các làng nghề nói riêng có thể khái quát ở các nội dung sau: (i) Ban hành các văn bản có liên quan đến xã hội hóa trong bảo vệ môi trường làng nghề, (ii) xã hội hóa trong tuyên truyền, giáo dục gìn giữ vệ sinh môi trường làng nghề, (iii) sự tham gia của người dân trong phân loại chất thải rắn làng nghề tại nguồn, (iv) xây dựng các mô hình tổ đội vệ sinh môi trường tự quản, (v) xã hội hóa trong đầu tư, huy động nguồn lực, (vi) Sự tham gia của người dân trong công tác thanh tra, giám sát. Thông qua việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến XHH trong BVMT của các làng nghề từ đó tác giả đưa ra những nhìn nhận khách quan về thực trạng đang diễn ra trên địa bàn nghiên cứu.</p> <p>2.Hoạt động sản xuất của các làng nghề đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của các T.Hung Yên, tạo công ăn việc làm, nâng cao mức sống người dân tại các làng nghề. Tuy nhiên, hoạt động này cũng gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nếu không được quản lý một cách hiệu quả. Trong những năm qua T.Hung Yên đã có những trú trọng trong việc BVMT các làng nghề tuy nhiên hiệu quả đem lại vẫn chưa cao và chưa có tính lan tỏa. Thực trạng ô nhiễm môi trường làng nghề vẫn diễn ra, đặc biệt là tại các làng nghề tái chế nhựa, kim loại; làng nghề chế biến lương thực; ... Công tác xã hội hóa trong BVMT các làng nghề hiện nay vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng. Đánh giá về công tác XHH</p>

				<p>trong BVMT các làng nghề tác giả đưa ra một số kết luận như sau: (i) Công tác ban hành các văn bản, chính sách về tăng cường XHH trong BVMT chưa đồng bộ, (ii) công tác tuyên truyền giáo dục về giữ gìn môi trường đã được thực hiện nhưng hiệu quả vẫn chưa cao tại một số làng nghề, (iii) sự tham gia của người dân trong phân loại chất thải rắn làng nghề tại nguồn vẫn còn rất thấp, thiếu tính tự giác và không được tổ chức thực hiện, (iv) việc xây dựng tổ đội vệ sinh môi trường tự quản mới chỉ thực hiện được đối với rác thải sinh hoạt, (v) trong huy động nguồn nhân lực và kinh phí vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác BVMT làng nghề, (vi) công tác thanh tra, giám sát vẫn được thực hiện thường xuyên nhưng hiệu quả rất thấp, chủ yếu mới dừng ở khâu nhắc nhở.</p> <p>3. Từ quá trình phân tích các số liệu liên quan, tác giả rút ra các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình XHH trong BVMT của các LN tỉnh Hưng Yên như sau: (i) Cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến XHH trong BVMT của các LN: hiện nay, hệ thống chính sách pháp luật của Nhà nước và của T.Hung Yên vẫn chưa theo kịp sự phát triển của xã hội, còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ; (ii) nhận thức của người dân và cán bộ quản lý về XHH trong BVMT của các làng nghề đã dần đi vào quy cũ; (iii) nguồn lực tài chính cho sự nghiệp BVMT của các LN còn nhiều khó khăn, lượng kinh phí thu được không đủ bù đắp các chi phí để xử lý chất thải làng nghề, (iv) nguồn lực con người tham gia vào xã hội hóa thiếu cả về chất lượng và số lượng, (v) quy mô hộ làm nghề và số hộ làm nghề</p> <p>4. Một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường xã hội hoá trong BVMT của các LN tỉnh. Các giải pháp này cần thực hiện đồng bộ với nhau, cụ thể bao gồm: (i) hoàn thiện các cơ sở pháp lý về XHH trong BVMT, (ii) giáo dục ý thức BVMT, (iii) cải tiến bộ máy quản lý môi trường, (iv) đa dạng nguồn đóng góp tài chính cho BVMT LN, (v) đổi mới hoạt động sự nghiệp và dịch vụ môi trường các LN, (vi) tạo lập cơ chế, phương thức và mô hình hoạt động phong phú để huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác BVMT LN.</p> <p>Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả đã tập trung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn thực hiện XHH trong BVMT làng nghề của T.Hung Yên. Từ đó đề ra các giải pháp và một số kiến nghị đề xuất nhằm tăng cường XHH trong BVMT của các làng nghề T.Hung Yên. Tuy nhiên, do giới hạn thời gian nghiên cứu nên tác giả chỉ tập trung nghiên cứu khái quát một số mặt hạn chế trong quá trình triển khai XHH trong BVMT của các LN. Vì vậy trong thời gian tới, UBND T.Hung Yên, Sở TNMT T.Hung Yên cần có những thay đổi, hoàn thiện công tác tổ chức thực hiện trong XHH hoạt động BVMT nói chung và BVMT trong các làng nghề nói riêng. Luận văn cũng đã phản ánh được thực trạng công tác XHH trong BVMT của các LN hiện nay ở T.Hung Yên còn nhiều thiết sót dẫn đến thực trạng ô nhiễm môi trường các làng nghề hiện nay. Trong quá trình nghiên cứu, chắc chắn còn nhiều thiết sót, tác giả mong muốn sự góp ý của các bạn đọc.</p>
50	<p>GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG</p>	<p>Nguyễn Văn Tuấn</p>	<p>PGS.TS Nguyễn Mậu Dũng</p>	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề huy động nguồn lực tài chính phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới; - Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác huy động nguồn lực tài chính phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang; - Đề xuất một số giải pháp tăng cường huy động nguồn lực tài chính nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Xây dựng nông thôn mới là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong quá trình phát triển nông thôn của Việt Nam nói chung và của huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang nói riêng. Một trong những yếu tố quan trọng góp phần thực hiện thành công quá trình xây dựng nông thôn mới là huy động đủ có hiệu quả các nguồn lực tài chính. Với mục tiêu nghiên cứu đặt ra là hệ thống hóa và làm rõ về mặt lý luận cũng như hoàn thiện những giải pháp huy động các nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới để áp dụng vào thực tiễn, luận văn đã giải quyết được những nội dung cơ bản sau:</p> <p>Một là, hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận về NTM, NLTC và việc huy động các NLTC cho xây dựng nông thôn mới ở địa phương cấp huyện. Trình bày kinh nghiệm quản lý huy động, sử dụng các NLTC xây dựng nông thôn mới của một số nước trên thế giới và một số địa phương ở Việt Nam, từ đó rút ra một số bài học có ý nghĩa với huyện Yên Thế.</p> <p>Hai là, nghiên cứu đã khái quát được thực trạng công tác huy động các NLTC cho xây dựng nông thôn mới tại huyện Yên Thế. Đi sâu phân tích thực trạng huy động các NLTC cho xây dựng nông thôn mới tại 03 xã điểm (An Thượng, Đồng Tâm, Đồng Lạc) huyện Yên Thế. Trong những năm qua, công tác huy động NLTC cho xây dựng nông thôn mới đã thực hiện khá nghiêm túc các quy định của nhà nước, thu hút được nhiều đối tượng tham gia, huy động được nhiều nguồn hình thành như từ ngân sách nhà nước, tín dụng, cộng đồng và DN.....</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác huy động NLTC cho thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới của huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang phụ thuộc vào những yếu tố từ nhà nước, điều kiện tự nhiên và điều kiện KT-XH, người dân, hình thức tuyên truyền, vận động, sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể và doanh nghiệp. Tính riêng năm 2017 tổng huy động nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới đạt 129,9 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước chiếm 85,31%, còn lại là vốn tín dụng, vốn lồng ghép, vốn cộng đồng và doanh nghiệp chỉ chiếm 14,69%, trong năm đã có 16 đoàn kiểm tra, phát hiện sai phạm 05 vụ, trong đó đã khắc phục 01 và xử lý sai phạm 04 vụ. Qua nghiên cứu đã chỉ ra những bất cập, yếu kém trong công tác xây dựng nông thôn mới ở huyện Yên Thế, cụ thể là việc phụ thuộc quá nhiều vào nguồn NSNN, việc xây dựng kế hoạch chưa phù hợp với khả năng tài chính, năng lực của một số cán bộ BCD xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, tư tưởng nóng vội, chủ quan, dẫn đến thiếu hụt nguồn vốn và nợ đọng vốn, nhiều công trình đầu tư còn đang dở dang, qua đó xác định nguyên nhân của những hạn chế trong việc huy động NLTC cho xây dựng nông thôn mới tại huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang.</p> <p>Trên cơ sở phân tích các thể mạnh và cơ hội hiện nay, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp để tăng cường huy động NLTC cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang, bao gồm: Tăng cường công tác tuyên truyền về đóng góp nguồn lực tài chính cho xây dựng NTM; Hoàn thiện cơ chế huy động đóng góp tài chính cho xây dựng nông thôn mới; Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ</p>

				<p>làm công tác huy động NLTC; Tăng cường sự phối hợp giữa chính quyền và tổ chức đoàn thể trong huy động NLTC; Tăng cường kiểm tra giám sát việc sử dụng nguồn lực tài chính và tăng cường các nguồn thu cho ngân sách huyện từ khai thác quỹ đất. Huy động, sử dụng NLTC cho xây dựng nông thôn mới là vấn đề vừa rộng, vừa phức tạp. Song, với phạm vi và nội dung của một luận văn, tác giả hy vọng góp một phần nhỏ vào việc hoàn thiện các giải pháp huy động NLTC cho xây dựng nông thôn mới tại huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang trong những năm tới. Với thời gian và thông tin có hạn, Luận văn khó tránh khỏi những thiếu sót về mặt nội dung, phương pháp tiếp cận và xử lý một số vấn đề cụ thể nào đó, tác giả mong nhận được những đánh giá, góp ý của các nhà khoa học, thầy cô giáo và những người quan tâm để Luận văn được hoàn chỉnh hơn.</p>
51	<p>NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH THỰC THI CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG</p>	<p>Nguyễn Văn Việt</p>	<p>TS. Vũ Đức Hạnh</p>	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về thực thi chính sách tín dụng đối với hộ nghèo. - Đánh giá tình hình thực thi chính sách tín dụng đối với hộ nghèo tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình thực thi chính sách tín dụng đối với hộ nghèo tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. - Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường thực thi chính sách tín dụng đối với hộ nghèo tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Xóa đói giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm, được đặt lên hàng đầu trong mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Qua hơn 15 năm thực hiện chiến lược xóa đói giảm nghèo, Việt Nam nói chung, tỉnh Bắc Giang nói riêng trong đó có huyện Yên Thế đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc xóa đói giảm nghèo. Theo Nghị định 78, hệ thống NHCSXH được thành lập và hoạt động để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Yếu tố tín dụng đóng vai trò quan trọng trong chiến lược xóa đói giảm nghèo, đã tác động tích cực trong việc tạo ra công ăn việc làm và tăng thu nhập, điều này đã được khẳng định trên cả bình diện Quốc tế và ở Việt Nam. Việc tăng cường hoạt động tín dụng cho hộ nghèo vay với lãi suất ưu đãi là cách để giúp họ phát triển kinh tế hộ, tăng thu nhập và từng bước thoát nghèo.</p> <p>Chính sách tín dụng đã giúp nhiều hộ nghèo tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước. Với phương pháp cho vay tín chấp thông qua hoạt động ủy thác đối với các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương, tổ tiết kiệm và vay vốn, quy trình thủ tục ngày càng giảm tiện cho người nghèo, lãi suất cho vay ưu đãi 0,55%/tháng, mức cho vay bình quân đối với hộ từ 25,2-27,1 triệu đồng. Thời hạn cho vay thường là 36 đến 60 tháng. Thời gian thu hồi nợ tương đối phù hợp góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng được thể hiện thông qua các chỉ tiêu như dư nợ tăng lên liên tục, trung bình mỗi năm tăng 16,5%, năm 2014 đạt trên 330 tỷ đồng, mức dư nợ bình quân/hộ đạt 31,5 triệu, trung bình mỗi năm tăng 24%. Doanh số cho vay năm 2016 đạt 101,4 tỷ, trung bình mỗi năm tăng 10,5%. Mức vốn cho vay ngày càng tăng lên, trung bình mỗi năm tăng 10%, năm 2016 đạt 31,5 triệu đồng/hộ. Đồng thời đã tác động không nhỏ tới các hộ nghèo vay vốn, số hộ được vay vốn ngày càng tăng (Năm 2014 là 3.689 hộ được vay, năm 2016 là 2.904 hộ, trung bình tăng 21,79%), thu nhập của hộ nghèo tăng đã có nhiều hộ nghèo đã thoát nghèo.</p> <p>Tuy đã đạt được những kết quả như vậy, việc thực thi chính sách đối với hộ nghèo vẫn còn một số hạn chế có ảnh hưởng không nhỏ đến sự thay đổi thu nhập của hộ nghèo như: ngân hàng, các đơn vị nhận ủy thác dư nợ ngại cho vay đối với hộ nghèo không có uy tín trong việc thực hiện nghĩa vụ cho vay và trả nợ. Sự ảnh hưởng của các tổ chức chính trị - xã hội trong khi cho vay, hộ nghèo không biết thủ tục vay vốn, phải đi lại nhiều lần. Hộ nghèo thường gặp khó khăn khi lấy xác nhận của chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị nhận ủy thác còn khó khăn. Mức cho vay đối với hộ nghèo còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu cần vay của hộ nghèo, dẫn đến một số hộ có nhu cầu vay thêm từ các nguồn khác. Hộ nghèo thường có ý kiến về thời hạn cho vay ngắn trong khi nhu cầu muốn vay dài hơn. Trong khi đó vẫn còn một số hộ nghèo không sử dụng đúng mục đích vốn vay, khoảng 10% số hộ, bên cạnh đó sự hỗ trợ cùng với vốn vay còn hạn chế, tỷ lệ nợ quá tương đối cao. Nhìn chung thu nhập của hộ nghèo sau khi vay vốn đã được nâng lên, số đồng hộ nghèo đã thoát được nghèo. Tuy nhiên thu nhập của hộ vẫn còn khá thấp, khả năng tái nghèo là rất lớn.</p>
52	<p>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC KHỐI VĂN PHÒNG - THỐNG KÊ Ở HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG</p>	<p>Nguyễn Việt Dũng</p>	<p>TS. Nguyễn Cao Thịnh</p>	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa một số vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê; - Đánh giá thực trạng chất lượng và nâng cao chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê ở huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang; - Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê ở huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang; - Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê ở huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Chính quyền cấp xã là chính quyền Nhà nước ở cơ sở, có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, là nền tảng của bộ máy Nhà nước, là chỗ dựa, công cụ sắc bén để thực hiện và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, làm cơ sở cho chiến lược ổn định và phát triển đất nước, là yếu tố chi phối mạnh mẽ đến đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng dân cư của địa phương. Công chức cấp xã nói chung và công chức khối Văn phòng - Thống kê nói riêng đóng vai trò quan trọng, là lực lượng nòng cốt có vai trò quyết định nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền cấp xã, trong tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối, của Đảng, các chính sách, pháp luật của Nhà nước trở thành thực tiễn. Việc triển khai nghiên cứu của đề tài “<i>Nâng cao chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê ở huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang</i>” là cấp thiết và đạt được một số kết quả chủ yếu sau đây:</p> <p>1. Đề tài đã hệ thống và thao tác hóa các khái niệm công cụ về công chức; công chức khối Văn phòng - Thống kê, chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê; làm rõ nội dung nghiên cứu nâng cao chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê; xác định được các</p>

				<p>nhân tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê. Qua phân tích thực tiễn về nâng cao chất lượng công chức cấp xã của một số quốc gia trên thế giới và một số địa phương trong nước, luận văn đã rút ra một số bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.</p> <p>2. Qua phân tích thực trạng năng lực công chức khối Văn phòng - Thống kê trên địa bàn huyện Sơn Động qua các tiêu chí: số lượng, cơ cấu; chất lượng (thể lực sức khỏe; trình độ chuyên môn, năng lực kỹ năng, nghiệp vụ, kinh nghiệm hoạt động, các kiến thức kinh tế - xã hội, kết quả và hiệu quả công việc) trong giai đoạn 2015 - 2017, cho thấy đội ngũ công chức khối Văn phòng - Thống kê trên địa bàn huyện Sơn Động đã có hướng gia tăng về số lượng công chức; cơ cấu về giới có sự chênh lệch nhỏ giữa nam và nữ; độ tuổi công chức khá trẻ; tỷ lệ công chức là người dân tộc thiểu số chiếm khá lớn trên 50%; 100% đều tốt nghiệp THPT và trên 70% có trình độ chuyên môn đại học trở lên và đào tạo ở nhiều chuyên ngành khác nhau; hầu hết công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn. Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận công chức có một số hạn chế như: trình độ và năng lực chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ của các xã thuộc một quận phát triển, số lượng công chức có bằng cấp chuyên môn nhiều nhưng không có sự tương ứng giữa văn bằng với chức danh và với yêu cầu của thực tế.</p> <p>Để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức khối Văn phòng - Thống kê trên địa bàn huyện Sơn Động, trong thời gian qua UBND huyện Sơn Động và chính quyền cấp xã thuộc huyện đã triển khai nhiều hoạt động: (i) Tuyển dụng, bố trí sử dụng; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng; kiểm tra, giám sát; đánh giá công chức khối Văn phòng - Thống kê. Nhìn chung các hoạt động này đã có những kết quả rất đáng ghi nhận. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng bộc lộ hạn chế như: công tác tuyển dụng chủ yếu là xét tuyển, chưa thu hút được nhân lực có chất lượng tham gia tuyển dụng; công tác quy hoạch thiếu khả thi, trong khi công tác đào tạo bồi dưỡng chưa đáp ứng được nhu cầu nâng cao năng lực, kỹ năng chuyên môn cho công chức khối Văn phòng - Thống kê trên địa bàn huyện Sơn Động; công tác kiểm tra giám sát chưa đạt được hiệu quả; công tác đánh giá còn hình thức, chưa đi vào thực chất... Đây là những vấn đề cần quan tâm và có giải pháp giải quyết trong thời gian tới.</p> <p>3. Đứng trước thực trạng chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê, để nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Sơn Động. Lãnh đạo huyện Sơn Động, chính quyền các xã cần tập trung vào thực hiện một số nhóm giải pháp để nâng cao năng lực công chức khối Văn phòng - Thống kê như: Nâng cao chất lượng tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức; Đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch nâng cao chất lượng công chức; Tăng cường làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kiến thức và kỹ năng; Làm tốt công tác kiểm tra, giám sát đối với công chức khối Văn phòng - Thống kê; Đổi mới việc đánh giá công chức khối Văn phòng - Thống kê và một số giải pháp phụ trợ khác (Hoàn thiện chế độ đãi ngộ với công chức khối Văn phòng - Thống kê; Có chính sách thu hút và giữ chân những công chức giỏi; Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác cho công chức khối Văn phòng - Thống kê; Xây dựng môi trường làm việc và văn hóa tổ chức tại UBND các xã)... Các giải pháp này cần được thực hiện một cách đồng bộ, có như vậy mới tạo động lực nâng cao chất lượng công chức khối Văn phòng - Thống kê cấp xã huyện Sơn Động trong thời gian tới.</p>
53	GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH BÁN LẺ HÀNG TIÊU DÙNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VINH YÊN, VINH PHÚC	Nguyễn Xuân Hùng	PGS. TS. Quyền Đình Hà	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> + Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng. + Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng trên địa bàn thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. + Đề xuất các giải pháp phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng trong thời gian tới tại thành phố Vinh Yên. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Luận văn làm rõ về thực trạng phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng trên địa bàn thành phố Vinh Yên trong giai đoạn 2015-2017 thông qua các thông tin thứ cấp mà tác giả thu thập được, tổng hợp thông qua các sở, ban ngành chức năng của thành phố Vinh Yên. Bên cạnh đó, luận văn cũng đã thu thập dữ liệu sơ cấp là khảo sát 150 người tiêu dùng tại thành phố Vinh Yên để thu thập ý kiến đánh giá mức độ hài lòng, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng thành phố. Từ đó, rút ra những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém cũng như nguyên nhân của những hạn chế yếu kém trong công tác phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng của thành phố Vinh Yên thời gian qua.</p> <p>Từ những hạn chế, yếu kém đó luận văn đề xuất các giải pháp để phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng thành phố Vinh Yên trong thời gian tới như: Đổi mới chính sách phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng; Nâng cao quản lý nhà nước đối với các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng; Giải pháp tín dụng hỗ trợ vốn đầu tư cho các đơn vị bán lẻ hàng tiêu dùng; Quy hoạch phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng; Giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Giải pháp ứng dụng công nghệ trong bán lẻ hàng tiêu dùng.</p> <p>Trong đó, ba giải pháp “<i>Hoàn thiện chính sách phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng</i>”, “<i>Quy hoạch phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng</i>” và “<i>Định hướng phát triển một số loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng</i>” là những giải pháp hạt nhân, vừa có tính cấp thiết và có ý nghĩa quyết định trong việc thúc đẩy sự phát triển các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng trên địa bàn thành phố Vinh Yên.</p>

54	QUẢN LÝ SỬ DỤNG QUỸ QUỐC GIA TRONG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG	Phạm Duy Nhân	PGS.TS Nguyễn Thị Minh Hiền	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý sử dụng Quỹ quốc gia trong giải quyết việc làm cho thanh niên. - Đánh giá thực trạng công tác quản lý sử dụng Quỹ quốc gia trong giải quyết việc làm cho thanh niên tại huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương trong thời gian qua. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý sử dụng Quỹ quốc gia về giải quyết việc làm cho thanh niên trên địa bàn huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. - Đề xuất định hướng và một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý sử dụng Quỹ quốc gia trong giải quyết việc làm cho thanh niên trên địa bàn huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương trong thời gian tới. <p>Kết luận</p> <p>Quản lý sử dụng Quỹ quốc gia trong giải quyết việc làm cho thanh niên trên địa bàn huyện Kinh Môn là một nhiệm vụ chính trị quan trọng nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong thanh niên, góp phần ổn định đời sống vật chất cho thanh niên. Kinh Môn là huyện có tỷ lệ số lượng thanh niên chiếm phần lớn trong cơ cấu lao động của huyện nhưng tỷ lệ thanh niên thất nghiệp và thiếu việc làm lại ở mức cao. Vì vậy, việc nghiên cứu quản lý sử dụng Quỹ quốc gia trong giải quyết việc làm cho thanh niên đạt hiệu quả cao nhất tại huyện Kinh Môn là việc làm cần thiết, góp phần hỗ trợ, tạo việc làm và thu nhập cho thanh niên. Thông qua đó thanh niên tin tưởng hơn đối với các chủ trương, đường lối, pháp luật của Đảng và Nhà nước ta.</p> <p>Trong quá trình nghiên cứu từ việc phân tích thực trạng quản lý sử dụng Quỹ quốc gia trong công tác đào tạo nghề cho thanh niên, nâng cao chất lượng hoạt động thông tin tuyên truyền, công tác tập huấn và chuyên giao kỹ thuật vào sản xuất, tổ chức nhân rộng mô hình CLB thanh niên làm kinh tế giỏi, đặc biệt là việc giải quyết việc làm cho thanh niên, tính từ giai đoạn 2013-2017 đã thu được nhiều thành tựu đáng khen ngợi (số thanh niên được truyền thông, tư vấn về chính sách 7.656 lượt; trong đó có 4.377 thanh niên được giải quyết việc làm; thành lập được 14 CLB thanh niên phát triển kinh tế; cán bộ, thanh niên được tập huấn về quản lý sử dụng Quỹ là 5.790 lượt người). Tuy nhiên nghiên cứu cũng đánh giá và chỉ ra một số điểm còn chưa phù hợp với nhu cầu của thanh niên: cách thức tiếp cận thông tin, cơ cấu bộ máy tổ chức, thủ tục hành chính, chính sách cần được đổi mới hơn nữa sao cho thanh niên có thể nắm được ngay khi tiếp xúc lần đầu, cán bộ quản lý và hướng dẫn thực hiện chính sách vẫn chưa tích cực trong việc truyền đạt các thông tin, nắm bắt kịp thời những tâm tư nguyện vọng của thanh niên; vẫn còn đang có sự chồng chéo, phối hợp chưa được nhịp nhàng giữa các bên liên quan; sắp xếp các dữ liệu, hồ sơ lưu giữ thông tin chưa hợp lý, logic...</p> <p>Bên cạnh đó, đề tài cũng phân tích về các yếu tố ảnh hưởng đến Quản lý sử dụng Quỹ quốc gia chủ yếu đó là yếu tố về chính sách, các qui định của chính sách; nguồn nhân lực trong quản lý; nguồn tài chính cơ sở vật chất cho quản lý; sự phối hợp của các bên có liên quan; trình độ và nhận thức của thanh niên có nhu cầu vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm tại huyện Kinh Môn.</p> <p>Từ những kết quả mà nghiên cứu đã phân tích về Quản lý sử dụng Quỹ quốc gia, tác giả đã đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả trong Quản lý sử dụng Quỹ quốc gia trên địa bàn huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương thì thời gian tới cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau: Tăng cường nắm bắt chủ trương và định hướng của Đảng và Nhà nước về chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên thời kỳ mới; Giảm bớt các thủ tục hành chính và đổi mới công tác thẩm tra, thẩm định trước khi cho vay vốn; Tăng cường bổ sung nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm và nâng mức cho vay; Tổ chức kiện toàn, củng cố tổ tiết kiệm và vay vốn; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; Đẩy mạnh sự phối hợp giữa các cấp, các ngành; Tăng cường chế độ phụ cấp và cơ sở vật chất cho cán bộ quản lý sử dụng Quỹ quốc gia tại cơ sở; Tăng tính dự báo tình hình thanh niên và vấn đề việc làm cho thanh niên tại huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương</p> <p>Bên cạnh những đóng góp nêu trên, đề tài luận văn vẫn còn một số hạn chế đó là: các số liệu sử dụng chỉ dựa trên nguồn số liệu sơ cấp và thứ cấp có liên quan, số liệu lấy từ điều tra khảo sát, phỏng vấn trực tiếp. Chưa thu thập ý kiến đánh giá khách quan từ các Tổ chức Chính trị xã hội khác cũng quản lý Quỹ quốc gia về việc làm. Đây cũng có thể một bài học kinh nghiệm trong các nghiên cứu sau này liên quan đến nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm.</p>
55	PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT SƠN TRA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SON LA	Phạm Hoàng Đan	PGS. TS. Phạm Văn Hùng	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất sơn tra; Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất sơn tra trên địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất sơn tra trên địa bàn huyện Thuận Châu; Đề xuất hệ thống các giải pháp phát triển sản xuất sơn tra cho địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Dựa vào toàn bộ kết quả nghiên cứu Đề tài “Phát triển sản xuất sơn tra trên địa bàn huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La”, chúng tôi có một số kết luận sau:</p> <p>1. Phát triển sản xuất (PTSX) là một quá trình lớn lên (tăng lên) về mọi mặt của quá trình sản xuất trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng lên về quy mô sản lượng và sự tiến bộ về mặt cơ cấu. PTSX sơn tra bao gồm các nội dung sau đây: Thuận Châu là huyện miền núi, giáp biên của tỉnh Sơn La, diện tích rộng lớn với điều kiện khí hậu mát mẻ, địa hình bị chia cắt hiểm trở, thổ nhưỡng phù hợp cho việc phát triển sản xuất sơn tra trên cơ sở khai thác lợi thế sẵn có của vùng, mở rộng diện tích, tăng năng suất, sản lượng, chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả, thu nhập, tạo việc làm giữ vững an ninh chính trị, môi trường, xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, việc sản xuất sơn tra ở Thuận Châu cũng gặp phải một số khó khăn nhất định như thiên tai, sâu bệnh hại, kỹ thuật sản xuất, đặc biệt vùng quy hoạch</p>

				<p>trồng son tra trên địa bàn huyện có nhiều xã vùng cao, địa hình bị chia cắt, giao thông đi lại khó khăn... Ngoài ra, do tập tính và thói quen canh tác, người dân phát triển son tra theo hướng tự phát, chỉ chú trọng mở rộng diện tích trồng và đợi ngày thu hoạch, thiếu quy hoạch thiết kế, không hoặc chăm sóc vườn quả chưa đúng kỹ thuật, không đốn tỉa... Kết quả là các vườn quả nhanh già cỗi, năng suất và chất lượng quả giảm mạnh, làm mất đi sức hấp dẫn đối với người tiêu dùng.</p> <p>2. Thực trạng phát triển sản xuất son tra trên địa bàn huyện Thuận Châu cho thấy một số nội dung nổi bật như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô và hình thức sản xuất: Những năm gần đây cây son tra đang là loại cây ăn quả mang lại giá trị kinh tế cao, quy mô diện tích đang được mở rộng nhiều hơn. Diện tích son tra giai đoạn 2014 - 2016 tăng thêm 1.540 ha. Hình thức tổ chức sản xuất son tra và liên kết tiêu thụ quả son tra cũng có nhiều biến động theo chiều hướng tích cực. - Áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất son tra tại Thuận Châu đang ngày càng được quan tâm. Hiện nay, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong phát triển sản xuất son tra tại Thuận Châu đã và đang được áp dụng rộng rãi, đặc biệt thông qua các dự án về trồng và chăm sóc son tra theo định hướng chủ trương chính sách của tỉnh và của huyện. - Năng suất, chất lượng son tra được cải thiện, hiệu quả kinh tế cây son tra đã được nâng cao. Sở dĩ có điều này là do người dân ngày càng đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và đầu tư thâm canh chăm sóc cây son tra được chú trọng hơn nhiều so với những năm trước. - Liên kết thị trường tiêu thụ sản phẩm: Thị trường tiêu thụ son tra Thuận Châu tính đến hiện nay chủ yếu do các thương lái trên địa bàn huyện lên kết với các tác nhân để tiêu thụ tại Sơn La, Quảng Ninh, Hà Nội và các tỉnh, thành phố từ miền Trung trở ra chiếm khoảng 70-75% sản lượng, 25-30% còn lại là phục vụ cho chế biến và tiêu dùng trong tỉnh. Sự có mặt của sản phẩm son tra Thuận Châu tại các thành phố lớn vẫn còn chiếm tỷ lệ nhỏ so với sản lượng son tra Thuận Châu mỗi năm. - Hiệu quả kinh tế cây son tra theo điều tra hộ dân đạt ở mức khá cao. Giá trị sản xuất thu (GO) được trên 1 ha trồng son tra dao động từ 51,77 triệu đồng đến 69,13 triệu đồng. Giá trị tăng thêm (VA) trên 1 ha son tra dao động từ 42,74 triệu đồng đến 60,46 triệu đồng. <p>3. Có rất nhiều nhóm yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất son tra trên địa bàn huyện Thuận Châu, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yếu tố tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển theo chiều rộng. Địa hình, khí hậu và các điều kiện về thổ nhưỡng, quyết định khả năng bố trí sản xuất và mở rộng diện tích trồng son tra. Đồng thời, các yếu tố này ảnh hưởng rất lớn đến quá trình áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất son tra. - Nguồn lực sản xuất: Đây là nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển theo chiều sâu. Các yếu tố như nguồn vốn, kỹ thuật canh tác, tập huấn chuyên giao kỹ thuật ảnh hưởng rất lớn đến việc đầu tư, phát triển sản xuất son tra cũng như nâng cao năng suất, chất lượng son tra trên thị trường. - Thị trường các yếu tố đầu vào và đầu ra: Đối với ngành sản xuất nông sản thì yếu tố thị trường rất quan trọng. Điển hình là, giá cả ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, hiệu quả kinh tế mà quả son tra mang lại. Giá cả đầu ra quả son tra rất bấp bênh, giá giữa các vụ có sự chênh lệch lớn, mất mùa thì giá đẩy lên cao, còn được mùa thì giá lại xuống rất thấp. Hình thức tiêu thụ son tra trên địa bàn huyện Thuận Châu vẫn mang tính chất tự phát, chủ yếu là do các thương lái trong tỉnh, trong huyện đến mua và bán cho các thương ở nơi khác. - Các chính sách của Nhà nước: phát triển sản xuất son tra là một trong những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế nhằm phát huy tiềm năng và thế mạnh của huyện Thuận Châu. Do vậy, ngoài những chính sách hỗ trợ của Trung ương, UBND tỉnh, UBND huyện Thuận Châu cũng đã ban hành rất nhiều nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất son tra. <p>4. Về định hướng và giải pháp phát triển sản xuất son tra tại Thuận Châu</p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng tình hình PTSX, chế biến và tiêu thụ son tra trong thời gian vừa qua, đề tài đã đề cập tới những định hướng, mục tiêu PTSX son tra trong thời gian tới của địa bàn huyện Thuận Châu và đề xuất một số giải pháp cơ bản để ổn định và PTSX, chế biến, tiêu thụ son tra theo chuỗi giá trị trong thời gian tới như: giải pháp về quy hoạch vùng sản xuất, về vốn và sử dụng đầu vào, về cơ cấu giống và chất lượng giống, về kỹ thuật và cơ sở hạ tầng, các chính sách phát triển sản xuất son tra, thị trường đầu ra, quảng bá sản phẩm và nhóm giải pháp trực tiếp đối với các hộ.</p>
56	QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI LỮ ĐOÀN 164 QUÂN ĐOÀN 2	Phạm Quang Tuấn	TS. Đoàn Thị Thanh Tâm	<p>Mục tiêu</p> <p>Hệ thống hóa một số lý luận và thực tiễn về quản lý tài chính ở đơn vị dự toán quân đội.</p> <p>Nghiên cứu thực trạng công tác quản lý tài chính ở Lữ đoàn 164 - Quân đoàn 2 giai đoạn 2015 - 2017.</p> <p>Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý tài chính ở Lữ đoàn 164 - Quân đoàn 2 giai đoạn 2015 - 2017.</p> <p>Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính ở Lữ đoàn 164 - Quân đoàn 2.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Công tác tài chính là một hoạt động quan trọng của Quân đội, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Quân ủy Trung ương, sự chỉ huy, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; ở các cấp là sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy đảng cùng cấp và chỉ huy đơn vị, thực hiện theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, phân công cá nhân phụ trách.</p> <p>Quản lý tài chính là tổng hợp các vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chỉ huy đơn vị, vai trò tham mưu và tổ chức thực hiện của cơ quan tài chính, các cấp, ngành cùng với sự tham gia quản lý tích cực, dân chủ của mọi cán bộ, chiến sĩ và các tổ chức quần chúng trong đơn vị.</p> <p>Trong quản lý tài chính, các chủ thể nêu trên có thể sử dụng các phương pháp và công cụ quản lý khác nhau: phương pháp hành chính, phương pháp tổ chức, phương pháp kinh tế.</p>

				<p>Trong giai đoạn 2015 - 2017 ở Lữ đoàn 164, tỷ lệ phân bổ các mục chi thuộc kinh phí nghiệp vụ cho các ngành, các đơn vị ngày càng tăng. Tổng hợp chung kinh phí nghiệp vụ phân bổ cho các ngành, đơn vị sau 3 năm từ 2015 đến 2017 tăng 3,5%. Tất cả các khoản chi đều có tỷ lệ phân bổ trên 80% trong đó có 7 khoản chi đạt tỷ lệ từ 90% - 100%. Việc tăng tỷ lệ phân bổ kinh phí cho các đơn vị, ngành nghiệp vụ, giảm dự phòng và trực tiếp chi ở cơ quan tài chính vừa tạo quyền chủ động chi tiêu cho ngành, đơn vị vừa gắn trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan đến chi tiêu sử dụng kinh phí, thông qua đó nâng cao hiệu quả chi tiêu, nâng cao chất lượng công tác quản lý tài chính. Công tác kiểm soát chi ở Lữ đoàn, bên cạnh việc kiểm soát chi của KBNN, cơ quan tài chính các cấp còn có sự tham gia kiểm soát chi của chi huy đơn vị, chỉ huy các ngành nghiệp vụ và tự kiểm soát của chính ngay bản thân cơ quan nghiệp vụ các cấp đối với từng nội dung chi tiêu cả ở 3 khâu trước, trong và sau khi chi tiêu. Tuy nhiên, mức độ và hiệu quả kiểm soát chi ở mỗi chủ thể vừa nêu ở trên còn có sự khác nhau.</p> <p>Từ kết quả nghiên cứu thực trạng quản lý tài chính tại Lữ đoàn, tác giả đưa ra các yếu tố ảnh hưởng: Đường lối, chủ trương, chính sách, định hướng của Nhà nước; Nhận thức của lãnh đạo về công tác quản lý tài chính; Năng lực thực thi quản lý tài chính tại Quân đoàn 2.</p> <p>Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại Lữ đoàn 164 - Quân đoàn 2: Phương hướng nhiệm vụ của đơn vị; Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý tài chính; Tăng cường kiểm soát chi, kiểm tra, giám sát, thanh tra tài chính; Hoàn thiện quản lý chu trình ngân sách.</p>
57	GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ CHI SỐ GIÁ TIÊU DÙNG TỈNH HƯNG YÊN	Phạm Thị Đam	PGS.TS. Phạm Văn Hùng	<p>Mục tiêu Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng. Đánh giá thực trạng chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng tỉnh Hưng Yên. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng của tỉnh trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN <i>Thứ nhất</i>, Chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng có ý nghĩa rất quan trọng: Cung cấp số liệu về tốc độ tăng giảm giá (còn gọi là tỷ lệ lạm phát) cho Chính Phủ, các Bộ, ngành để sử dụng trong công tác điều hành, quản lý, nghiên cứu các chính sách điều chỉnh tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ, tính toán chi tiêu sức mua tương đương (PPP) và xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh đảm bảo cung cầu hàng hóa dịch vụ tiêu dùng; Tổng cục Thống kê, các Cục Thống kê sử dụng Chi số giá tiêu dùng để loại trừ yếu tố biến động (tăng/giảm) giá trong việc tính toán một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh; Chi số giá tiêu dùng được công bố rộng rãi để người dân biết được mức độ biến động giá tiêu dùng chung, mức tăng giảm giá của những nhóm hàng hóa dịch vụ chính, qua đó, người dân có thể đưa ra những quyết định đúng về tiêu dùng cho đời sống hàng ngày.</p> <p>Tuy nhiên, chất lượng số thống kê Chi số giá tiêu dùng trong thời gian qua vẫn còn rất nhiều vấn đề đáng quan tâm, số liệu thống kê chưa được đánh giá đúng theo 6 tiêu chí chất lượng, đó là: tính phù hợp, tính chính xác, tính kịp thời, khả năng tiếp cận, khả năng giải thích, tính chặt chẽ. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng đã, đang là một yêu cầu cấp thiết. Nghiên cứu đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận, các khái niệm về thống kê chi số giá tiêu dùng, chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng và nâng cao chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng. Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra được những nội dung chủ yếu của đánh giá chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bao gồm: Nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các chính sách hỗ trợ cho mạng lưới thống kê cơ sở.v.v... Kết quả thực hiện nhiệm vụ nhằm đáp ứng sự hài lòng của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ.</p> <p><i>Thứ hai</i>: Thực trạng chất lượng hoạt động thống kê chi số giá tiêu dùng hiện nay được đánh giá ở mức trung bình, chưa đáp ứng cao người sử dụng thông tin. Về hoạt động thu thập vẫn còn nhiều điều tra viên chưa thực hiện việc thu thập thông tin về giá và ghi phiếu điều tra theo đúng hướng dẫn trong Phương án; về hoạt động cung cấp thông tin thống kê vẫn còn tình trạng các hộ cung cấp thông tin về giá mặt hàng không chính xác, nhiều hộ chưa hợp tác; Về quá trình xử lý và tổng hợp cơ bản đã đáp ứng yêu cầu; Về chất lượng số liệu thống kê đa phần đều đánh giá ở mức tương đối, có rất ít người được hỏi trả lời đánh giá cao tuyệt đối về số liệu thống kê giá.</p> <p><i>Thứ ba</i>: Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng số thống kê chi số giá tiêu dùng bao gồm: Nguồn nhân lực về trình độ, kinh nghiệm, sự hiểu biết mức độ sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra đến khâu xử lý tổng hợp; Nguồn lực tài chính cho công tác điều tra, cho báo cáo thống kê chi số giá; Cơ sở vật chất nhất là máy tính bảng trang thiết bị mạng internet, kỹ thuật phần mềm đặc biệt là phần mềm trực tuyến; chính sách pháp luật văn bản và chính sách hỗ trợ cho hoạt động thống kê chi số giá tiêu dùng và quy trình thực hiện hoạt động thống kê ban hành phương án, quy trình điều tra nhất là khâu tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của công tác điều tra thống kê chi số giá tiêu dùng; danh mục hàng hóa và quyền số tính chi số giá tiêu dùng.</p> <p><i>Thứ tư</i>: Để nâng cao chất lượng thống kê chi số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời gian tới cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp: như hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC như hoàn thiện công tác tổ chức; Nâng cao chất lượng CBCC tham gia hoạt động thống kê chi số giá tiêu dùng. Nhóm giải pháp về hoàn thiện hoạt động thống kê, hoàn thiện hoạt động thu thập số liệu thống kê qua điều tra thống kê, xử lý, tổng hợp số liệu, phân tích số liệu. Nhóm giải pháp về cung cấp đầy đủ nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động thống kê lao động việc làm. Hoàn thiện chính sách, văn bản pháp luật và xây dựng quy trình hoạt động thống kê chi số giá tiêu dùng, hoàn thiện chính sách, văn bản pháp luật hỗ trợ cho hoạt động thống kê chi số giá tiêu dùng.</p>

58	TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	Phạm Thu Quyên	PGS.TS. Nguyễn Hữu Ngoan	<p>Mục tiêu</p> <p>(1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về thủ tục hành chính và quản lý thực hiện thủ tục hành chính;</p> <p>(2) Đánh giá thực trạng quản lý thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn Quận Long Biên;</p> <p>(3) Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thực hiện thủ tục hành chính của Quận Long Biên;</p> <p>(4) Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn Quận Long Biên trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua nghiên cứu đề tài “Tăng cường quản lý thực hiện các thủ tục hành chính trên địa bàn Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội”, chúng tôi rút ra một số kết luận chủ yếu như sau:</p> <p>1. Về cơ sở lý luận đề tài hệ thống được các khái niệm về thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục hành chính, quản lý thủ tục hành chính. Đặc điểm, vai trò và quy định của quản lý thực hiện các thủ tục hành chính. Nội dung quản lý thực hiện thủ tục hành chính. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thực hiện các thủ tục hành chính. Về cơ sở thực tiễn đề tài tìm hiểu kinh nghiệm quản lý thực hiện thủ tục hành chính ở một số nước trên thế giới, kinh nghiệm quản lý thực hiện thủ tục hành chính ở một số địa phương trong nước. Từ đó rút ra bài học quản lý thực hiện thủ tục hành chính cho Quận Long Biên.</p> <p>2. Về thực trạng: Nghiên cứu thực trạng cho thấy: tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Quận Long Biên tăng qua các năm, năm 2015 là 46.336 TTHC, năm 2017 là 46.812 TTHC, trong đó TTHC cấp quận năm 2017 là 4.328 TTHC và cấp phường là 42.484 TTHC. Năm 2017 lĩnh vực quản lý đất đai là 23.998 TTHC, Lĩnh vực quản lý xây dựng và nhà ở là 4.459 TTHC, Lĩnh vực Lao động - Thương binh - Xã hội là 6.320 TTHC, Lĩnh vực cấp giấy CN đăng ký kinh doanh là 5.252 TTHC, Lĩnh vực tư pháp là 1.399 TTHC và lĩnh vực khác là 5.384 TTHC. Máy móc, trang thiết bị văn phòng được quản lý và theo dõi hàng năm nhằm phục vụ cho việc sửa chữa, thay thế khi bị hỏng hóc hoặc thiếu sót. Năm 2017 thiết bị được đầu tư mua sắm phục vụ cho công việc là máy vi tính 85 máy, 20 thiết bị truyền thông, 28 máy in, 03 máy chiếu, 03 ti vi. UBND Quận Long Biên đã triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản của cấp trên và các sở, ngành liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính tới từng phòng, ban, đơn vị và quán triệt thực hiện tốt công tác này thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng, phân công bộ phận thường trực tổng hợp báo cáo, đồng thời giao cho các đơn vị thường xuyên cập nhật chính sách, chế độ mới rà soát các thủ tục hành chính để đề xuất việc đơn giản hóa thủ tục hành chính. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế: Trình độ dân trí thấp nên người dân chưa hiểu hết được quyền lợi của mình nên việc thực hiện cơ chế “một cửa” còn gặp nhiều khó khăn, người dân khi được cán bộ giải thích lại nhiều lần nhưng vẫn không hiểu. Thời gian giải quyết các hồ sơ tuy đã được rút ngắn so với trước nhưng vẫn còn kéo dài, thậm chí đến hàng tháng, chẳng hạn thủ tục cấp giấy phép xây dựng. Khả năng ứng dụng tin học của cán bộ, công chức còn hạn chế....</p> <p>3. Về yếu tố ảnh hưởng: Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới quản lý thủ tục hành chính như: Hệ thống văn bản, chính sách của Đảng và Nhà nước về thủ tục hành chính; Công tác tổ chức, triển khai của lãnh đạo quận Long Biên; Chất lượng cán bộ công chức, viên chức quận Long Biên; Nhận thức của người dân về thực hiện thủ tục hành chính; Kinh phí thực hiện; Hệ thống cơ sở vật chất; Sự liên kết và phối hợp hoạt động giữa các cơ quan.</p> <p>4. Về giải pháp: Xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về thủ tục hành chính; Tăng cường tổ chức, triển khai thực hiện các thủ tục hành chính; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giải quyết thủ tục hành chính; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải cách hành chính; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải cách hành chính; Hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở vật chất trong thực hiện các thủ tục hành chính; Tiếp tục rà soát, sửa đổi và thay thế những thủ tục hành chính đã hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện thủ tục hành chính.</p>
59	GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC THANH TRA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ	Phạm Xuân Hoàng	TS. Mai Lan Phương	<p>Mục tiêu</p> <p>- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn của Thanh tra nhà nước, thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành;</p> <p>- Đánh giá thực trạng công tác thanh tra và các giải pháp nâng cao chất lượng công tác thanh tra trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;</p> <p>- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện giải pháp nâng cao chất lượng công tác thanh tra trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;</p> <p>- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện, nâng cao chất lượng công tác thanh tra trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Nghiên cứu từ việc tìm hiểu chất lượng công tác thanh tra qua thực trạng các năm 2015-2017, tìm ra các ưu điểm, hạn chế còn tồn tại của ngành thanh tra tỉnh Phú Thọ nhằm đề xuất các giải pháp chủ yếu góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Luận văn đã tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận về hoạt động thanh tra: khái niệm về thanh tra, thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành; vai trò, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc, mục đích của hoạt động thanh tra; tổ chức, quyền hạn của cơ quan thanh tra và trình tự tiến hành một cuộc thanh tra; các vấn đề về thực hiện kết luận thanh tra, kiến nghị, xử lý sau thanh tra. Nghiên cứu trên cơ sở thực tiễn, kinh nghiệm và một số bài học kinh nghiệm của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh Đồng Nai, Thanh tra tỉnh Vĩnh Phúc, Thanh tra thành phố Hà Nội, Thanh tra tỉnh Lào Cai về công tác thanh tra, rút ra các bài học kinh nghiệm cho công tác thanh tra tại tỉnh Phú Thọ.</p> <p>Công tác thanh tra tại tỉnh Phú Thọ trong những năm vừa qua luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, ngành quan tâm, triển khai thực hiện thường xuyên và đạt được những kết quả nhất định. Thanh tra các cấp, các ngành của tỉnh Phú Thọ đã chủ động tham mưu với thủ trưởng cơ quan cùng cấp thực hiện hoàn thành các mục tiêu và kế hoạch đề ra, thực hiện thanh tra hành chính trên các lĩnh vực quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách; quản lý, sử dụng đất đai; thanh tra chuyên ngành trên</p>

				<p>các lĩnh vực quản lý nhà nước về thuế, tài nguyên - môi trường, an toàn giao thông, giáo dục và đào tạo... Cơ bản thực hiện tốt các nhiệm vụ và kế hoạch được Thủ trưởng cơ quan cùng cấp đề ra, thực hiện công khai quyết định, kết luận thanh tra; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc các đơn vị có phát hiện vi phạm thực hiện các kết luận, kiến nghị sau thanh tra.</p> <p>Từ thực trạng công tác thanh tra tại tỉnh Phú Thọ bộc lộ một số hạn chế từ số liệu thực tế và số liệu khảo sát nghiên cứu, có thể thấy công tác thanh tra ở tỉnh Phú Thọ vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như: hệ thống văn bản pháp luật, văn bản hướng dẫn thi hành còn chưa đầy đủ, chưa cụ thể; việc thực hiện kết luận thanh tra, kiến nghị xử lý sau thanh tra còn chậm trễ, chưa đạt yêu cầu; công tác giám sát hoạt động Đoàn thanh tra còn chưa hiệu quả; công tác lập kế hoạch thanh tra còn xây ra chồng chéo; chất lượng cán bộ, công chức làm công tác thanh tra còn nhiều hạn chế: từ năm 2015 với tổng 200 cán bộ, công chức, viên chức ngành thanh tra đến năm 2017 tăng lên đến 856 cán bộ, công chức, viên chức trong ngành dẫn đến nhu cầu đào tạo bồi dưỡng về trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, trình độ thanh tra viên là rất lớn; mối quan hệ phối hợp giữa cơ quan Thanh tra và cơ quan Kiểm toán Nhà nước chưa rõ ràng, thiếu các văn bản quy định rõ ràng về quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan thanh tra và cơ quan Kiểm toán Nhà nước nhất là công tác xây dựng và triển khai việc thực hiện kế hoạch thanh tra, kế hoạch của Kiểm toán Nhà nước nhằm hạn chế chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, kiểm toán.</p> <p>Để công tác thanh tra trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tiếp tục đáp ứng được yêu cầu, nâng cao hơn nữa về chất lượng, hiệu quả trong các năm tiếp theo cần thực hiện những giải pháp sau: (i) Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện kết luận thanh tra, xử lý sau thanh tra; (ii) nâng cao hiệu quả công tác giám sát hoạt động Đoàn thanh tra; (iii) tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa cơ quan Thanh tra với cơ quan Kiểm toán Nhà nước; (iv) Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch thanh tra; (v) Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng lực lượng cán bộ thanh tra.</p>
60	ĐÁNH GIÁ CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CHO PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ Ở HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG	Phan Văn Huân	PGS.TS. Nguyễn Phương Lê	<p>Mục tiêu</p> <p>(1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn các hoạt động khuyến nông cho phát triển sản xuất chè ở huyện Yên Thế;</p> <p>(2) Đánh giá thực trạng về các hoạt động khuyến nông cho phát triển sản xuất chè ở huyện Yên Thế. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến các hoạt động khuyến nông cho phát triển sản xuất chè ở huyện Yên Thế;</p> <p>(3) Đề xuất một số giải pháp trong hoạt động khuyến nông cho phát triển sản xuất chè ở huyện Yên Thế.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p><i>Về lý luận:</i> Hệ thống hóa cơ sở lý luận về khuyến nông cho phát triển sản xuất chè; vai trò của khuyến nông cho phát triển sản xuất chè; đặc điểm của khuyến nông cho phát triển sản xuất chè; nội dung nghiên cứu về đánh giá hoạt động khuyến nông cho phát triển sản xuất chè. Đồng thời luận văn cũng nêu lên một số kinh nghiệm về khuyến nông cho phát triển chè của một số nước trên thế giới và một số địa phương trong nước, rút ra bài học kinh nghiệm cho huyện Yên Thế.</p> <p><i>Về thực tiễn:</i> Phân tích thực trạng hoạt động khuyến nông cho phát triển sản xuất chè huyện Yên Thế cho thấy: Trong 03 năm qua, từ năm 2015 - 2017, đã tổ chức được 264 lớp tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật cho 6.089 lượt người tham gia. Kết quả điều tra 90 hộ sản xuất chè trên địa bàn nghiên cứu về nội dung tập huấn và được chia làm 03 nhóm quy mô, QML, QMTB, QMN, cho thấy, 100% các hộ sản xuất chè cho rằng, công tác tập huấn chuyên giao khoa học là quan trọng và cần thiết. Nhóm QML có 10 hộ, chiếm 41,61% đánh giá là rất phù hợp, các hộ này cho rằng nội dung của lớp tập huấn chuyên giao khoa học là rất phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp với nhu cầu của các hộ sản xuất. Từ năm 2015 - 2017 Trạm Khuyến nông huyện Yên Thế đã tổ chức xây dựng được 12 mô hình, với diện tích 39ha, cho 134 hộ tham gia, với tổng kinh phí 430.380.000đ. Trong 03 năm, từ năm 2015 - 2017 Trạm Khuyến nông huyện Yên Thế đã tổ chức được 08 cuộc thăm quan học tập với 241 lượt người tham gia, bình quân 30 người tham gia/cuộc. Trong đó năm 2015 tổ chức được 02 cuộc với 63 người tham gia, bình quân 31 người tham gia/cuộc. Năm 2016 tổ chức được 03 cuộc với 86 người tham gia, bình quân 28,66 người tham gia/cuộc. Năm 2017 tổ chức được 03 cuộc với 92 người tham gia, bình quân 30,66 người tham gia/cuộc.</p> <p>Hoạt động khuyến nông cho phát triển sản xuất chè huyện Yên Thế, trong thời gian tới cần tập trung làm tốt một số giải pháp chủ yếu: (1) Giải pháp hoàn thiện hoạt động khuyến nông (Tăng cường công tác đào tạo tập huấn; Đẩy mạnh hoạt động thông tin tuyên truyền; Tăng cường xây dựng mô hình trình diễn và chuyên giao khoa học công nghệ; Tăng cường công tác tham quan hội thảo). (2) Giải pháp tăng cường nguồn nhân lực cho hoạt động khuyến nông (Hoàn thiện hệ thống tổ chức; Cải thiện chế độ đãi ngộ; Tăng cường kinh phí cho hoạt động khuyến nông).</p>
61	TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NGÂN SÁCH XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯƠNG SON, TỈNH HÀ TĨNH	Phan Xuân Huy	GS.TS. Nguyễn Văn Song	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý ngân sách xã; - Đánh giá thực trạng quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; - Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Tăng cường công tác quản lý ngân sách xã là một vấn đề cấp thiết đối với ngân sách nhà nước đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi đất nước đang đứng trước yêu cầu đổi mới, cải cách hành chính nhằm hội nhập với nền kinh tế quốc tế. Và kết quả nghiên cứu của đề tài “Tăng cường quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh” đã giải quyết được cơ bản những yêu cầu đặt ra được thể hiện qua những kết luận sau:</p>

				<p>Một là, trên phương diện lý luận, đề tài đã phân tích rõ những đặc điểm cơ bản, vị trí và vai trò của NSX trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế- chính trị - xã hội trên địa bàn, chỉ ra được những quan điểm cơ bản, bản chất của cơ chế quản lý NSX hiện nay. Đồng thời chỉ ra được những vấn đề cần được làm rõ ngay trong chính các định hướng, quan điểm cơ bản này.</p> <p>Hai là, công tác quản lý ngân sách xã, thị trấn của huyện Hương Sơn đã đạt được kết quả căn bản theo Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định về quản lý NSX khi tổng thu ngân sách năm 2017 đạt 328,161 tỷ đồng đạt 201,20% so với dự toán là 163,104 tỷ đồng; chính quyền cấp xã đã phát huy được chức năng, nhiệm vụ trong việc điều hành và quản lý NSX; công tác quyết toán dần đi vào nề nếp với chất lượng ngày càng được nâng cao hơn thể hiện qua tỷ lệ các khoản NSNN quyết toán chậm giảm dần qua các năm và năm 2017 là 9,85% Tuy nhiên, công tác quản lý NSX trên địa bàn cũng đã bộc lộ một số hạn chế nhất định như: sự quyết định dự toán, điều chỉnh dự toán và quyết toán NSX còn chưa được chú trọng, chưa khai thác hết nguồn thu, cơ cấu nguồn thu thiếu ổn định - chi ngân sách cho đầu tư phát triển còn thấp, chính sách đầu tư phát triển kinh tế các xã trong địa bàn huyện chưa đồng đều thể hiện qua nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên luôn chiếm một tỷ lệ cao trong cơ cấu nguồn thu của ngân sách xã, năm 2017 thì thu bổ sung ngân sách cấp trên là hơn 310 tỷ đồng. Bên cạnh đó một số xã, thị trấn chưa chấp hành nghiêm túc dự toán thu, chi ngân sách xã hàng năm được phê duyệt, đặc biệt là đối với những khoản chi đầu tư phát triển. Tỷ lệ NSNN bị từ chối quyết toán vẫn còn chiếm tỷ trọng tương đối năm 2017 là 3,36% đối với thu NSNN và chi NSNN là 8,332%. Thời gian báo cáo quyết toán ngân sách xã vẫn chậm so với quy định, biểu mẫu và báo cáo quyết toán ngân sách xã chưa đầy đủ,...</p> <p>Ba là, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý ngân sách xã tại huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh là tổ chức bộ máy quản lý ngân sách xã, cơ cấu cán bộ quản lý ngân sách xã, chính sách của nhà nước, phân cấp của quản lý ngân sách xã, sự phát triển kinh tế - xã hội và trình độ của cán bộ quản lý ngân sách xã. Qua phân tích các yếu tố đề tài đã chỉ ra được rằng yếu tố có ảnh hưởng nhất đến quản lý ngân sách xã là sự phát triển về kinh tế - xã hội của huyện, do đây là yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu - chi của địa bàn.</p> <p>Bốn là, đề tài đã đưa ra một số quan điểm, mục tiêu và định hướng nhằm tăng cường công tác quản lý NSX bao gồm: Hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý ngân sách xã; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với cấp xã; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan quản lý. Tăng cường quản lý chu trình ngân sách đối với cấp xã. Đặc biệt, đã trình bày tương đối rõ nét về một số giải pháp đổi mới có gắn liền với những định hướng cải cách trong hành chính quản lý ngân sách xã và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong quản lý ngân sách xã nói riêng và quản lý nhà nước nói chung.</p>
62	NHU CẦU THAM GIA BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ TRỒNG THANH LONG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM THUẬN NAM, TỈNH BÌNH THUẬN	Phí Tài Linh	TS. Quyền Đình Hà	<p>Mục tiêu Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về nhu cầu bảo hiểm nông nghiệp nói chung và bảo hiểm nông nghiệp cho cây thanh long nói riêng; Đánh giá thực trạng nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp của các hộ trồng thanh long trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; Phân tích các yếu tố tác động đến nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp các hộ trồng thanh long trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp của các hộ trồng thanh long.</p> <p>Kết quả chính và kết luận BHNN là loại bảo hiểm do Nhà nước tổ chức, quản lý nhằm huy động sự đóng góp của cá nhân, tập thể và cộng đồng xã hội để đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống gia đình người lao động và đảm bảo an sinh xã hội. BHNN cho cây thanh long là hình thức BH tự nguyện được áp dụng cho đối tượng là các hộ nông dân làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Chỉ có 94 hộ đồng ý tham gia bảo hiểm nông nghiệp tương ứng với 36% tổng số người điều tra. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này: thu nhập của người nông dân còn thấp và không ổn định, thêm vào đó mức độ hiểu biết của người dân về BHXH nông nghiệp cho cây thanh long còn rất hạn chế, quy trình phức tạp, thông tin truyền thông chưa hiệu quả dẫn đến việc triển khai còn nhiều hạn chế. Mô hình logit đã được sử dụng để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp của cá hộ trồng thanh long. Các yếu tố được xem xét tới sự ảnh hưởng đến nhu cầu tham gia BHNN đều có ảnh hưởng dương tới nhu cầu tham gia BHNN. Trong đó, yếu tố trình độ ảnh hưởng lớn nhất đến nhu cầu quyết định tham gia BHNN của các hộ trồng thanh long, ảnh hưởng ít nhất là yếu tố thu nhập.</p>
63	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TRỰC TUYẾN CỦA QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	Phùng Bảo Thạch	PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga	<p>Mục tiêu Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến; Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng và mức độ áp dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến tại quận Long Biên, thành phố Hà Nội; Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng và mức độ áp dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến trên địa bàn quận Long Biên trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN Trong cải cách hành chính, công nghệ thông tin góp phần tự động hóa, đơn giản hóa các quy trình, thủ tục hành chính, tạo ra phong cách lãnh đạo, làm việc mới chuyên nghiệp, thân thiện, hiệu quả. Ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách hành chính là hai hoạt động song song và hỗ trợ nhau trong việc nâng cao tính minh bạch và hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước. Thông qua hoạt động ứng</p>

				<p>dụng công nghệ thông tin, bộ máy hành chính nhà nước dễ dàng liên kết với nhau hơn trong thực hiện nhiệm vụ, Chính phủ cũng thông qua đó để điều hành bộ máy nhà nước một cách nhanh chóng, hiệu quả và chính xác; kiểm soát tốt hơn mọi hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước trước những biến động phức tạp của thực tiễn xã hội. Trong những năm vừa qua, được sự quan tâm của lãnh đạo UBND quận, các cấp, các ngành liên quan quan tâm chỉ đạo sát sao. Các hoạt động nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công đã ngày càng phát triển. Trên cơ sở nghiên cứu và phân tích, đề tài đã giải quyết những vấn đề sau:</p> <p>Thứ nhất: dịch vụ công trực tuyến và ứng dụng công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại UBND cấp quận, cụ thể tập trung làm rõ những khái niệm là cơ sở trong quá trình nghiên cứu như: các khái niệm về dịch vụ công, dịch vụ hành chính công trực tuyến, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến. Qua đó, bước đầu xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến.</p> <p>Thứ hai: Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, đề tài tập chung tìm hiểu, phân tích đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến quận Long Biên cho thấy: Trang thông tin điện tử của UBND quận Long Biên cơ bản đáp ứng các yêu cầu về cung cấp thông tin giới thiệu về UBND quận Long Biên, thành phố Hà Nội, tin tức sự kiện, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp quận, UBND cấp phường cùng chức năng xem đầy đủ nội dung thủ tục hành chính cũng như tải các biểu mẫu đính kèm. Ngoài ra quận Long Biên đã triển khai phần mềm Quản lý tài sản; Phần mềm quản lý kế toán tài chính; Phần mềm quản lý nhân sự... Số dịch vụ hành chính công trực tuyến của Quận Long Biên cũng tăng qua các năm, năm 2015 là 115 DVHCC trực tuyến, năm 2017 là 140 DVHCC trực tuyến, Tỷ lệ DVHCC trực tuyến/DVHCC năm 2015 là 51,11% đến năm 2017 tăng lên 55,12%. Số hồ sơ dịch vụ hành chính công trực tuyến của quận Long Biên cũng tăng qua các năm, năm 2015 là 4.630 hồ sơ, năm 2017 là 5.410, Tỷ lệ hồ sơ DVHCC trực tuyến/hồ sơ DVHCC tương đối thấp, tuy nhiên lại có xu hướng tăng qua các năm, năm 2015 là 9,99% đến năm 2017 tăng lên 11,56%. Tỷ lệ trên cho thấy mức độ quan tâm của người dân cũng như việc sử dụng công nghệ thông tin ở quận Long Biên chưa thật sự rộng rãi và chưa phát triển mạnh tương xứng với bộ mặt của quận. Chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến trên địa bàn quận Long Biên được thể hiện ở một số nội dung sau: Sự tin cậy về dịch vụ của hộ dân; Dễ dàng; Tính bảo mật, an toàn; Hỗ trợ người dân; Nội dung và xuất hiện thông tin.</p> <p>Thứ ba: Luận văn đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến trên địa bàn quận Long Biên. Phân tích cho biết có nhiều yếu tố như: Nhóm yếu tố thuộc về cơ chế chính sách; Nhóm yếu tố thuộc về đội ngũ CBCC; Nhóm yếu tố thuộc về hộ dân; Công tác hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện dịch vụ hành chính công trực tuyến; Công tác kiểm tra và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến.</p> <p>Thứ tư: Nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội như sau: Đơn giản hóa thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến; Hoàn thiện quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Nâng cao trình độ cán bộ công chức dịch vụ công trực tuyến tại quận Long Biên; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu dịch vụ công trực tuyến.</p>
64	GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VAY CỦA HỘI VIÊN HỘI PHỤ NỮ HUYỆN YÊN THẾ TỈNH BẮC GIANG	Phùng Thị Ngọc	TS Trần Văn Đức	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về vay vốn hiệu quả sử dụng vốn vay của hội viên Hội phụ nữ. - Phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến vay vốn và hiệu quả sử dụng vốn vay của hội viên phụ nữ huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang trong những năm 2013- 2017. - Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của hội viên Hội phụ nữ huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua nghiên cứu chủ đề về giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của hội viên Hội phụ nữ huyện Yên Thế. Nghiên cứu rút ra một số kết luận sau:</p> <p>- Thứ nhất: Thông qua nghiên cứu này cho thấy các chương trình tín dụng do tổ chức Hội tin cậy cho hội viên vay vốn trên địa bàn huyện Yên Thế đã tác động tích cực trong việc cải thiện đời sống của hội viên phụ nữ, tạo điều kiện cho hội viên được tiếp cận với tín dụng, phát huy vai trò của tổ chức Hội trong việc thực hiện phong trào Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, khuyến khích hội viên phụ nữ về khả năng sử dụng vốn vay trong sản xuất nông nghiệp và nâng cao trình độ, kiến thức trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt thông qua việc sử dụng vốn có hiệu quả đã giúp tăng thu nhập cải thiện đời sống vươn lên thoát nghèo, làm giàu chính đáng. Các hộ vay vốn đều thấy tác động tích cực của các chương trình tín dụng cho hội viên vay như phát triển sản xuất, biết cách sản xuất hợp lý hơn, tích lũy được đồng vốn, nâng cao trình độ dân trí, tăng cường tính tương trợ trong cộng đồng, đây cũng là một trong các yếu tố phát triển cộng đồng</p> <p>Nghiên cứu này đã được sử dụng số liệu sơ cấp từ phỏng vấn trực tiếp các hộ hội viên phụ nữ được tổ chức Hội tin cậy vay vốn (từ Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, nguồn vốn từ nội lực tổ chức Hội); của cán bộ Hội phụ trách nguồn vốn; tổ vay vốn, cán bộ Ngân hàng phụ trách bảng câu hỏi được thiết kế nhằm thu thập các thông tin chung về thực trạng, nhu cầu vay vốn, kết quả, hiệu quả sử dụng vốn của các hộ hội viên đối với phát triển kinh tế gia đình góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trong tổ chức Hội cũng như giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện. Đồng thời quan tâm nắm bắt thông tin về vấn đề vay vốn và sử dụng vốn vay vào sản xuất, chăn nuôi những ảnh hưởng liên quan đến kết quả, hiệu quả sử dụng vốn của các hộ.</p> <p>Thông qua nghiên cứu đã làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về vốn vay, hiệu quả sử dụng vốn vay trên các khía cạnh: làm rõ các khái niệm liên quan từ đó đưa ra khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn, tổng quan về thực trạng sử dụng vốn những kết quả, hiệu quả sử dụng</p>

				<p>vốn vay của hội viên phụ nữ từ năm 2015 đến nay đặc biệt là chi ra các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng vốn vay của hội viên phụ nữ. Nghiên cứu khái quát cơ sở thực tiễn về sử dụng vốn của hội viên phụ nữ, những kinh nghiệm của tổ chức Hội phụ nữ trong và ngoài tỉnh do có những điều kiện kinh tế xã hội có những nét tương đồng cũng như kinh nghiệm của các tổ chức chính trị xã hội khác trên địa bàn huyện Yên Thế về việc quản lý cũng như có các giải pháp hỗ trợ giúp hội viên sử dụng vốn có hiệu quả. Qua đó nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực tế giúp cho hội viên Hội phụ nữ huyện nâng cao hiệu quả sử dụng vốn góp phần phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện.</p> <p>- Thứ hai: Qua nghiên cứu thực trạng về tình hình sử dụng vốn cũng như nhu cầu vay vốn của hội viên phụ nữ, kết quả nghiên cứu cho thấy thông qua hoạt động tín chấp giúp hội viên vay vốn chăn nuôi, trồng trọt phát triển kinh tế đã góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện nhiều cây trồng vật nuôi có thể mạnh của địa phương đã được tăng quy mô, số lượng, diện tích và sản lượng được nâng cao, nhiều mô hình đã đem lại hiệu quả kinh tế. Tổng số vốn hội viên vay hằng năm đều tăng (tháng 6/2018 vốn từ Ngân hàng chính sách là 212,152 tăng 51,952 tỷ đồng; vốn Ngân hàng Nông nghiệp tăng 31,427 tỷ đồng so với năm 2015); hiệu quả sử dụng vốn trong sản xuất trồng trọt (vải, nhãn là 25,2- 26), chăn nuôi (gà, lợn là 20,3).</p> <p>Tuy nhiên, thực trạng về sử dụng vốn cũng như hiệu quả sử dụng vốn của hội viên Hội phụ nữ còn nhiều hạn chế, chẳng hạn như nguồn vốn chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của hội viên phụ nữ; trình độ cán bộ Hội trong việc quản lý nguồn vốn còn hạn chế, trình độ dân trí, cũng như trình độ của hộ vay vốn còn chưa cao nên việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, trồng trọt cũng như việc liên kết hỗ trợ giữa các thành viên vay vốn còn chưa nhiều...Nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng và nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn như các cơ chế chính sách, tổ chức quản lý của Hội, trình độ hay cách thức sử dụng vốn của hội viên...là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến hiệu quả sử dụng vốn vay của hội viên phụ nữ.</p> <p>- Thứ ba, từ kết quả nghiên cứu đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình sử dụng vốn vay của hộ hội viên phụ nữ: Các yếu tố khách quan như cơ chế chính sách, cách tổ chức quản lý, kết quả tổ chức tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng các mô hình và chuyển tải thông tin thị trường đến các hộ đặc biệt là những rủi ro do thời tiết, dịch bệnh mang lại. Và các yếu tố chủ quan của hộ vay vốn. Từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp để nhằm hạn chế các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay của hội viên phụ nữ.</p> <p>- Thứ tư, từ kết quả nghiên cứu trên, tôi đã đề xuất phương hướng và những nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của hội viên Hội phụ nữ Yên Thế trong thời gian tới. Giải pháp hướng vào giải quyết những vấn đề chủ yếu sau: Về vấn đề vốn (thời hạn cho vay, lãi suất và mức vay); tăng cường công tác quản lý nguồn vốn; quan tâm, hỗ trợ và có cơ chế tạo điều kiện cho các hộ vay vốn và sử dụng vốn của cấp ủy, chính quyền đặc biệt là bản thân các hộ vay vốn. Bên cạnh đó, tôi cũng đề xuất những giải pháp liên quan tới vấn đề sử dụng vốn như xây dựng các mô hình sản xuất mới, phù hợp; trang bị các kiến thức khoa học kỹ thuật nhằm áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật sản xuất và giải pháp hạn chế các rủi ro.</p>
65	GIẢI PHÁP TIÊU THỤ CHÈ CỦA HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG	Thân Nhân Khuyến	GS.TS. Đỗ Kim Chung	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về tiêu thụ chè - Đánh giá các giải pháp thực hiện tiêu thụ chè của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. - Phân tích một số yếu tố ảnh hưởng tới thực hiện giải pháp tiêu thụ sản phẩm chè của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. - Đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy tiêu thụ chè ở huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. <p>Kết luận</p> <p>Sản xuất và tiêu thụ chè huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải giải quyết trong thời gian sắp tới nếu muốn làm tăng giá trị ngành hàng của địa phương. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả rút ra một số kết luận như sau:</p> <p>Luận văn đã góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận của các vấn đề liên quan đến giải pháp tiêu thụ chè. Thông qua nghiên cứu, luận văn cũng đã chỉ ra trong thời gian qua đã có nhiều giải pháp được thực thi nhằm tăng hiệu quả trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè huyện Yên Thế bao gồm các giải pháp về xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu; liên kết trong tiêu thụ; xúc tiến thương mại sản phẩm. Tuy nhiên đánh giá của các cán bộ địa phương và người sản xuất cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế với số lượng tổ hợp tác còn thấp, sự liên kết còn lỏng lẻo, số lượng cơ sở đăng ký được nhãn hiệu còn thấp, tiêu thụ còn phụ thuộc nhiều vào thương lái...</p> <p>Kết quả tiêu thụ từ các kênh tiêu thụ cho thấy, rất ít sản phẩm được tiêu thụ thông qua hợp đồng, doanh nghiệp, chủ yếu qua 04 kênh chính bao gồm người chế biến, người thu gom, người bán buôn, người bán lẻ và người tiêu dùng. Giá trị gia tăng của chuỗi tiêu thụ và kết quả của kênh tiêu thụ nhìn chung còn thấp và tập trung nhiều ở người bán buôn, bán lẻ.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng, đề đẩy mạnh tiêu thụ trong thời gian tới, cần thiết phải thực hiện một số giải pháp bao gồm: (1) cải thiện chất lượng giống chè; (2) tăng cường ứng dụng kỹ thuật; (3) đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và nhãn hiệu chè Yên Thế; (4) tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ; (5) thúc đẩy xúc tiến thương mại; (6) tăng cường năng lực quản lý cho nông hộ.</p>
66	GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NGÂN SÁCH XÃ TRÊN	Tổng Thị Kim Ngân	PGS.TS Nguyễn Thị Minh Hiền	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hoá và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý ngân sách xã. - Đánh giá thực trạng công tác quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Triệu Sơn. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

	ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU SON, TỈNH THANH HÓA			<p>- Đề xuất định hướng và các giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường công tác quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Triệu Sơn.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Ngân sách xã là một bộ phận cấu thành của ngân sách nhà nước. Thực hiện quản lý NSX theo luật ngân sách nhà nước là một công việc khó khăn và phức tạp, ở đó các hoạt động thu, chi tài chính diễn ra được quản lý chặt chẽ và công khai, vì vậy cần có sự nhận thức đúng mức, đối với các cấp ủy đảng chính quyền các cấp, ngành tài chính mà trước tiên là ở cấp xã.</p> <p>Trong những năm qua công tác quản lý NSX trên địa bàn huyện Triệu Sơn có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được kết quả nhất định: Bộ máy quản lý NSX từng bước được hoàn thiện gắn liền với việc nâng cao chất lượng quản lý NSX trên địa bàn; phân cấp NSX ngày càng hoàn thiện; công tác lập, chấp hành, quyết toán NSX ngày càng nâng cao góp phần vào tăng trưởng kinh tế, thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tạo điều kiện cho giáo dục, y tế, văn hoá, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và giải quyết những vấn đề bức xúc xã hội đạt được tiến bộ đáng kể.</p> <p>Tuy nhiên, quá trình quản lý NSX trên địa bàn huyện Triệu Sơn vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế cần khắc phục: Công tác lập dự toán NSX chưa sát với tình hình thực tế; chất lượng chấp hành, kế toán và quyết toán NSX còn chưa cao; nhận thức về trách nhiệm trong quản lý NSX của lãnh đạo xã còn hạn chế, chế độ chính sách chưa kịp thời đáp ứng tình hình mới; trình độ đội ngũ cán bộ tham gia quản lý NSX còn nhiều hạn chế.</p> <p>Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế này do sự ảnh hưởng của các yếu tố như: chính sách của Nhà nước, cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý NSX, năng lực chủ tịch UBND xã và cán bộ tài chính xã, ý thức chấp hành pháp luật của các xã.</p> <p>Đề công tác quản lý NSX của huyện Triệu Sơn trong thời gian tới được thực hiện tốt hơn huyện phải tích cực quản lý tốt hơn nữa bằng các giải pháp: Tăng cường công tác quản lý thu NSX; Tăng cường công tác quản lý chi NSX ; Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực cán bộ quản lý ngân sách xã; Hoàn thiện công tác lập, chấp hành và quyết toán ngân sách; Tăng cường phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước cho ngân sách xã và giao nhiệm vụ chi tại xã; Xây dựng hệ thống định mức, tiêu chuẩn chi tiêu phù hợp; cán bộ công chức phải hoạt động một cách hiệu quả hơn trong việc quản lý làm tăng thu, giảm chi cho NSNN tạo điều kiện xây dựng cơ sở vật chất, tạo tiền đề phát triển cho huyện Triệu Sơn trong những năm tới.</p>
67	NGHIÊN CỨU RỦI RO TRONG CHĂN NUÔI LỢN THỊT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG	Trần Châu Giang	PGS.TS. Ngô Thị Thuận	<p>Mục tiêu</p> <p>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về rủi ro trong chăn nuôi lợn thịt.</p> <p>Đánh giá thực trạng rủi ro trong chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.</p> <p>Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro trong chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang.</p> <p>Đề xuất giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro trong chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Nghiên cứu đề tài: “ Nghiên cứu rủi ro trong chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang”</p> <p>1. Chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng không những tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân mà còn cung cấp thịt quan trọng cho đời sống hằng ngày. Đóng góp 80% nhu cầu tiêu thụ thịt của người tiêu dùng. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi lợn luôn phải đối mặt với vô số các loại rủi ro. Những khó khăn và nguy cơ rủi ro cao trong chăn nuôi lợn không những làm giảm khả năng sinh lời, giảm thu nhập mà còn có thể lấy đi toàn bộ nguồn thu từ chăn nuôi lợn gây ra sự trì trệ trong sản xuất, ảnh hưởng tới đời sống của người chăn nuôi. Vì vậy, để có thể đưa ra những biện pháp quản lý, tác động để giảm thiểu thiệt hại cho người chăn nuôi thì vấn đề nghiên cứu các loại rủi ro, mức độ nghiêm trọng của từng loại rủi ro, các biện pháp quản lý rủi ro có hiệu quả mà người chăn nuôi đã và cần áp dụng...là một việc làm rất cần thiết.</p> <p>Nội dung nghiên cứu rủi ro trong chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang gồm: Xác định rủi ro, Phân tích rủi ro, Đánh giá về các chiến lược quản lý rủi ro của hộ chăn nuôi.</p> <p>2.Chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn huyện Tân Yên chủ yếu là chăn nuôi hộ, trang trại... Số đầu lợn chăn nuôi năm 2017 là 245000 con trong đó số đầu lợn thịt là 219788 con. Các loại rủi ro tồn tại trên địa bàn huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang là rủi ro dịch bệnh, rủi ro TÁC N, rủi ro về giá... Ở huyện Tân Yên hiện nay đang từng bước thực hiện chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp, sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi theo quy mô vừa từ 20-50 con đang là xu hướng chăn nuôi chủ yếu ở huyện Tân Yên chiếm 52,2% hộ điều tra. Nghiên cứu rủi ro tập trung vào nhóm rủi ro trong sản xuất và nhận thấy mức độ tổn thất có sự khác nhau giữa ba quy mô chăn nuôi. Đối với rủi ro dịch bệnh: hộ QML chịu thiệt hại nhiều nhất với mức thiệt hại bình quân lên đến 14,47 triệu/hộ/năm, mức độ này giảm dần đối với các quy mô còn lại. Đối với rủi ro về giống và phối giống: hộ QMN chịu thiệt hại với mức thiệt hại bình quân là 0,12 triệu/hộ/năm và 0,15 triệu/hộ/năm, mức độ tăng dần đối với hộ QMV và QML. Đối với rủi ro do thức ăn chăn nuôi: mặc dù hộ QML chịu rủi ro cao hơn hai nhóm còn lại nhưng mức tổn thất bình quân khi xuất hiện rủi ro này thấp hơn. Đối với rủi ro kỹ thuật nuôi: hộ QMN chịu rủi ro cao nhất với mức tổn thất bình quân 1,13triệu/hộ/năm và giảm dần theo quy mô còn lại. Từ kết quả trên cho thấy, nếu chăn nuôi trong điều kiện rủi ro thấp thì người chăn nuôi quy mô lớn hơn sẽ có thu nhập cao hơn. Tuy nhiên, nếu rủi ro xuất hiện thì tổng thiệt hại của các hộ này cũng cao hơn hẳn so với các quy mô còn lại. Mặc dù vậy, nếu xét tỉ lệ tổn thất trên tổng doanh thu thì các hộ quy mô vừa và lớn có mức thiệt hại thấp hơn, khoảng 7,57% đối với nhóm hộ QMV và 4,53% đối với hộ QML, trong khi đó các hộ QMN có tỉ lệ thiệt hại so với doanh thu khoảng 18,45%. Như vậy, qua đây ta có thể thấy được ưu thế của chăn nuôi lớn đối với nền sản xuất hàng hóa hiện nay.</p> <p>3. Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro trong chăn nuôi lợn thịt là: Yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro trong sản xuất, TÁC N, tài chính, và các nguyên nhân khác.</p>

				4. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các nhóm chính sách được đề xuất để giảm thiểu rủi ro trong chăn nuôi lợn thịt gồm: (1) Giải pháp về phòng chống dịch bệnh, (2) Giải pháp về giống, (3) Giải pháp về TÁC N và nhóm giải pháp khác như kỹ thuật chăn nuôi, kiến thức ...
68	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN TẠI TRUNG TÂM KHẢO KIỂM NGHIỆM PHÂN BÓN QUỐC GIA	Trần Đức	GS.TS. Đỗ Kim Chung	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước về kiểm nghiệm chất lượng phân bón. - Đánh giá được thực trạng về quản lý nhà nước về kiểm nghiệm chất lượng phân bón tại Trung tâm khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc gia. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước trong kiểm nghiệm chất lượng phân bón tại trung tâm khảo kiểm nghiệm phân bón quốc gia. - Đề xuất được các giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước về kiểm nghiệm chất lượng phân bón tại Trung tâm khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc gia. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Với đề tài về “Quản lý nhà nước về Kiểm nghiệm chất lượng phân bón tại Trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc gia”, nghiên cứu đã đạt được những kết quả sau:</p> <p>Thứ nhất: Luận văn đã chỉ ra nội dung của quản lý nhà nước về kiểm nghiệm phân bón tại Trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón quốc gia gồm: các quy định, chính sách của nhà nước về kiểm nghiệm chất lượng phân bón; Bộ máy tổ chức kiểm nghiệm chất lượng phân bón, tổ chức hoạt động kiểm nghiệm. Ngoài ra luận văn đã đi sâu tìm hiểu, phân tích kết quả công tác quản lý nhà nước về kiểm nghiệm chất lượng phân bón và ý thức chấp hành quy định về chất lượng của các cơ sở sản xuất phân bón.</p> <p>Thứ hai, trên cơ sở khái quát về thực trạng công tác quản lý nhà nước về kiểm nghiệm chất lượng phân bón tại Trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc gia, luận văn đã làm rõ và đi sâu phân tích, chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về kiểm nghiệm chất lượng phân bón.</p> <p>Thực trạng các qui định, chính sách của nhà nước và triển khai hoạt động kiểm nghiệm chất lượng phân bón của Trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc gia chỉ ra các khó khăn tồn tại được thể hiện qua các số liệu thu được có ý kiến của cán bộ quản lý cho rằng hệ thống văn bản pháp luật đồ sộ liên quan đến phân bón và việc phân công trách nhiệm còn phân tán, có phần chồng chéo, chưa thống nhất. Việc thực hiện các quy định thủ tục hành chính còn gặp nhiều khó khăn, tốn thời gian và kinh phí. Qua khảo sát ý kiến của người tham gia kinh doanh thì có 88,4% ý kiến cho rằng các qui định chính sách phù hợp, 4% ý kiến chưa phù hợp như nhiều qui định thủ tục rườm rà, khó khăn trong việc hoàn thiện thủ tục...</p> <p>Thứ ba, đề khắc phục các vấn đề còn tồn tại trong công tác quản lý kiểm nghiệm chất lượng phân bón tại trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón quốc gia cần thực hiện các giải pháp sau: Nâng cao năng lực bộ máy tổ chức kiểm nghiệm chất lượng phân bón, nâng cao năng lực tổ chức hoạt động kiểm nghiệm chất lượng phân bón, đưa ra các giải pháp về phí hoạt động kiểm nghiệm, nâng cao chất lượng các khóa đào tạo, tập huấn bồi dưỡng chuyên môn về phân bón, nâng cao năng lực trong tổ chức hoạt động kiểm nghiệm, nâng cao nhận thức về quy định, chính sách của nhà nước, nâng cao ý thức chấp hành quy định về chất lượng phân bón của DN sản xuất</p>
69	QUẢN LÝ NỢ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH	Trần Đức Tài	GS.TS. Đỗ Kim Chung	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nợ thuế đối với các doanh nghiệp. - Đánh giá được thực trạng quản lý nợ thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế trên địa bàn tỉnh Hòa Bình hiện nay. - Đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Quản lý nợ thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình là một công đoạn của quá trình quản lý nhà nước về thuế đối với các doanh nghiệp. Cùng với sự phát triển số lượng, sự gia tăng nguồn thu NSNN từ đóng góp của các doanh nghiệp thì đồng thời cũng gia tăng nợ thuế của các doanh nghiệp này. Trong thực tế quản lý nợ thuế ở các địa phương trong đó có tỉnh Hòa Bình đang có nhiều bất cập trên các phương diện khác nhau. Nhận thức được điều đó, học viên đã lựa chọn đề tài: “<i>Quản lý nợ thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình</i>” làm luận văn bảo vệ Thạc sĩ của mình.</p> <p>Nghiên cứu đã đánh giá công tác quản lý nợ thuế đối với các doanh nghiệp trên tỉnh Hòa Bình trên các vấn đề chính như: Tổ chức thực hiện quản lý nợ thuế trong đó bao hàm các nội dung cụ thể về thực hiện quản lý nợ thuế đối với các nhóm nợ thuế: nhóm tiền thuế nợ khó thu, nhóm tiền thuế nợ chờ xử lý, nhóm tiền thuế nợ chờ điều chỉnh, nhóm tiền thuế nợ khả năng thu. Đánh giá chung, chỉ ra những kết quả đạt được và những hạn chế còn tồn tại của công tác quản lý nợ thuế đối với các doanh nghiệp: đó là kết quả đạt được chưa cao, thực hiện công tác quản lý nợ thuế chưa triệt để, một số chính sách chưa cụ thể nên vận dụng còn vướng mắc, chưa có sự phối hợp chặt chẽ thường xuyên giữa các bộ phận trong Cục Thuế cũng như với cơ quan chức năng bên ngoài, bất cập về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác QLNT thuế chưa ứng dụng cao, NNT còn hạn chế ý thức và trách nhiệm tuân thủ pháp luật về thuế.</p> <p>Mục tiêu của công tác quản lý nợ và cưỡng chế thuế là kịp thời phát hiện và xử lý các đối tượng nộp thuế có ý chây ì, nợ thuế, chiếm đoạt tiền thuế và các khoản tiền phạt liên quan đến thuế, để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào Ngân sách Nhà nước, phù hợp với pháp luật thuế. Các qui định xử lý đối tượng chậm nộp thuế phải phù hợp với thông lệ quốc tế, và đảm bảo nguyên tắc tôn trọng</p>

				<p>sự tuân thủ tự nguyện của đối tượng nộp thuế và xử lý một cách công bằng. Xuất phát từ việc thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước việc quản lý thu tiền nợ thuế có ảnh hưởng rất lớn đến cân đối ngân sách nhà nước, đến việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Chính vì vậy, hiệu quả của công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế phải đảm bảo tăng thu cho Ngân sách nhưng cũng đồng thời phải đảm bảo hài hoà lợi ích của các tổ chức sản xuất kinh doanh. Luận văn đã phân tích và chỉ ra 4 yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ thuế, đó là: Hệ thống cơ sở dữ liệu về quản lý nợ thuế và các Quy định về cưỡng chế nợ thuế; Ý thức tuân thủ của người nộp thuế và Phối hợp của Cục Thuế tỉnh Hòa Bình với các cơ quan liên quan.</p> <p>Từ những nghiên cứu lý luận và phân tích đánh giá thực trạng luận văn đề xuất các giải pháp đẩy mạnh công tác quản lý nợ thuế đối với các doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Hòa Bình và đề xuất 8 nhóm giải pháp: Đổi mới hệ thống tổ chức trong công tác quản lý nợ thuế; Phân tích tình hình nợ thuế; Hoàn thiện kế hoạch xử lý nợ thuế; Tăng cường công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; Đổi mới phương pháp xử lý tiền nợ thuế, Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát xử lý nợ thuế; Tăng cường phối hợp các ngành trong công tác xử lý nợ thuế đạt hiệu quả cao.</p>
70	GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ CHO HỘ NGHÈO HUYỆN TÂN SƠN TỈNH PHÚ THỌ	Trần Dũng	GS.TS. Đỗ Kim Chung	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo nói riêng; - Đánh giá được thực trạng phát triển sản xuất chè phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo của huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ góp phần phát triển kinh tế cho hộ nghèo của xã Tân Sơn; - Đề xuất được các giải pháp phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo huyện Tân Sơn đã đem lại nguồn thu nhập cho huyện, cho kinh tế hộ gia đình và là cây trồng có hiệu quả kinh tế cao tạo công ăn, việc làm, thu hút lao động lúc nông nhàn của huyện. Cây chè cho năng suất cao, nhưng hiện nay sự phát triển sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ. Do vậy việc nghiên cứu “Giải pháp phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ” có ý nghĩa rất to lớn đối với huyện Tân Sơn nói chung và nông hộ nghèo nói riêng. Kết quả nghiên cứu của đề tài này đã giải quyết được cơ bản những yêu cầu đặt ra thông qua những vấn đề chủ yếu sau đây:</p> <p>1) Một là, trên phương diện lý luận, đề tài đã phân tích rõ các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo gồm hỗ trợ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như hỗ trợ đất sản xuất, giống chè, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên giao khoa học cho hộ nghèo trồng chè, hình thành các tổ hợp tác, giao thương cho hộ nghèo trồng chè, hỗ trợ tiêu thụ chè, kết quả hỗ trợ phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo gồm các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, công tác quy hoạch của địa phương, nguồn lực của địa phương, đặc điểm của hộ nghèo trồng chè.</p> <p>2) Trên phương diện thực tế, Luận văn đánh giá được thực trạng hỗ trợ phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ. Các mặt đạt được: Chính quyền địa phương các cấp trên địa bàn huyện Tân Sơn về cơ bản đã triển khai tốt các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho hộ nghèo phát triển sản xuất chè từ việc hỗ trợ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như hỗ trợ đất sản xuất, giống chè, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên giao khoa học cho hộ nghèo trồng chè, hình thành các tổ hợp tác, giao thương cho hộ nghèo trồng chè, hỗ trợ tiêu thụ chè. Các chính sách hỗ trợ trên đã phát huy hiệu quả rõ rệt đối với các hộ nghèo trồng chè trên địa bàn Huyện, góp phần làm giảm số hộ nghèo toàn Huyện năm 2016 là 12,7% so với năm 2015, năm 2017 giảm 15,6% so với năm 2016, các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo và làm giàu trên chính mảnh đất quê hương mình.</p> <p>Bên cạnh những mặt đạt được, công tác hỗ trợ phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ cũng bộc lộ nhiều hạn chế.</p> <p>Trong hỗ trợ đất sản xuất, tồn tại một phần nhỏ đất sản xuất được hỗ trợ không đúng đối tượng, diện tích đất hỗ trợ cho hộ nghèo quá nhỏ so với nhu cầu của các hộ, nhiều diện tích đất sản xuất hỗ trợ người dân tộc lại không màu mỡ, ở địa thế không thuận lợi cho sản xuất. Trong hỗ trợ giống chè, do các giải pháp về hỗ trợ cần được thực hiện đồng bộ nên đã có tình trạng người nghèo được hỗ trợ về giống, về phân bón, ... nhưng lại không có đất sản xuất. Trong hỗ trợ phân bón, thuốc BVTV, một phần vật tư bị quá hạn, phân vón cục, hòa tan kém, thuốc bảo vệ thực vật chất lượng không đồng đều. Trong công tác tập huấn, chuyên giao khoa học kỹ thuật, nội dung tập huấn chưa dễ hiểu, phương pháp tập huấn chưa phù hợp. Trong hỗ trợ hình thành nhóm sản xuất chưa được quan tâm đúng mức nên thực tế tại Huyện Tân Sơn số hợp tác xã quá ít, chưa có tác dụng quy tụ những hộ trồng chè. Trong hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, chưa đầu tư đúng mức với hệ thống giao thông, chưa có sự hỗ trợ thích đáng với các cơ sở chế biến. Trong công tác quy hoạch vùng phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo, chưa gắn quy hoạch phát triển sản xuất chè đồng bộ với phát triển các yếu tố cơ sở hạ tầng của vùng.</p> <p>3) Dựa trên sự phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác hỗ trợ phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo và thực trạng tại huyện Tân Sơn, nhằm nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới, Tác giả đưa ra một số giải pháp sau: hỗ trợ các yếu tố đầu vào tại huyện Tân Sơn (gồm đổi mới hỗ trợ đất sản xuất, đổi mới hỗ trợ giống cây chè, đổi mới hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), Đổi mới công tác tập huấn, chuyên giao khoa học kỹ thuật, Đổi mới hỗ trợ hình thành nhóm sản xuất, Đổi mới hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, Đổi mới công tác quy hoạch vùng phát triển sản xuất chè cho hộ nghèo.</p>
71	QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN	Trần Minh Mạnh	PGS.TS. Ngô Thị Thuận	<p>Mục tiêu</p> <p>(1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý và khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện;</p>

	ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG			<p>(2) Đánh giá thực trạng quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang trong những năm qua (2015-2017);</p> <p>(3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý và khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Tân Yên;</p> <p>(4) Đề xuất định hướng và các giải pháp nhằm tăng cường quản lý và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi của huyện trong thời gian tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Về lý luận, nghiên cứu đã đề cập đến quản lý sử dụng công trình thủy lợi bao gồm 3 nội dung chính là: quản lý nước, quản lý công trình và tổ chức, quản lý kinh tế. Các nội dung này có mối liên hệ mật thiết, tác động lẫn nhau. Quản lý sử dụng công trình thủy lợi có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với nội bộ ngành mà còn đối với cả cuộc sống, sản xuất của cộng đồng;</p> <p>Về thực trạng, hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Tân Yên cho thấy: công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình được tiến hành hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu. Diện tích tưới trên toàn huyện tăng qua các năm nhờ thực hiện tốt công tác khảo sát điều tra diện tích sản xuất thực tế. Công tác chuyên giao quản lý sử dụng các công trình thủy lợi cho cộng đồng hưởng lợi chưa phát huy tối đa. Lực lượng lao động nhiều nhưng hiệu quả lao động chưa cao. Trong khi chi phí cho tiền lương luôn chiếm phần đa thì chi phí cho công tác sửa chữa công trình lại là ít thấp trong các khoản chi của các đơn vị. Quản lý sử dụng CTTL góp phần tăng diện tích sản xuất, nâng cao năng suất cây trồng từ đó góp phần nâng cao thu nhập cho hộ nông dân; Tiết kiệm tài nguyên nước, giảm tiêu hao điện năng phục vụ bơm tưới; Giảm khối lượng duy tu, bảo dưỡng nhất là khối lượng nạo vét, đào đắp kênh mương khi đã được kiên cố hóa.</p> <p>Về các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý sử dụng CTTL như Cơ chế, chính sách, điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện kỹ thuật cũng như điều kiện tự nhiên, môi trường;</p> <p>Để nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Tân Yên, nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp giải quyết đồng bộ như Cơ chế, chính sách, công tác quản lý công trình; Đẩy mạnh công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình; Tăng cường kiên cố hóa kênh mương; Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thủy nông; Sắp xếp, Cơ cấu lại bộ máy tổ chức của Công ty; Huy động tối đa cộng đồng hưởng lợi tham gia vào việc quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, tăng cường sự phối hợp giữa các cụm trạm với địa phương; Tăng cường phân cấp quản lý, khai thác cho địa phương và cộng đồng hưởng lợi.</p>
72	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG CỦA HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	Trần Việt Hà	PGS.TS. Quyền Đình Hà	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về giống cây trồng trong nông nghiệp - Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về giống cây trồng trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội - Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao quản lý nhà nước về giống cây trồng trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội <p>Kết luận</p> <p>Qua quá trình nghiên cứu quản lý nhà nước về giống cây trồng trên địa bàn huyện Gia Lâm, đề tài đưa ra được một số kết luận sau:</p> <p>Thứ nhất, đề tài đã tập trung làm rõ được những khái niệm liên quan đến quản lý, quản lý nhà nước, giống cây trồng và quản lý nhà nước về giống cây trồng. Bên cạnh đó còn đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về giống cây trồng như: Các văn bản chính sách, pháp luật về giống cây trồng; Số lượng và chất lượng của cán bộ quản lý; Năng lực, sự phối hợp của cán bộ quản lý; Kinh phí, nguồn lực cho công tác quản lý; Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai các văn bản; Cơ sở vật chất, trang thiết bị; Nhận thức của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và người dân sử dụng giống cây trồng.</p> <p>Thứ hai, qua kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn là các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng đã có hiểu biết và thực hiện các quy định về sản xuất, kinh doanh giống cây trồng của nhà nước. Người dân sử dụng giống cây trồng cũng nhận biết được giống cây đảm bảo chất lượng, không bị sâu hại để sử dụng. Tuy nhiên vẫn còn một số vi phạm từ cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng và một số người dân thiếu thông tin về giống cây nên mua phải giống cây kém phẩm chất.</p> <p>Thứ ba, từ việc đánh giá kết quả của công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng của huyện Gia Lâm ta thấy được những mặt tích cực như: các cấp chính quyền đã quan tâm chỉ đạo, tổ chức các lớp tuyên truyền các chính sách, kế hoạch và hướng dẫn thực hiện các đề án của huyện, tập huấn cho người sản xuất tại các vùng chuyên canh sản xuất rau, cây ăn quả, đã mang lại hiệu quả đáng kể.</p> <p>Thứ tư, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về giống cây trồng tại huyện Gia Lâm bao gồm: (1) Các cơ chế, chính sách về giống cây trồng và các chế tài xử lý; (2) Năng lực của cán bộ quản lý.</p> <p>Từ những đánh giá thực trạng và phân tích yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng của huyện Gia Lâm, nghiên cứu đã đánh giá những mặt còn hạn chế, tồn tại, từ đó đưa ra một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện công tác quản lý giống cây trồng như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Hoàn thiện về cơ chế, chính sách và chế tài xử lý về quản lý giống cây trồng; (2) Tăng cường nguồn lực, kinh phí cho công tác quản lý; (3) Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý; (4) Nâng cao nhận thức cho cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng; (5) Nâng cao nhận thức cho người sử dụng giống cây trồng.

73	TÍCH TỤ ĐẤT ĐAI TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH	Trịnh Thị Vân	PGS.TS. Nguyễn Đình Long	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa cơ sở khoa học và thực tiễn về tích tụ đất đai trong sản xuất nông nghiệp; - Đánh giá thực trạng biến động về sử dụng đất nông nghiệp và tích tụ đất đai trong sản xuất nông nghiệp của huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tích tụ đất đai trong sản xuất nông nghiệp của huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; - Đề xuất định hướng và giải pháp nhằm khuyến khích tích tụ đất đai trong sản xuất nông nghiệp của huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh giai đoạn tới đến năm 2020. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Tích tụ đất đai là một biểu hiện về quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất trong quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp theo hướng chuyên môn hóa, phát triển các loại cây trồng thâm canh cao để sản xuất nông sản hàng hóa, đáp ứng được yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Tích tụ đất đai đã và đang diễn ra rất phong phú trong thực tiễn, quá trình này đã đưa đến những kinh nghiệm và bài học trong việc xây dựng một nền nông nghiệp đáp ứng những yêu cầu trong thời kỳ mới. Trong quá trình tích tụ đất đai để công nghiệp hóa, Đảng và Nhà nước đã nhấn mạnh: Phải chọn hình thức hợp lý tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân có việc làm, có đời sống tốt hơn, xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững. Từng bước giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các hộ, giữa thành thị và nông thôn.</p> <p>Từ nghiên cứu về quá trình tích tụ đất đai trong sản xuất nông nghiệp ở Quế Võ, tác giả rút ra một số kết luận sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Huyện Quế Võ có diện tích tự nhiên nhỏ, dân số đông, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp. Bên cạnh đó diện tích đất nông nghiệp đang ngày càng bị thu hẹp do tác động của quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá. Để mở đường cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa thì việc tích tụ tập trung đất đai là một tất yếu. Trong những năm gần đây xu thế này cũng phát triển khá mạnh mẽ ở các địa phương trên địa bàn tỉnh đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt của nông thôn. Tích tụ đất đai được xem là một hướng đi nhiều triển vọng của các hộ nông dân để xoá đói, giảm nghèo, làm giàu trên chính đất đai quê hương thông qua hình thức phát triển kinh tế hộ theo mô hình kinh tế trang trại, gia trại. Với sự mạnh dạn, dám nghĩ, dám làm của người nông dân và được sự khuyến khích của chính quyền địa phương một số hộ gia đình đã thực hiện tích tụ đất đai thông qua các hình thức như chuyển đổi, chuyển nhượng, thuê, thuê quyền sử dụng đất... Do vậy mà trong những năm gần đây số lượng trang trại ở Quế Võ không ngừng tăng lên, đời sống của người nông dân được cải thiện rõ rệt. Qua đó đã phần nào chứng minh được lợi thế và hiệu quả của việc tích tụ đất đai. 2. Tích tụ đất đai trong sản xuất nông nghiệp ở Quế Võ chủ yếu diễn ra dưới ba hình thức: chuyển nhượng, cho thuê và thuê quyền sử dụng đất. Các hộ đã thực hiện tích tụ đất đai đều mong muốn nâng quy mô diện tích đất tích tụ nhưng việc làm này tương đối khó khăn do cung về đất hạn chế, giá đất ngày càng tăng cao, nhiều người còn đất không sử dụng nhưng có tâm lý muốn giữ đất đai vì lo ngại không chuyển đổi được nghề nghiệp. Dù mục đích tích tụ đất đai của mỗi hộ gia đình khác nhau, nhưng việc tích tụ đất đai ở Quế Võ vẫn chủ yếu phục vụ sản xuất chứ không nhằm mục đích đầu cơ, trục lợi. Người dân tích tụ đất đai còn nhiều băn khoăn về thời gian thuê, thuê đất quá ngắn, vốn đầu tư lớn vượt quá khả năng của họ, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất phức tạp, tốn kém. 3. Quá trình tích tụ đất đai trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Quế Võ chịu tác động của nhiều yếu tố. Có những yếu tố tác động tích cực góp phần khuyến khích thúc đẩy tích tụ đất đai như: chính sách dồn điền đổi thửa, chính sách phát triển kinh tế trang trại, xu hướng chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp... Nhưng bên cạnh đó còn nhiều yếu tố cả chủ quan và khách quan cản trở quá trình tích tụ đất đai như: người dân thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm; những quy định về hạn điền, thời hạn sử dụng đất; vấn đề sở hữu đất đai và sự gắn kết giữa tích tụ đất đai và đào tạo chuyển đổi nghề cho một bộ phận lao động nông thôn. 4. Tích tụ đất đai là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, đã và đang được người nông dân hưởng ứng mạnh mẽ. Tuy nhiên để chủ trương này đi vào thực tế góp phần phát triển sản xuất hàng hoá, thay đổi bộ mặt nông nghiệp nông thôn người nông dân cần được sự hỗ trợ nhiều mặt từ các cấp, các ngành. Các biện pháp như xây dựng luật pháp về đất đai, lập quy hoạch sử dụng đất, đào tạo, dạy nghề trong nông thôn, xây dựng chính sách hỗ trợ người dân tham gia tích tụ đất đai phát triển sản xuất hàng hoá... có thể là những gợi ý để tích tụ đất đai diễn ra nhanh và mạnh mẽ hơn.
74	GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CAM ĐƯỜNG CANH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG	Trịnh Văn Hưng	PGS.TS. Đặng Thị Phương Hoa	<p>Mục tiêu</p> <p>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất cam đường canh.</p> <p>Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất cam đường canh trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất cam trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.</p> <p>Đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất cam đường canh trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang trong những năm tới.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua nghiên cứu tình hình phát triển sản xuất cam đường canh trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Luận văn rút ra một số kết luận như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Luận văn đã hệ thống hóa cơ sở thực tiễn và lý luận về phát triển sản xuất cam đường canh. (2) Thực trạng sản xuất cam của hộ nông dân huyện Lạng Giang cho thấy: Về diện tích, năng suất và sản lượng: Diện tích sản xuất ngày càng được mở rộng và phát triển ở các xã, tuy nhiên phân bố không đồng đều giữa các xã, vùng và có sự chênh lệch về diện tích, năng suất, sản lượng.

				<p><i>Về quy hoạch vùng sản xuất:</i> Phát triển sản xuất cây cam đang rất được sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương, tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Lạng Giang, nhiệm kỳ 2015-2020 đã nêu rõ đưa cây cam là cây mũi nhọn và chủ lực trong chuyển dịch cơ cấu của huyện.</p> <p><i>Về tổ chức sản xuất:</i> Chưa thành lập được tổ hợp tác, HTX sản xuất cam chỉ sản xuất ở quy mô hộ gia đình. Việc phối hợp, liên kết trong tổ chức cung ứng các yếu tố đầu vào, chuyển giao KHKT đến người sản xuất còn hạn chế. Phát triển sản xuất cam được đánh giá mang lại hiệu quả cao nhưng đòi hỏi người sản xuất phải có kinh nghiệm, trình độ, kiến thức về tiến bộ KHKT.</p> <p><i>Về tiêu thụ sản phẩm:</i> Sản phẩm cây cam chính là bán trực tiếp tại nhà cho người thu gom sản phẩm và bán tại chợ địa phương.</p> <p><i>Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường:</i> Trong sản xuất cam của hộ nông dân huyện Lạng Giang đã rõ rệt. Phát triển sản xuất cam của các hộ trên địa bàn huyện Lạng Giang đã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống. Tuy nhiên, diện tích cam trên địa bàn vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng về đất đai và các điều kiện kinh tế - xã hội còn có thể khai thác được trên địa bàn huyện. Sản xuất cam phân bố không đều, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, chưa có liên kết, thị trường tiêu thụ chưa ổn định, chưa có bảo quản chế biến tại chỗ và chưa có áp dụng công nghệ mới trong sản xuất chế biến.</p> <p>(3) Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cam đường canh gồm: Các yếu tố khách quan (Điều kiện tự nhiên; Yếu tố thị trường tiêu thụ; Cơ chế chính sách trong phát triển sản xuất cam đường canh) và các yếu tố chủ quan (Giống cam đường canh; Trình độ, kỹ thuật trồng, chăm sóc và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất cam đường canh; Chi phí đầu tư sản xuất cam đường canh).</p> <p>(4) Nhằm phát triển sản xuất cam đường canh trên địa bàn huyện Lạng Giang tác giả đề xuất một số giải pháp sau: Giải pháp về quy hoạch; Giải pháp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; Giải pháp tổ chức sản xuất; Giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; Giải pháp tăng cường hoạt động khuyến nông; Giải pháp mở rộng thị trường tiêu thụ; Giải pháp về chính sách</p>
75	ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN MỸ LỘC, TỈNH NAM ĐỊNH	Vũ Đức Luyện	TS. Nguyễn Khắc Quỳnh	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về nâng cao vai trò của phụ nữ trong xây dựng Nông thôn mới; - Đánh giá thực trạng vai trò của phụ nữ huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định trong xây dựng Nông thôn mới; - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của phụ nữ huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định trong xây dựng Nông thôn mới; - Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong xây dựng Nông thôn mới tại huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua nghiên cứu đề tài “Đánh giá vai trò phụ nữ trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định” chúng tôi kết luận như sau:</p> <p>1. Đề tài đã góp phần hoàn thiện những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến vai trò quan trọng của người phụ nữ huyện Mỹ Lộc nói riêng và tỉnh Nam Định nói chung trong xây dựng Nông thôn mới. Đưa ra các vai trò của phụ nữ khi tham gia xây dựng Nông thôn mới tại địa phương như:</p> <p>Vai trò của người phụ nữ trong việc tham gia Ban chỉ đạo xây dựng Nông thôn mới; Vai trò của người phụ nữ trong quy hoạch tổng thể và lập kế hoạch xây dựng Nông thôn mới; Vai trò của người phụ nữ trong công tác thông tin tuyên truyền xây dựng Nông thôn mới; Vai trò của phụ nữ trong việc đóng góp nguồn lực cho xây dựng Nông thôn mới; Vai trò của phụ nữ trong việc tiếp nhận khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất kinh tế hộ gia đình; Vai trò của phụ nữ trong việc ra quyết định về phát triển kinh tế hộ và xây dựng NTM; Vai trò của phụ nữ trong việc kiểm tra, giám sát, sử dụng các công trình xây dựng Nông thôn mới.</p> <p>2. Phụ nữ huyện Mỹ Lộc tham gia tích cực và thể hiện vai trò quan trọng của họ từ xây dựng kế hoạch, đóng góp ý kiến, đóng góp nguồn lực đến thực hiện, giám sát các công trình xây dựng nông thôn mới, đặc biệt 11 tiêu chí cấp thôn xóm thực hiện có sự đóng góp lớn của phụ nữ để có thể hoàn thành tốt các tiêu chí. Vai trò của phụ nữ các xã được Đảng ủy, UBND, Mặt trận tổ quốc đánh giá cao và được các tổ chức này hỗ trợ tạo điều kiện để họ chủ động tham gia xây dựng NTM với vai trò vừa là người xây dựng, duy trì và là người hưởng lợi thành quả.</p> <p>3. Người phụ nữ huyện Mỹ Lộc có vai trò rất lớn trong công cuộc xây dựng Nông thôn mới: Phụ nữ chiếm 18,2% vào Ban chỉ đạo xây dựng Nông thôn mới ở xã. Ở ba xã Mỹ Tân, Mỹ Thành, Mỹ Thịnh điều tra người dân đóng góp 15.215 m² đất, xấp xỉ 21 tỷ đồng xây dựng Nông thôn mới, tham gia 14.832 ngày công lao động xây dựng cơ sở hạ tầng, trồng hoa ha bên đường giao thông được 14.300 m, phụ nữ tổ chức vay vốn đúng ra bảo đảm cho chị em vay vốn để phát triển kinh tế tại cơ sở, tham gia tuyên truyền sâu rộng về Nông thôn mới trên nhiều kênh thông tin đại chúng.</p> <p>Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều tồn tại hạn chế để nâng cao vai trò của phụ nữ trong xây dựng Nông thôn mới huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Điều kiện kinh tế giữa các xã và người dân trong xã có sự chênh lệch lớn dẫn đến hạn chế trong khả năng đóng góp nguồn lực xây dựng Nông thôn mới. Trình độ học vấn của đa số phụ nữ còn hạn chế nên gặp khó khăn trong công tác tham gia tuyên truyền vận động và phát triển kinh tế hộ gia đình. Tỷ lệ phụ nữ tham gia ban chỉ đạo xây dựng NTM còn thấp phân nào ảnh hưởng đến vai trò của họ trong xây dựng NTM tại địa phương.</p> <p>4. Những yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của người phụ nữ huyện Mỹ Lộc trong xây dựng Nông thôn mới:</p> <p>Nhóm yếu tố về cơ chế chính sách: Đường lối, Chính sách của Đảng và Nhà nước về phát huy vai trò của Phụ nữ; Nhận thức và tạo điều kiện của chính quyền địa phương về vai trò của phụ nữ trong xây dựng Nông thôn mới; Công tác khuyến nông, tập huấn khoa học kỹ thuật mới phục vụ sản xuất nông nghiệp;</p>

				<p>Yêu tố thuộc về năng lực phụ nữ nông thôn: Trình độ học vấn, chuyên môn, nhận thức của phụ nữ; Khả năng tiếp nhận thông tin của phụ nữ; Điều kiện kinh tế hộ gia đình của phụ nữ; Việc ra quyết định trong gia đình của phụ nữ; Yêu tố liên quan đến tổ chức Hội Phụ nữ nói chung.</p>
76	<p>NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN HUYỆN HẢI HẬU TỈNH NAM ĐỊNH</p>	Vũ Ngọc Côn	TS. Nguyễn Việt Đăng	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa lý luận và thực tiễn về phát triển các mô hình tổ chức sản xuất trong NTTS; - Đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các mô hình tổ chức sản xuất NTTS tại Hải Hậu; - Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển các mô hình tổ chức sản xuất trong NTTS của huyện trong những năm tới. <p>Kết luận</p> <p>Nuôi trồng thủy sản đã thực sự đóng góp rất lớn vào sự phát triển toàn ngành nông nghiệp nói chung, các hộ dân nuôi trồng thủy sản nói riêng. Với việc tận dụng những điều kiện thuận lợi về diện tích mặt nước, khí hậu và kinh nghiệm sản xuất của người dân, việc phát triển NTTS của Việt Nam đã mang lại rất nhiều thành quả đáng khích lệ và góp phần tích cực vào việc nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm cũng như nâng cao đời sống của người dân. Bên cạnh đó, vẫn còn những khó khăn, vướng mắc trong quá trình phát triển NTTS đặc biệt là công tác quy hoạch phát triển và áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong nuôi trồng để đáp ứng được nhu cầu ngày càng khắt khe hơn của thị trường trong và ngoài nước trong bối cảnh mới hiện nay.</p> <p>Hiện nay việc phát triển NTTS ở nước ta đã và đang dần tương xứng với tiềm năng của đất nước, đặc biệt là công tác quy hoạch tổng thể đã dần phù hợp của yêu cầu phát triển trong điều kiện mới. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế cũng như thích nghi với biến đổi khí hậu, thiên tai dịch họa ngày càng nhiều thì cần phải đẩy mạnh hơn nữa việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất hiện đại và đổi mới phương thức nuôi thủy sản để đem lại sự phát triển hiệu quả hơn, bền vững cho ngành NTTS nói riêng, toàn ngành nông nghiệp nói chung.</p> <p>Nghiên cứu đã góp phần hệ thống hóa được cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển các mô hình NTTS với việc khái quát một số các khái niệm có liên quan tới phát triển, mô hình NTTS, phát triển mô hình NTTS cũng như trình bày được vai trò, đặc điểm của các mô hình tổ chức NTTS. Đồng thời nghiên cứu đã nêu rõ về mặt lý luận các nội dung nghiên cứu, cũng như tóm tắt một số các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các mô hình tổ chức sản xuất trong NTTS. Trên cơ sở trình bày cơ sở thực tiễn trên thế giới và Việt Nam trong phát triển các mô hình NTTS, nghiên cứu đã rút ra những bài học kinh nghiệm hữu ích trong việc phát triển các mô hình NTTS cho huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.</p> <p>Thực trạng phát triển các mô hình NTTS tại huyện Hải Hậu đã cho thấy quy mô diện tích NTTS mở rộng hàng năm, hình thức nuôi chủ yếu là thâm canh và bán thâm canh chiếm gần 60% diện tích NTTS toàn huyện. Những năm gần đây được sự quan tâm quy hoạch của các cấp chính quyền đã hình thành nhiều vùng nuôi quy mô lớn với trình độ sản xuất cao, nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật đã được ứng dụng, đặc biệt là công nghệ sản xuất giống thủy sản, đồng thời xuất hiện nhiều mô hình tổ chức nuôi trồng thủy sản có hiệu quả cao như mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng hình thức thâm canh cho thu nhập bình quân/hộ đạt 231,65 triệu đồng, làm thay đổi tập quán sản xuất nhỏ lẻ và cải thiện đáng kể bộ mặt nông thôn của huyện. Việc phát triển NTTS đã giúp một số lượng lớn lao động nông nghiệp nông thôn (năm 2014 là 2020 lao động đến năm 2016 số lao động là 3049 người) có việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo và làm giảm mức độ chênh lệch về đời sống vật chất, tinh thần giữa nông thôn và thành thị, một bộ phận người dân đã trở nên giàu có nhanh chóng nhờ nuôi trồng thủy sản (thu nhập bình quân đầu người toàn huyện năm 2010 là 17,5 triệu đồng/năm đến năm 2015 là 30,1 triệu đồng/năm, tăng bình quân 30,1%).</p> <p>Các nhân tố ảnh hưởng đến việc phát triển các mô hình tổ chức sản xuất trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Hải Hậu gồm các yếu tố như: chính sách và quy hoạch của địa phương, đầu tư công và dịch vụ công, sự tham gia các tổ chức, đoàn thể của chủ hộ, gia đình và trang trại cũng như đặc điểm của chủ hộ tuổi, giới tính, điều kiện về nguồn lực cho phát triển sản xuất. Ngoài ra vai trò của các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương cũng ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển các mô hình tổ chức sản xuất trong NTTS của huyện Hải Hậu thời gian qua.</p> <p>Hiện nay, nghề nuôi trồng thủy sản của huyện vẫn đang gặp phải một số khó khăn, thách thức, do đó các giải pháp nhằm mở rộng phát triển các mô hình tổ chức NTTS tại huyện Hải Hậu cần thực hiện trong thời gian tới bao gồm: Giải pháp về hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển NTTS huyện Hải Hậu; Giải pháp tăng cường trang bị kiến thức nuôi trồng thủy sản cho các hộ nuôi; Giải pháp về vốn sản xuất; Giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần cho NTTS; Giải pháp về thị trường tiêu thụ và liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm; Giải pháp về cơ chế chính sách cho phát triển các mô hình NTTS.</p> <p>Thực hiện tốt hệ thống giải pháp đã đưa ra đảm bảo phát triển các mô hình tổ chức sản xuất trong NTTS tại huyện Hải Hậu sẽ đạt được mục tiêu phát triển sản xuất theo cả quy mô, năng suất, sản lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững cho ngành NTTS cũng như đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế huyện trong giai đoạn mới, phấn đấu đưa huyện Hải Hậu thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu trong cả nước.</p>
77	<p>TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CAI NGHIỆN MA TÚY TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ</p>	Vũ Thị Hải	PGS.TS. Nguyễn Tuấn Sơn	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý Nhà nước về cai nghiện ma túy; - Đánh giá thực trạng quản lý Nhà nước về cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Việt Trì giai đoạn 2015-2017; - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý Nhà nước về cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Việt Trì giai đoạn 2015-2017; - Đề xuất giải pháp tăng cường quản lý Nhà nước về cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Việt Trì trong thời gian tới.

	VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ			<p>KẾT LUẬN</p> <p>Từ kết quả nghiên cứu về quản lý về cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tôi rút ra một số kết luận sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Luận văn đã tổng hợp những vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý về cai nghiện ma túy. 2. Quản lý nhà nước về công tác cai nghiện ma túy là bộ phận quan trọng của quản lý nhà nước về công tác cai nghiện phục hồi và ngành LĐ-TB&XH là lực lượng chủ công, nòng cốt trong hoạt động này. Chính vì vậy, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy được nâng cao sẽ góp phần quan trọng vào việc bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, trước những diễn biến và xu hướng phức tạp của tệ nạn ma túy, đặc biệt là người nghiện ma túy tổng hợp, ma túy đá càng đặt ra cho lực lượng cán bộ làm công tác phòng, chống tệ nạn xã hội nói chung, cán bộ làm công tác cai nghiện ma túy nói riêng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về công tác cai nghiện ma túy. <p>Những năm qua, đội ngũ cán bộ của Phòng Lao động - binh và Xã hội Thành phố Trì đã tiến hành nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy theo chức năng của của ngành LĐ-TB&XH trên địa bàn Thành phố. Luận văn đã nghiên cứu, bổ sung, củng cố lý luận về công tác quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy theo chức năng của của ngành LĐ-TB&XH. Đồng thời, quá trình nghiên cứu đề án, tác giả đã đi sâu, làm rõ về tình hình tệ nạn ma túy trên địa bàn Thành phố Việt Trì và thực trạng công tác quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy theo chức năng của ngành LĐ-TB&XH; trên cơ sở đó nhận xét, đánh giá các kết quả đã đạt được; những hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân của công tác này.</p> <p>Luận văn cũng đã nêu ra được thực trạng thực hiện giải pháp quản lý về cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và đã chỉ ra yếu tố ảnh hưởng đến quản lý về cai nghiện ma túy .</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Để nâng cao hiệu quả quản lý quản lý về cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cần đưa ra các giải pháp tăng cường như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường quản lý nhà nước về phòng ngừa tệ nạn ma túy trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. - Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phòng ngừa tệ nạn ma túy. - Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ trực tiếp làm công tác cai nghiện, quản lý sau cai. - Nâng cao chất lượng công tác điều trị, cai nghiện tại các Cơ sở cai nghiện ma túy. - Đẩy mạnh công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng dân cư. - Tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý sau cai nghiện và công tác tái hòa nhập cộng đồng.
78	MÔ HÌNH QUẢN LÝ NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ XUYỀN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	Vũ Thị Thanh Như	GS.TS. Phạm Thị Mỹ Dung	<p>Mục tiêu</p> <p>Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến mô hình quản lý nước sinh hoạt nông thôn; Đánh giá các mô hình quản lý nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động các mô hình quản lý nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện các mô hình quản lý nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.</p> <p>KẾT LUẬN</p> <p>Qua nghiên cứu thực tế các mô hình cấp nước sinh hoạt tập trung tại huyện Phú Xuyên ta có thể đưa ra một số kết luận sau:</p> <p>Nghiên cứu đã hệ thống hóa khái niệm nước sinh hoạt, việc quản lý nước sinh hoạt và các mô hình quản lý nước sinh hoạt đang được áp dụng phổ biến hiện nay; làm rõ các quan điểm về quản lý nước sinh hoạt và vai trò của việc quản lý nước sinh hoạt làm cơ sở lý luận cho việc thực hiện đề tài. Bên cạnh đó luận văn cũng đã nghiên cứu kinh nghiệm quản lý nước sinh hoạt ở trong và ngoài nước nhằm rút ra bài học áp dụng vào thực tiễn các mô hình quản lý nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện Phú Xuyên.</p> <p>Để đánh giá thực trạng và đưa ra giải pháp tốt nhất nhằm giúp cho công tác quản lý các công trình cấp nước sinh hoạt cho người dân trên địa bàn đạt hiệu quả nhất, tác giả đã tiến hành nghiên cứu về các mô hình quản lý nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện, bằng việc thu thập các thông tin số liệu và tiến hành phỏng vấn trực tiếp 90 hộ dân, các đơn vị quản lý công trình, tổng hợp và phân tích số liệu.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy:</p> <p>Về thực trạng cấp nước và sử dụng nước trên địa bàn huyện Phú Xuyên: Hiện nay trên địa bàn huyện có tất cả 8 công trình cấp nước (trong đó 2 công trình là mô hình cụm dân cư quản lý, 03 công trình là mô hình khối DNNN quản lý và 03 công trình là mô hình khối DNTN quản lý), mỗi mô hình quản lý lại có đặc điểm riêng trong quản lý khác nhau, chất lượng phục vụ khác nhau; trong tổng số 8 công trình thì có 01 công trình đứng trước nguy cơ ngừng hoạt động; 01 công trình hoạt động nhưng tính bền vững không cao; còn lại 6 công trình được xếp vào nhóm hoạt động ở mức tương đối.</p> <p>Về các loại mô hình quản lý và đánh giá các mô hình quản lý nước SHNT: Địa bàn huyện Phú Xuyên hiện có 03 mô hình quản lý nước sinh hoạt nông thôn là mô hình cụm dân cư quản lý, mô hình DNTN quản lý, mô hình DNNN quản lý. Trong đó mô hình DNTN quản lý, vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đang tỏ ra ưu việt hơn hai mô hình cụm dân cư và DNNN quản lý. Mô hình cụm dân cư quản lý có mức giá bán nước là thấp nhất, tuy nhiên chất lượng nước cũng như chất lượng phục vụ không tốt bằng mô hình DN quản lý. Trong hai mô hình DNNN và DNTN thì bên cạnh yếu tố chất lượng phục vụ cũng như chất lượng nước thì mô hình DNTN có mức thu phí đối với 1 đơn vị m³ nước thấp hơn hẳn so với DNNN, điểm này được người sử dụng nước đánh giá rất cao.</p>

				<p>Về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả hoạt động của các mô hình: Trên cơ sở phân tích từng nhân tố tác động đến mô hình cấp nước theo các cách tiếp cận của MadeleenWegelin- Schuringa, có thể nhận thấy các nhân tố có tác động đến tính bền vững của mỗi công trình cấp nước sạch nông thôn phụ thuộc vào sự giao thoa của các yếu tố bền vững về: điều kiện tự nhiên, văn hóa - xã hội, công nghệ-kỹ thuật, và về kinh tế- tài chính.</p> <p>Những hạn chế, nhược điểm của các mô hình quản lý nước SHNT: Mặc dù các mô hình quản lý đã góp phần không nhỏ vào việc quản lý, vận hành, cung cấp nguồn nước cho nhu cầu sinh hoạt của người dân nông thôn nhưng các mô hình quản lý này vẫn còn nhiều hạn chế như chưa có quy chế quản lý tài chính chưa thật sự rõ ràng, minh bạch, thái độ phục vụ chưa thân thiện, chưa thường xuyên báo đường các công trình cấp nước.</p> <p>Về định hướng và giải pháp: Giải pháp về mô hình thích hợp nhất với địa bàn huyện Phú Xuyên trong thời gian sắp tới là xây dựng mô hình DN quản lý. Mô hình cụm dân cư quản lý cần được thay thế các mô hình có quy mô và chất lượng trên phạm vi rộng hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay, nên thực hiện triển khai các mô hình quản lý mang tính xã hội hóa để chất lượng nước phục vụ người dân được đảm bảo hơn. Các giải pháp cụ thể được đưa ra như giải pháp về xây dựng cơ chế quản lý các mô hình, về lựa chọn các mô hình và các hình thức cấp nước cho phù hợp với điều kiện từng vùng trong huyện, giải pháp về áp dụng mô hình quản lý, giải pháp về vốn, giải pháp về quản lý tài chính, giải pháp về chính sách giá bán nước, công tác xã hội hóa trong xây dựng và quản lý, giải pháp về áp dụng tiến bộ KHKT, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, công tác tuyên truyền.</p>
79	CẢI THIỆN CHỈ SỐ CHI PHÍ THỜI GIAN TRONG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TINH Ở THÁI BÌNH	Vương Hồng Quân	TS. Nguyễn Thị Hoàng Đan	<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về Chỉ số Chi phí thời gian trong năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cải thiện Chỉ số Chi phí thời gian trong năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. - Đánh giá thực trạng, phân tích yếu tố ảnh hưởng đến Chỉ số Chi phí thời gian trong năng lực cạnh tranh của tỉnh Thái Bình. - Đề xuất giải pháp nhằm cải thiện Chỉ số Chi phí thời gian trong năng lực cạnh tranh của tỉnh Thái Bình. <p>KẾT LUẬN</p> <p>Chỉ số PCI là cơ sở hữu ích để lãnh đạo tỉnh Thái Bình có thể nhận diện rõ hơn điểm mạnh và điểm yếu của tỉnh mình. Việc phân tích đánh giá một trong những chỉ số thành phần của chỉ số PCI mà cụ thể trong bài viết này là chỉ số chi phí thời gian để thực hiện quy định của Nhà nước - một chỉ số phản ánh thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ hành chính nhà nước, giúp xem xét những chỉ tiêu yếu kém để từ đó đưa ra những biện pháp thực hiện nhằm khắc phục mặt yếu kém đó. Từ đó tạo môi trường pháp luật thông thoáng, góp phần cải thiện được điểm số của chỉ số để nâng cao điểm đánh giá PCI thu hút đầu tư và phát triển.</p> <p>Xuất phát từ mục tiêu đó, những nội dung chủ yếu sau đã được tập trung giải quyết trong luận văn:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghiên cứu đã góp phần hệ thống hóa vấn đề cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Trình bày bản chất, hệ thống các chỉ số, chỉ tiêu thành phần và phương pháp đánh giá, xếp hạng chỉ số năng lực cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay. Và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về Chỉ số Chi phí thời gian trong PCI. Nội dung và yếu tố ảnh hưởng đến Chỉ số Chi phí thời gian; Đồng thời qua tìm hiểu kinh nghiệm nâng cao Chỉ số Chi phí thời gian tại một số địa phương trong nước, rút ra một số bài học kinh nghiệm trong nâng cao Chỉ số Chi phí thời gian cho tỉnh Thái Bình. 2. Đề tài đã đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng chỉ số PCI nói chung và Chỉ số Chi phí thời gian ở tỉnh Thái Bình trong giai đoạn 2013 - 2017 nói riêng trên cơ sở kết quả nghiên cứu của VCCI về PCI và kết quả khảo sát của tác giả. Qua nghiên cứu cho thấy Chỉ số Chi phí thời gian của Thái Bình trong giai đoạn 2013 – 2017 đang có xu hướng phát triển không đều, phần lớn là năm sau giảm so với năm trước. Nhiều yếu tố có ảnh hưởng tới kết quả của Chỉ số không được đánh giá cao, dẫn đến kết quả tổng hợp của Chỉ số Chi phí thời gian không cao. 3. Đề tài đã chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến Chỉ số Chi phí thời gian trong năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Hệ thống tổ chức, phối hợp của các cơ quan nhà nước trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp; Hệ thống thủ tục hành chính; Đội ngũ cán bộ, công chức; Các điều kiện vật chất, kỹ thuật; Nguồn nhân lực của doanh nghiệp. 4. Đề tài cũng đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện chỉ số chi phí thời gian trong năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ở Thái Bình trong thời gian tới được đề xuất dựa vào kết quả nghiên cứu bao gồm: (i) Nâng cao hiệu quả phối hợp của các cơ quan nhà nước trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp; (ii) Tiếp tục cải cách hệ thống thủ tục hành chính và rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục thuế; (iii) Nâng cao đạo đức công vụ và trình độ cán bộ công chức; (iv) Tạo điều kiện vật chất kỹ thuật cần và đủ đảm bảo hoạt động công vụ hiệu quả; (v) Thiết lập và đẩy mạnh hơn nữa những ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính; (vi) Tiếp tục rút ngắn thời gian thanh tra, kiểm tra tại các doanh nghiệp của các sở, ban, ngành; (vii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp.
80	QUẢN LÝ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ ĐẤT ĐAI Ở TỈNH HẢI DƯƠNG	Nguyễn Thị Quyên	TS. Bùi Thị Minh Tiệp	<p>Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, được coi là yếu tố cơ bản không thể thiếu trong quá trình sản xuất, đóng vai trò thiết yếu trong phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, nhà nước ta đã có nhiều nỗ lực trong công tác quản lý đất đai nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên quý giá này, trong đó quản lý tốt các nguồn thu từ đất là giải pháp hết sức quan trọng. Tuy nhiên, trong thực tế công tác quản lý các khoản thu từ đất vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế: Pháp luật về tài chính đối với các khoản thu từ đất còn một số nội dung chưa phù hợp; Tổ chức bộ máy, năng lực đội ngũ cán bộ quản lý các khoản thu từ đất còn chưa đáp ứng yêu cầu thực thi nhiệm vụ, nhất là ở cấp cơ sở. Vì vậy, việc tăng cường quản lý các khoản thu từ đất là vấn đề cấp thiết đặt ra cho nước ta nói chung và mỗi địa phương, trong</p>

				<p>đó có tỉnh Hải Dương nói riêng, đặc biệt trong điều kiện chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về quản lý thu NSNN từ đất đai ở tỉnh Hải Dương.</p> <p>Đề tài luận văn nhằm: Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý thu NSNN từ đất đai; Đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý thu NSNN từ đất đai ở tỉnh Hải Dương. Từ đó đề xuất các giải pháp có tính khoa học và thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thu NSNN từ đất đai ở tỉnh Hải Dương trong những năm tới.</p> <p>Đề tài đã tiến hành điều tra 45 CBCC làm công tác quản lý thu NSNN từ đất đai và 90 tổ chức kinh tế có phát sinh nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các số liệu thứ cấp và thông tin liên quan khác được tổng hợp từ các cơ quan như: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế, KBNN tỉnh Hải Dương, sách báo và tạp chí chuyên ngành. Số liệu được tổng hợp và xử lý theo phương pháp kết hợp xử lý số liệu thủ công với xử lý số liệu bởi phần mềm Excel.</p> <p>Đề phân tích số liệu, đề tài đã sử dụng các phương pháp: Phương pháp thống kê mô tả; Phương pháp phân tích, tổng hợp; Phương pháp chuyên gia nhằm đánh giá đúng thực trạng công tác quản lý thu NSNN từ đất đai ở tỉnh Hải Dương, từ đó có định hướng đề đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề.</p> <p>Qua nghiên cứu cho thấy, tỉnh Hải Dương trong thời gian qua luôn luôn hoàn thành kế hoạch thu ngân sách từ đất đai (dự toán thu). Năm 2016 tăng so với năm 2015 gần 18,29%, năm 2017 tăng so với năm 2016 gần 30,88%. Tuy nhiên công tác quản lý thu ngân sách từ đất đai vẫn chưa thực sự hoàn thiện, tỷ lệ thất thu ngân sách vẫn diễn ra, năm 2016 thất thu do bỏ sót nguồn thu là khoảng hơn 1.325 tỷ đồng chiếm 41,15% tổng số tiền thất thu thuế. Ngoài ra, thất thu ngân sách còn do trốn doanh thu, bình quân qua 3 năm, tỷ lệ thất thu do nguyên nhân trốn doanh thu tăng 18,01%.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thu ngân sách từ đất đai trên địa bàn tỉnh Hải Dương được chi ra bao gồm: (1) Chính sách thu ngân sách; (2) Tổ chức thực hiện; (3) Chất lượng cán bộ thu ngân sách; (4) Trang thiết bị phục vụ quản lý thu ngân sách từ đất đai; (5) Sự phối hợp giữa các đơn vị; và (6) Ý thức của đối tượng nộp ngân sách từ đất đai.</p> <p>Các giải pháp được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thu ngân sách từ đất đai trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong thời gian tới bao gồm: (1) Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách thu ngân sách; (2) Đẩy mạnh cải cách hành chính, công khai, minh bạch trong công tác thu NSNN từ đất đai; (3) Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; (4) Giải pháp củng cố và kiện toàn bộ máy thu NSNN từ đất đai; (5) Giải pháp tăng cường phối hợp giữa các ban hành, tổ chức trong công tác thu NSNN từ đất đai; (6) Giải pháp xử lý chống thất thu NSNN từ đất đai; (7) Giải pháp ứng dụng tin học hóa công tác thu NSNN từ đất đai; (8) Chế tài xử lý nợ đọng thu NSNN từ đất đai; và (9) Giải pháp quản lý thu NSNN từ đất đai ở các cấp.</p>
81	<p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DUY TIÊN, TỈNH HÀ NAM</p>	<p>Nguyễn Thị Thanh Thủy</p>	<p>TS. Nguyễn Tất Thắng</p>	<p>Mục tiêu nghiên cứu</p> <p>Đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về môi trường tại các khu công nghiệp trên địa bàn huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện và tăng cường quản lý nhà nước về môi trường ở các khu công nghiệp trên địa bàn trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác bảo vệ môi trường nói chung, quản lý nước thải công nghiệp nói riêng tại các khu công nghiệp trên địa bàn huyện Duy Tiên đã được triển khai, các nhà quản lý cũng như các DN đã phối hợp chặt chẽ trong các công tác quản lý thu phí, đăng ký xả thải cũng như áp dụng các hệ thống văn bản chính sách và tuyên truyền nâng cao nhận thức cho DN trong những năm vừa qua. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn nhiều hạn chế như: nguồn lực không đủ cho công tác kiểm tra, thanh tra, số cán bộ cấp cơ sở được đào tạo chuyên môn về môi trường còn ít đồng thời làm công tác kiêm nhiệm nên còn rất khó khăn trong công tác quản lý nước thải. Chi ngân sách cho công tác bảo vệ môi trường còn thấp, thiết bị phân tích chưa đáp ứng đủ yêu cầu, phương tiện đi lại phục vụ công tác chủ yếu do cán bộ quản lý tự túc đồng thời công tác phí thấp dẫn đến công tác quản lý nước thải chưa đạt hiệu quả mong muốn. Hệ thống XLNT đã được quan tâm nhưng chưa đúng mức, các chủ đầu tư và DN vì lợi nhuận xả thải vượt chỉ tiêu cho phép. Nhiều cơ sở sản xuất còn xả thải không qua xử lý khiến những nơi tiếp nhận bị ô nhiễm nghiêm trọng và ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn nước sinh hoạt của người dân, hiện tượng này xuất hiện ở KCN Đồng Văn I. Một số DN không xây dựng HTXLNT, một số DN có HTXLNT nhưng không vận hành thường xuyên; nhiều DN không thực hiện nộp phí nước thải nhưng vẫn chưa được xử lý. Công tác thanh tra đã có sự phối hợp giữa các cấp các ngành nhưng số lần thanh tra còn ít.</p> <p>Công tác quản lý Nhà nước về môi trường tại các KCN trên địa bàn huyện Duy Tiên bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố như: i) Cơ chế, chính sách về quản lý môi trường KCN; ii) Năng lực của cơ quan, cán bộ QLNN về môi trường; iii) Nguồn lực, trang thiết bị, công nghệ phục vụ công tác QLNN về môi trường; iv) Ý thức, nhận thức hiểu biết của doanh nghiệp; v) Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý của tỉnh Hà Nam.</p> <p>Thông qua nghiên cứu chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về môi trường tại các KCN trên địa bàn huyện Duy Tiên trong thời gian tới như sau: (1) Hoàn thiện cơ chế quản lý và hệ thống luật pháp, chính sách quản lý nhà nước về môi trường khu công nghiệp; (2) Hoàn thiện công tác tổ chức, tăng cường nguồn lực phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường khu công nghiệp; (3) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý nhà nước về môi trường khu công nghiệp; (4) Tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và cảnh báo ô nhiễm môi trường; (5) Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng bảo vệ môi trường.</p>

82	QUẢN LÝ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THƯỜNG TÍN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	Nguyễn Thị Thanh Thủy	PGS.TS. TRẦN ĐÌNH THAO	<p>Mục tiêu nghiên cứu: Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý chi ngân sách nhà nước ở huyện Thường Tín những năm qua, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý chi ngân sách nhà nước, nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Thường Tín phát triển trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và thảo luận: Khái quát tương đối đầy đủ về cơ sở lý luận và một số kinh nghiệm thực tiễn để làm nền tảng cho việc thực hiện quản lý chi NSNN cấp huyện; Qua phân tích thực trạng, luận giải những kết quả đạt được và cả những vướng mắc, tồn tại mà huyện Thường Tín đang gặp phải trong công tác quản lý chi NSNN, đề tài đã chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng gây thất thoát, lãng phí ngân sách. Đó là: Văn bản pháp quy về quản lý chi NSNN, công tác tổ chức bộ máy quản lý, trình độ năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, nguồn kinh phí, cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin, sự phối hợp quản lý của các cấp các ngành, ý thức chấp hành của người quản lý và thực hiện chi NSNN,...</p> <p>Đề tránh tình trạng thất thoát, lãng phí, mất cân đối ngân sách, bị động do thiếu kinh phí thực hiện, nhất là tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản; đề tài đã không chỉ đề ra các phương hướng hoàn thiện ở các khâu quản lý chi NSNN, mà còn đưa ra các giải pháp vừa có tính cấp bách trước mắt, vừa có tính chiến lược lâu dài đối với công tác quản lý chi NSNN trên địa bàn huyện Thường Tín. Đó là: Nâng cao chất lượng ban hành các văn bản pháp quy về quản lý chi NSNN cấp huyện; Kiện toàn công tác tổ chức, bộ máy quản lý chi NSNN; Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý NSNN; Tăng cường cơ sở vật chất, hệ thống CNTT, phương tiện phục vụ quản lý; Tăng cường mối quan hệ hợp tác, phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy quản lý ngân sách cấp huyện. UBND - UBND huyện Thường Tín, có thể tham khảo các giải pháp trên để thực hiện tốt chức năng của mình, giải quyết kịp thời những vướng mắc, tồn tại, tổ chức lại phương thức quản lý chi NSNN một cách khoa học, tiết kiệm, tăng tích lũy. Đồng thời phát huy được tiềm năng thế mạnh, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trên địa bàn huyện. Nhất là việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, rút ngắn khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, thúc đẩy huyện Thường Tín phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội toàn diện và bền vững.</p>
83	QUẢN LÝ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC CỦA HUYỆN TIỀN DU, TỈNH BẮC NINH	Nguyễn Thị Thảo	TS. Lê Thị Long Vỹ	<p>Mục tiêu nghiên cứu Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục. Đánh giá thực trạng quản lý chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Định hướng và đề xuất giải pháp để tăng cường quản lý chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.</p> <p>Các kết quả chính và kết luận Công tác lập, duyệt và phân bổ dự toán hàng năm được triển khai đúng quy định, UBND huyện đã tổ chức thảo luận công khai, dân chủ. Tuy nhiên, dự toán chi hàng năm đều phải thực hiện bổ sung, điều chỉnh, năm 2017, thực hiện chi tăng 3,93% so với kế hoạch chi được giao. Công tác lập dự toán chưa sát thực tế là nguyên nhân gây khó khăn trong quá trình chấp hành dự toán, không chủ động trong quá trình điều chỉnh. Công tác chấp hành chi ngân sách nhà nước được thực hiện đúng quy trình, thuận tiện. Tuy nhiên chỉ có 71,43% cán bộ quản lý và 42,23% cán bộ lập dự toán và chủ tài khoản cho rằng việc cấp phát chi là kịp thời. Công tác quyết toán chi ngân sách nhà nước cơ bản đáp ứng được quy định của nhà nước. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách đã theo đúng các nội dung ghi trong dự toán được giao, đều có xác nhận của Kho bạc nhà nước. Tuy nhiên, chỉ có 57,14% cán bộ quản lý đánh giá việc ghi chép các số liệu trên sổ sách kế toán, báo cáo tài chính là chính xác, cân đối và khớp đúng với số liệu chi ngân sách qua Kho bạc Nhà nước và phòng Tài chính - kế hoạch. Công tác thanh tra, kiểm tra được đánh giá là khá chặt chẽ tuy nhiên công tác này diễn ra chưa được thường xuyên và liên tục. Có 61,13% các kế toán và chủ tài khoản đánh giá công tác này không được thường xuyên, dễ tạo sơ hở cho việc làm thất thoát các khoản chi NSNN. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý chi NSNN là: Chính sách tài chính của Nhà nước, trình độ chuyên môn của kế toán và năng lực quản lý của chủ tài khoản tại các đơn vị trường học, công tác luân chuyển cán bộ hàng năm và ý thức chấp hành của đội ngũ cán bộ, tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý chi NSNN, cơ chế tự chủ-tự chịu trách nhiệm, công tác xã hội hóa giáo dục. Đề tăng cường quản lý chi NSNN cho sự nghiệp giáo dục, huyện Tiên Du cần thực hiện một số giải pháp: Hoàn thiện các văn bản pháp quy, bộ máy quản lý, cơ cấu chi NSNN cho giáo dục, qui trình quản lý nhiệm vụ chi, nâng cao năng lực quản lý của cơ quan chức năng tham gia quản lý nhiệm vụ chi, tiếp tục triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị dự toán, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục tại địa phương nhằm giảm gánh nặng NSNN. Trong nhóm các giải pháp trên chúng ta cần ưu tiên hoàn thiện nhóm giải pháp về các văn bản pháp quy, bộ máy quản lý, cơ cấu chi NSNN cho giáo dục và qui trình quản lý nhiệm vụ chi.</p>
84	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ	Nguyễn Tuấn Anh	PGS.TS. PHẠM VĂN HÙNG	<p>Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ và đề xuất giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với nguồn tài nguyên quý giá này trong thời gian tới</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận: Kết quả nghiên cứu về thực trạng quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Ba cho thấy: Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Ba thời gian qua nhìn chung được thực hiện tốt; Công tác quản lý việc</p>

			<p>giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Ba thời gian qua được thực hiện đúng quy trình, quy định. Tuy nhiên trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại phức tạp, khó quản lý do đội ngũ cán bộ quản lý về đất đai còn nhiều hạn chế, ý thức của người dân chưa tốt.</p> <p>Công tác quản lý đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với đất nông nghiệp được thực hiện đúng quy định. Công tác trả kết quả tại bộ phận một cửa liên thông được thực hiện tốt, trả đúng hạn và không gây phiền hà cho người dân.</p> <p>Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn được triển khai thực hiện đúng trình tự thủ tục và được làm công khai minh bạch. Kết quả thu hồi đất cơ bản đáp ứng được quỹ đất cho các dự án đầu tư vào địa bàn và các dự án của nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên trên thực tế nảy sinh nhiều sự việc rất phức tạp khó quản lý, như người dân tự ý trao đổi, mua bán ruộng đất trái phép không thông qua các cơ quan chức năng nên việc phát hiện, ngăn chặn rất khó khăn.</p> <p>Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát các vi phạm đất nông nghiệp, số lượng các vụ vi phạm có chiều hướng gia tăng do tác động từ nhiều nguyên nhân trong đó phát triển kinh tế là nguyên nhân chủ yếu, chính quyền huyện đã xác định được chính xác vi phạm và hình thức vi phạm trên toàn địa bàn. Tuy nhiên khâu xử lý vi phạm còn gặp rất nhiều khó khăn khiến cho số lượng vi phạm đã được xử lý chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Thậm chí nhiều vi phạm diễn ra cách đây nhiều năm vẫn chưa được xử lý xong.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đất nông nghiệp ở huyện Thanh Ba gồm: Cơ chế, chính sách về đất đai, công tác thông tin tuyên truyền, năng lực của đội ngũ cán bộ và bộ máy tổ chức quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp, ý thức và nhận thức của người dân về việc quản lý sử dụng đất nông nghiệp. Trong đó, năng lực cán bộ có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Ba.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Ba thời gian tới gồm: Tăng cường hoạt động Cơ chế, chính sách về đất đai, công tác thông tin tuyên truyền, năng lực của đội ngũ cán bộ và bộ máy tổ chức quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp, ý thức và nhận thức của người dân về việc quản lý sử dụng đất nông nghiệp. Trong đó, năng lực cán bộ có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Ba. Hoàn thiện các nội dung QLNN về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện; Tăng cường thanh tra kiểm tra việc chấp hành luật pháp và giải quyết khiếu nại tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai. Trong các giải pháp nêu trên thì giải pháp về tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình quản lý và sử dụng đất đóng vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện</p>
--	--	--	--